

HT. THÍCH TRÍ TỊNH giảng giải  
Tỳ kheo THÍCH THIÊN CUNG biên tập

# KINH A MI ĐÀ

VIỆT DỊCH và GIẢNG GIẢI

PHẬT LỊCH 2563



**GIẢNG GIẢI : HÒA THƯỢNG : Thích Trí Tịnh**

**Biên tập : Tỳ kheo : Thích Thiện Cung**

# **KINH A - MI - ĐÀ**

**VIỆT DỊCH VÀ GIẢNG GIẢI**

**SÁCH TẶNG**



**TỈNH THẬT LIÊN TRÌ**  
**PL : 2542 - DL : 1998**  
**LƯU HÀNH NỘI BỘ**



## LỜI BẠT

Nam Mô Lạc Bang Giáo Chủ Tiếp Dẫn Đạo Sư A Mi Đà Phật.

Kính thưa chư Liên Hữu, gần xa thương mến!

Hồi tưởng một thời 40 năm về trước, chúng tôi có duyên lành được ở tại chùa Vạn Đức (Thủ Đức).

Vào mùa Hạ năm 1959, chúng tôi có dự khóa An Cư Kiết Hạ nơi đây. Trong 3 tháng nơi trường Hạ này, Hòa thượng Giảng sư thượng Trí hạ Tịnh đã giảng giải Kinh A MI ĐÀ. Từ lâu, chúng tôi vốn tâm đắc Kinh A MI ĐÀ nên đã ghi chép cẩn thận và đầy đủ những lời giảng của Hòa thượng; mỗi bài ghi chép lại đều được trình Hòa thượng duyệt xét, hiệu đính và ký chứng với nguyện vọng sau này nếu đủ duyên sẽ in lại thành sách để phổ biến trong Liên Hữu làm tài liệu nghiên cứu tu học.

Thời gian trôi qua... quyển tập mà chúng tôi đã ghi chép lời Việt dịch và giảng giải Kinh A MI ĐÀ của Hòa thượng chỉ được chuyền tay chép lại trong một số Liên Hữu để xem thôi. Nay, nhân duyên đã hội đủ, chư vị Liên Hữu, cùng tâm đắc quyển tập “Kinh A MI ĐÀ Việt dịch và giảng giải” này nên đã nhờ chúng tôi cầu thỉnh tôn ý của Hòa thượng Giảng sư xin cho lưu hành nội bộ.

Nhờ đó, chúng tôi đã gợi ý cho một số Liên Hữu phát tâm đánh vi tính nguyên văn bản tập và sao chụp một số phóng bản lấy nhan đề là : “Kinh A MI ĐÀ Việt dịch và giảng giải” để tiện dụng.



Đây là một công trình nghiên cứu rất công phu và chính xác đã 40 năm qua của một bậc chân tu thạc đức nay đã trở thành một Đại lão Hòa thượng lãnh đạo giảng mối Phật giáo.

Chúng tôi mong ước tác phẩm của Ngài sẽ đem đến cho quý vị Liên Hữu gần xa những kiến thức bổ ích cần có và sự hành trì đúng đắn về TÍN - NGUYỆN - HẠNH trong Pháp môn Trì Danh Niệm Phật.

Được vậy, chúng ta sẽ không phụ lòng từ bi của vị Tôn túc Giảng sư.

Tuy nhiên, trong việc biên tập và sao chụp phóng bản, chắc không tránh được những sai sót ngoài ý muốn. Thỉnh cầu chư vị Liên Hữu niệm tình chỉ giáo cho, chúng tôi xin thành tâm cảm niệm công đức của quý vị.

Sau hết, kính nguyện hồng ân Tam Bảo Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, chư Tôn Tây phương Tam Thánh từ bi phóng quang tiếp độ tất cả chư vị niệm Phật cầu vãng sanh được một đời này siêu sanh về cõi Cực Lạc.

Trân trọng mong thay !

**NAM MÔ AMI ĐÀ PHẬT.**

Liên Trì Tịnh Thất

Đầu mùa Đông năm Mậu Dần(1998)

Tỳ kheo Thích Thiện Cung

Kính bút.



## BÀI PHÚ KỆ

Của Đại đức Hòa thượng Viện chủ chùa Vạn Đức (Thủ Đức) ban cho vào chiều ngày 1-12-Ất Sửu (1985) tại tịnh thất của Ngài để nhắc nhở tôi tinh tấn tu hành:

歡 喜 常 現 前  
六 收 家 人 好  
毒 箭 無 弓 弦  
外 絕 諸 攀 緣

### Phiên âm

Ngoại tuyệt chử phan duyên.  
Độc tiễn vô cung huyền.  
Lục nô gia nhưn hảo.  
Hoan hỷ thường hiện tiền

### Tạm dịch

Ngoài lìa tất cả duyên  
Tên độc cũng bạn hiền  
Sáu giác người nhà tốt  
Vui vẻ thường có liền.

TỊNH THẤT LIÊN TRÌ

Mùng 1 tháng 4 năm Nhâm Thân

(3 - 5 - 1992)

THÍCH THIÊN CUNG



# PHẦN I

# BỐN BÀI KỆ

Tỳ kheo Thích Thiện Cảnh  
 TỈNH MIỀN BẮC VIỆT  
 Tháng 1 tháng 4 năm Nhâm Thìn  
 (1991-2-9)  
 THÍCH THIỆN CẢNH



PHÂN THỬ NHỨT BỐN BÀI KỆ

Bài 1 - KỆ TÁN PHẬT

法	王	無	上	尊
Pháp	vương	vô	thượng	tôn
三	界	無	倫	匹
Tam	giới	vô	luân	thất
天	人	之	道	師
Thiên	nhơn	chi	đạo	sư
四	生	之	慈	父
Tứ	sanh	chi	từ	phụ

*Dịch nghĩa:* Đấng Pháp Vương vô thượng

Ba cõi chẳng ai bằng

Thầy dạy khắp trời người

Cha lành chung bốn loài

*Thích nghĩa:*

1. Pháp: Tất cả sự vật không hình hoặc có hình, trong không gian và thời gian đều gọi là Pháp. Cũng là phương tiện để chỉ dạy.

2. Vương: là vua, có nghĩa là tự tại. Ý nói: Phật là vua tất cả pháp, vì Ngài luôn luôn được tự tại, không bị các pháp chi phối. Trái lại, Phật có thể xoay chuyển các pháp theo ý mình. Những sự vui khổ, đau buồn, sống chết, tất cả sự vật trong đời



đều không làm cho Phật phải bị chướng ngại, ràng buộc được, mà Phật có thể thị hiện tùy ý.

3. Vô thượng: là không trên. Bởi vì Phật là vua Pháp, đã chứng rốt ráo thể hiện các tánh của vua pháp, nên không còn có bậc nào trên Phật.

4. Tôn: là đáng đáng trọng, đáng quý, đáng cao cả.

5. Tam giới vô luân thất: là ba cõi không ai sánh bằng Phật. Vì không ai sánh bằng Phật nên người thường gọi Đức Phật Thích Ca là Đức Ta Bà Giáo Chủ. Ta bà có ba cõi giới là:

*Cõi dục:* là cõi mà chúng sanh hữu tình trong cõi này nặng sự ái dục để phải chịu sự trầm luân mãi trong bể khổ sanh tử. Trong cõi dục có sáu đường (lục đạo luân hồi) là: 1) Trời - 2) Người - 3) A-tu-la - 4) Súc sanh - 5) Ngạ quỷ - 6) Địa ngục. Trong cõi trời dục có sáu tầng là: 1) Trời Tứ Thiên Vương - 2) Trời Đao Lợi - 3) Trời Diêm Ma - 4) Trời Đâu Suất - 5) Trời Hoá Lạc - 6) Trời Tha Hoá. Tuy chư Thiên trong các cõi Trời trên đây hưởng nhiều phước báo lâu dài hơn loài người, nhưng vì tâm còn nhiễm ái dục, nên còn lăn quẩn trong vòng quả báo luân hồi.

*Cõi sắc:* Đây là cõi mà chúng sanh nhờ tham thiên ly tất cả ái dục, nên được một sắc thân tốt đẹp trong sạch khác hẳn với sắc chất ô nhiễm bởi dục tình trong Dục giới, đáng nêu cao cái sắc thân này, vì thế gọi là cõi sắc. Trong cõi sắc có bốn tầng gọi là Tứ Thiên: 1) Sơ Thiên (có 3 cõi) - 2) Nhị Thiên (có 3 cõi) - 3) Tam Thiên (có 3 cõi) - 4) Tứ Thiên (có 9 cõi) -



(Cũng nên ghi nhớ, các Tiên chưa lên được cõi Thiên, vì chưa ly dục, nên phải bị kẹt mãi trong cõi Dục giới)

**Cõi vô sắc:** Gọi là “Vô sắc giới” vì chúng sanh trong cõi này không có sắc thân như hai cõi kia, chỉ có định của sắc. Cõi Vô sắc có bốn tầng trời, hơn vì nơi ấy “không sắc” và luôn luôn an trụ nơi cảnh “định” nên gọi là Tứ Không Định: 1) Không vô biên xứ thiên - 2) Thức vô biên xứ thiên - 3) Vô sở hữu xứ thiên - 4) Phi tướng phi phi tướng xứ thiên. Có nghĩa là không tướng không phải không tướng. “Không tướng” đây là hết cái tướng thô, nhưng vẫn còn cái tướng vi tế. Vậy nên trong tâm thức của chúng sanh trong cõi Vô sắc chưa dứt hẳn cái gốc tướng. Bởi thế nên gọi là “Không phải là không tướng”.

Điều nên để ý là: từ cõi Sắc và Vô sắc đều gọi là “Trời”, còn cõi Dục thời đủ cả sáu loài.

6. Thiên như chi đạo sư: Ông thầy dẫn dắt các loài trời và người ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

7. Tứ sanh chi từ phụ: là cha lành của bốn loài chúng sanh trong lục đạo. Tứ sanh là bốn loài chúng sanh như sau: 1) Noãn sanh (loài đẻ trứng) - 2) Thai sanh (loài có thai) - 3) Thấp sanh (loài nơi ẩm thấp) - 4) Hoá sanh (loài biến hoá) như:

a/ Loài “Trời” vì trời không thai nghén sanh đẻ. Mỗi khi có con trời ra đời thì trên bấp vé của bà trời sẽ hiện ra một Thiên nam; còn nếu là Thiên nữ thì sẽ hiện trên bấp vé của ông Trời.



b/ “Trung ấm thân” cũng thuộc loài hoá sanh, vì 7 ngày phải chết một lần để biến sanh một thân trung ấm khác.

c/ Chúng sanh nơi địa ngục cũng thuộc loài hoá sanh  
Nên biết: Quý, Rồng và Kim sí điều, thời gồm có cả bốn loài.

Kết luận: Phật là đáng tôn quý cao cả, trên vạn sự vạn vật. Ngài đã chứng cùng tột các thể tánh của tất cả pháp. Ngài vẫn được tự tại vô ngại, không bị các pháp chi phối mà phải chịu khổ vui, đau buồn, sống chết, trầm luân mãi trong biển mê, tự thiêu đốt mình trong nhà lửa như chúng ta vậy. Tuy ở nơi tất cả pháp mà Phật chẳng bị chướng ngại bởi các pháp, tỷ như hoa sen kia gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn vậy. Phật lại có thể xoay chuyển tất cả pháp tùy ý, nên Phật là bậc trên tất cả. Xưng tán Phật là vị vua Pháp, là bậc vô thượng, không phải là quá đáng vậy. Thế thì trong cõi tam giới phàm phu sanh tử, đâu ai có thể sánh bằng Phật. Phật là đáng Đại từ Đại bi thương xót chúng sanh, bao giờ cũng cố gắng, lúc nào cũng thệ nguyện dẫn dắt Trời, Người và muôn loại ra khỏi hầm lửa để thoát kiếp sanh tử luân hồi, an vui nơi cõi bất diệt. Đã là một vị Pháp vương, mà Ngài cũng là Thầy đáng tôn quý của Trời người. Vì chúng sanh lặn hụp trong biển khổ sông mê, Phật rất thương xót, vận dụng đại từ đại bi, đại trí huệ luôn cứu vớt loài tứ sanh mau thoát khỏi vòng Tam giới. Thật là một đáng Cha lành của giới hữu tình, không ai có thể sánh ví được.

Tóm lại, bốn câu trên đây là một bài kệ mà chúng ta, là Phật tử phải thường ngày tụng niệm tán thán Phật:



1) Là người đã có đủ sự cao quý chứng rõ cùng tốt tất cả pháp mà nơi ấy ngài đã được an vui tự tại và đủ năng lực trí huệ từ bi cứu vớt muôn loài.

Vậy tụng bài kệ “Pháp vương” thường ngày để nêu cao cái đức vô thượng, việc làm cao quý của đức Phật đối với chúng sanh, là một việc mà chúng ta, trong giới tu sĩ chơn thành hay trong hàng Phật tử thuần thành, không thể thiếu sót lãng quên được.

2/ Là bậc đạo sư của Trời, người.

3/ Là đấng Cha lành của chúng sanh.

Ba điều tán thán này dùng để phát sanh tâm niệm tôn kính tri ân của chúng ta đối với Đức Phật vậy .

### BÀI 1 : KỆ TÁN PHẬT

( tiếp theo và hết)

於	一	念	皈	依
U	nhứt	niệm	quy	y
能	滅	三	祈	業
Năng	diệt	tam	kỳ	nghiệp
稱	揚	若	讚	歎
Xưng	duyơng	nhược	tán	thán
億	劫	莫	能	盡
Úc	kiếp	mạc	năng	tận



*Dịch nghĩa:* Quy y tròn một niệm  
Dứt sạch nghiệp ba kỳ  
Xưng dương cùng tán thán  
Ức kiếp không cùng tận

*Thích nghĩa:*

1. Quy y: Nương theo, hướng về .
2. Tam kỳ: “ba kỳ” là nói tắt. Còn nói đủ là “ba A tăng kỳ”. Tâu dịch “A tăng kỳ” là vô số.
3. Kiếp : nói đủ là “kiếp-ba”, nghĩa là một thời gian rất lâu dài. Trong kinh thường nói “kiếp” là muốn ám chỉ “đại kiếp” vậy. Thời gian được phân ra làm ba thứ kiếp:
  - 1/ Tiểu kiếp: 16 triệu rưỡi năm
  - 2/ Trung kiếp: 20 tiểu kiếp
  - 3/ Đại kiếp: 4 trung kiếp

Toát yếu:

Tóm tắt bài này đại ý nói trong:

1/ Hai câu trên: là vì mê lầm chơn tánh mà chúng sanh đã tạo ra biết bao nhiêu tội nghiệp, kể từ vô thủy đến nay. Bây giờ nếu nhứt tâm hướng về Phật, thành tâm thiết yếu cầu xin sám hối, nguyện quy y theo Ngài, thì bao nhiêu tội lỗi nghiệp chướng trong ba vô số kiếp đều tiêu tan cả; vì bỏ giác tánh đi theo trần lao, chấp giả làm thật nên mới tạo nghiệp để cứ khổ mãi trong vòng sanh tử. Ấy gốc bởi vô minh mà thiếu nhận xét, nên phải cầu Phật lực gia hộ cho được sớm bỏ trần lao, trở về với chơn thường thì mới thấy tự tại, an vui, vô ngại; cũng tỷ như trong nhà có ánh sáng đèn chiếu vào thì không còn thấy tối



nữa. Và vị Thiên Đế Thích kia, nếu không thiết tha dưới chân Phật, thì sao tránh khỏi đoạ vào thân lừa? Vậy hai câu trên lấy ở trong kinh “Pháp Cú Thí Dụ” rất cần thiết cho chư vị Phật tử đang mong cầu giải thoát khổ não sinh tử luân hồi.

2/ Hai câu dưới: là phần kết bài kệ “Pháp vương” để nêu bày khen ngợi công đức vô lượng của Phật, dầu cho muôn năm ngàn ức kiếp đi nữa cũng không hết, không giảm đi được, vì ngài là một bậc Pháp Vương, bậc Thiên Nhơn Sư, một đấng Từ phụ, luôn luôn thệ nguyện rộng lớn và không tiếc thân mạng để độ tận chúng sanh sớm được ra khỏi vòng sanh tử, được an vui mãi mãi như Ngài vậy.

Tóm lại: Nếu biết sự lợi ích đánh lễ Phật là dường nào, thì tất cả chúng sanh đều nên tán thán Phật, chí tâm lễ bái, năm vóc sát đất, quán tưởng như ngài ở trước mặt trong những lúc công phu thọ trì tụng niệm, thường ngày không ngừng nghỉ nhàm chán, cầu xin Ngài từ bi gia hộ tu hành mau kết quả mới mong giải thoát cõi tam giới này.

Nói về “SỰ” thì nhứt niệm quy y đánh lễ Phật sẽ được phát sanh nhiều công đức. Nếu có nhiều công đức, thì tội nghiệp nặng bao nhiêu cũng được tiêu tan.

Còn nói về “LÝ” thì một khi nhứt tâm hướng về Phật, tất cả nghiệp trần lao trong vô số kiếp đều tiêu dứt, tâm sẽ trở về với giác tánh chơn thường mà được an vui tự tại và vô ngại. Vậy tâm vọng đã diệt thời tội lỗi cũng chẳng còn.

Lưu ý: Nhưng muốn cho công phu tu tập được đúng pháp, thì trong, ngoài hay là LÝ và SỰ tam nghiệp phải tương



ứng với nhau, nghĩa là: Thân, Khẩu, Ý phải duyên với sự công phu tịnh tọa, trì kinh niệm Phật và quán tưởng Phật. Nếu được tương ưng thì mới hiệp với GIỚI - ĐỊNH - HUỆ, rồi lần lần sẽ được thành tựu “Tam vô lậu học” này; vì giữ “Thân” an hòa mới hiệp với “GIỚI”, “KHẨU” tịnh mới được “ĐỊNH”, “Ý” lặng mới sanh “HUỆ”.

Vậy chúng ta phải “NHỨT TÂM” mới thành. Phải kiểm soát tam nghiệp hằng ngày, giờ, phút, giây cho được tương ưng rồi mới thành tựu được về công đức tu tập. Nghĩa là đại ý nói rằng: thường ngày “miệng” tụng niệm, “tay” đánh chuông gõ mõ hoặc kiết ấn, hiệp chưởng, còn “tâm ý” thì không xao lãng, nhứt niệm quy y Phật, niệm Phật và tưởng Phật, mong được thành tựu phước đức, rồi các tội nghiệp trong vô số kiếp sẽ lần lần tiêu dứt.

### ĐẠI CƯƠNG BÀI KỆ “PHÁP VƯƠNG”

Trên đây là bài kệ “Khen ngợi Đức Phật”, tôn xưng Đức Phật là đấng Pháp Vương vô thượng trong ba cõi không ai sánh bằng Phật, là bậc đạo sư của Trời và người. Ngài dắt dẫn Trời và người ra khỏi sanh tử luân hồi. Đức Phật cũng là ông cha lành của tứ sanh, luôn luôn thương xót chúng sanh như con ruột, và muốn cho chúng sanh được thoát khổ, được an vui. Nếu người nào thành kính quy y, thì có thể dứt được tội lỗi trong ba vô số kiếp. Ân Đức của Phật vô lượng vô biên, dầu trải qua ức kiếp dùng lời nói nêu bày và khen ngợi cũng không thể hết được. Đã biết Đức Phật có công đức lớn như thế và quy y



Ngài thời có thể dứt được nhiều tội nghiệp, cho nên chúng ta hằng ngày phải nhứt tâm đánh lễ Phật.

BÀI 2 : KỆ ĐẠI TỪ

大	慈	大	悲	愍	衆	生
Đại	từ	đại	bi	mẫn	chúng	sinh
大	喜	大	捨	濟	含	識
Đại	hỷ	đại	xả	tế	hàm	thức
相	好	光	明	以	自	嚴
Tướng	hảo	quang	minh	dĩ	tự	nghiêm
衆	等	至	心	歸	命	禮
Chúng	đẳng	chí	tâm	quy	mạng	lễ

*Dịch nghĩa :* Đại từ đại bi thương chúng sanh  
 Đại hỷ đại xả cứu hàm thức  
 Tướng tốt sáng rõ dùng nghiêm thân  
 Chúng thấy chí tâm quy mạng lễ

*Thích nghĩa :*

1. Từ: là tấm lòng thương xót chúng sanh, muốn và làm cho chúng sanh được hưởng những điều an vui. Không những chỉ đối với một ít chúng sanh có hạn lượng, mà là đối với vô lượng chúng sanh trong pháp giới và lại không dùng tâm tác ý mà vẫn luôn không ngớt ban vui cho tất cả chúng sanh. Nên gọi là đức "Từ" lớn vô lượng. Lớn vô lượng là bao la, suốt thời gian và không gian.



2. Bi: là tấm lòng thương xót chúng sanh. Không những muốn mà Phật luôn luôn cứu vớt tất cả chúng sanh, chúng sanh đều được thoát khổ. Và lại không dùng tâm tác ý mà vẫn không ngớt cứu khổ cho tất cả chúng sanh. Nên gọi là đức “Bi” lớn vô lượng.

Lưu ý: “Từ” là có ý nói ban vui. “Bi” có ý nói cứu khổ.

3. Hỷ: là tấm lòng thương xót của Phật đối với tất cả chúng sanh. Chúng sanh trong pháp giới được vui hết khổ, sanh tâm vui mừng an lạc. Đây là sự vui mừng của Đức Phật. Đức “Hỷ” này do nơi hạnh tùy hỷ khi thành tựu viên mãn, mở lòng rất rộng dung hòa với tất cả mọi loài, nghĩa là hòa đồng làm một không có sự vui mừng riêng, vì nếu có vui mừng riêng thì sanh tâm móng niệm. Nên với Phật thì không có sự vui mừng riêng. Ấy chỉ có chúng sanh riêng có sự vui mừng để hòa đồng cùng Ngài mà thôi.

Lưu ý: Nếu Phật có vui mừng riêng thì không còn là Phật nữa. Bởi thế khi tất cả loài hữu tình được vui khỏi khổ, đó là sự vui mừng hòa đồng với Đức Phật vậy. Nên gọi là đức “Hỷ” lớn vô lượng

4. Xả: nghĩa là ở nơi Đức Phật có cái đại trí huệ, sạch trừ ngã chấp và pháp chấp. Nên đối với tất cả pháp, rốt ráo không còn chấp trước (hay là: nắm lấy) nữa, nghĩa là bỏ hẳn Ngã và Pháp.

Lưu ý: Nếu “từ bi” không “trí huệ” (là “xả”) thì còn dính mắc vì ái nhiễm (cũng gọi là: từ bi ái nghiệp). Nên



đối với tất cả chúng sanh trong pháp giới, thiện cũng như ác, Phật vẫn bình đẳng thương xót cứu độ. Ấy gọi là đức “xả” lớn vô lượng.

5. Chúng sanh: “chúng” là đông, nhiều; “sanh” là sanh khởi, có ra. “Chúng sanh” là nói chung các loài vô tình và hữu tình, vì do đông nhiều hơn duyên hòa hiệp sanh ra. Gọi “đông nhiều hơn duyên” vì phải do nhiều cái mới ráp thành một vật.

Lưu ý: dưới Phật, hay là từ Bồ Tát trở xuống, tất cả đều gọi là chúng sanh. Chỉ có Phật không còn gọi là chúng sanh nữa, vì Ngài không còn bị hơn duyên chi phối. Chúng sanh có hai dạng: loài vô tình hay là vô tri và loài hữu tình hay là loài hàm thức. Loài vô tình là y báo của loài hữu tình. Về “Lý”, đối với hai loài này Phật rất bình đẳng thương xót. Còn về “Sự” là cứu vớt, thì Phật chỉ nhắm ngay loài hữu tình thôi.

6. Hàm thức: “Hàm” là ngậm chứa, là có (hữu). “Thức” là tình, là biết. “Hàm thức” là hữu tình vậy.

Chúng sanh

含		有		無	
hàm		hữu		vô	
識		情		情	
thức		tình		tình	

7. Tướng tốt: ở nơi Đức Phật có nhiều tướng tốt oai nghiêm. Sơ lược vài điều trong 32 tướng tốt của Đức Phật.



- 1/ Tướng nhục kế ("kế" là búi tóc). Trên đỉnh đầu, thịt đùn cao lên như búi tóc.
- 2/ Tóc rất dài nhưng xoắn lại hết.
- 3/ Lông trắng giữa chơn mày.
- 4/ Con mắt trong xanh biếc (xanh thật đậm).
- 5/ Lông nheo như lông nheo của trâu chúa.
- 6/ Mắt tròn như trăng rằm.
- 7/ Răng tất cả là 40 cái.
- 8/ Tướng của răng nhỏ, đều và khít.
- 9/ Bốn răng nanh trong trắng như ngọc.
- 10/ Lưỡi khi le ra trùm hết cái mặt, tới chân tóc, mép tai; rộng chớ không phải dài như lưỡi rắn.
- 11/ Trong cổ có chất cam lồ.
- 12/ Tiếng nói thanh tao, người ở xa cũng như ở gần đều nghe rõ cả. (Khi nghe được tiếng nói của Phật, vừa nghe cái tiếng chưa nói đến cái nghĩa, thời tâm được thanh tịnh).
- 13/ Vai tròn và đầy.
- 14/ Tay dài chấm khỏi đầu gối.
- 15/ Cánh tay mềm và dịu như bông.
- 16/ Năm ngón tay và năm ngón chân có cái màng mỏng trong như pha lê (Không nên so sánh với bàn cẳng con vẹt được).
- 17/ Ngón tay dài như mũi viết.
- 18/ Hông, ngực đều tròn trịa.
- 19/ Giữa ngực có chữ "VẠN"
- 20/ Bắp vế no tròn đều, như vua loài nai.



- 21/ Mắt cá liền, không lộ.
- 22/ Lòng bàn chân đầy, không có lõm khuyết. Tướng như bánh xe ngàn cãm (Thiên bức luân).
- 23/ Lưng bàn chân tròn đầy.
- 24/ Trong mình có 7 chỗ tròn đầy: 2 nách, 2 bên vai (trên xương đòn gánh), 2 nuột (sau đầu gối), ngoài cuống họng (yết hầu).
- 25/ Mỗi lỗ chơn lông đều có lông xanh biếc.
- 26/ Tất cả lông đều xoắn tròn về phía hữu như khu ốc.
- 27/ Da trơn láng.
- 28/ Da màu vàng huỳnh kim chói sáng, bụi không dính (vì trong mình Phật không rịn mồ hôi); cũng như bụi đóng trên mặt kiếng chỉ phủi là sạch.
- 29/ Tướng cao lớn.
- 30/ Đi đứng vững vàng.
- 31/ Trên cổ có viên quang.
- 32/ Bên thân, bốn phía sáng chiếu ra một tầm.

8. Quymạng: là chí thành quy y.

Đại cương bài kệ “Đại từ”.

Nhơn vì muốn trong đại chúng, trước khi đánh lễ, có lòng tôn kính quý mến và khát ngưỡng đối với đức Phật, nên Cổ đức mới soạn bốn câu kệ “Đại từ” này để cho chúng ta biết rõ từng cái công đức lớn của Phật. Vậy đại khái bài kệ này là: Khen Phật có thân tướng tốt đẹp sáng chói trang nghiêm và đủ cả bốn đức lớn vô lượng như thường gọi là “Tứ vô lượng tâm”.



1/ Tâm TỪ lớn vô lượng.

2/ Tâm BI lớn vô lượng.

3/ Tâm HỖ lớn vô lượng.

4/ Tâm XẢ lớn vô lượng.

Vì có đủ bốn đức lớn như thế, nên Phật thường thương xót chúng sanh và cứu giúp tất cả loài hàm thức để giải thoát khổ. Lại nữa, ngài có đủ 32 tướng tốt và ánh sáng chiếu tỏa ra bốn phía, làm cho thân Ngài thêm vẻ trang nghiêm đáng tôn quý.

Kết luận: Tự xét chúng ta là phàm tục, kém đức, nhiều nghiệp chướng, thường ngày phải chí tâm quy mạng đánh lễ đối trước tượng Phật vừa tưởng nghĩ rằng: Ngài có đầy đủ bốn đức vô lượng, 32 tướng tốt, sáng chiếu cùng khắp; để tăng trưởng đức tin, mong cho Thiện căn lực chóng phát và kiên cố tâm đạo mãi đến ngày quét sạch bụi trần lao mà sang đến bờ bến giác.

Lưu ý: Thiện căn lực. Từ “Thiện căn lực” của chúng sanh mà được sự cảm ứng của Phật. Chớ Phật nói: Phật không có hiện đến nhà đó, hay người đó, và cũng nói: Phật không có nói gì với người đó. Cái duyên cố như vậy là vì chính ở nơi Phật vốn sẵn có cái “Thiện căn lực” cho nên khi một chúng sanh nào có cái “Thiện căn lực” giống như Phật, thời tự giao cảm tương ứng với Phật, nên được thấy tướng tốt của Phật, hoặc nghe được Phật thuyết pháp v.v...



Với tất cả Pháp, lễ kính Phật cũng là một pháp môn để trợ duyên cho cái tâm. Nhứt cử nhứt động, lễ kính Phật, tâm và pháp phải y hành.

### BÀI 3: KỆ QUÁN TƯỢNG

能	礼	所	礼	性	空	寂
Năng	lễ	sở	lễ	tánh	không	tịch
感	應	道	交	難	思	議
Cảm	ứng	đạo	giao	nan	tư	ngì
我	此	道	場	如	帝	珠
Ngã	thử	đạo	tràng	như	đế	châu
十	方	諸	佛	影	現	中
Thập	phương	chư	Phật	ảnh	hiện	trung
我	身	影	現	諸	佛	前
Ngã	thân	ảnh	hiện	chư	Phật	tiền
頭	面	接	足	歸	命	礼
Đầu	diện	tiếp	túc	quy	mạng	lễ

Dịch nghĩa :

- \* Năng lễ sở lễ tánh trống lạng .  
Cảm ứng đạo giao khó nghĩ bàn .



Đạo tràng (của) con đây như Đế châu.  
Mười phương chư Phật hiện bóng vào  
Thân con hiện bóng (ở) trước chư Phật.  
Đầu mặt nối chơn quy mạng lễ.

- \* Phật, chúng sanh tánh thường rỗng lặng  
Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn  
Lưới Đế châu ví đạo tràng  
Mười phương Phật bảo hào quang sánh ngời  
Trước bảo tọa thân con ảnh hiện  
Cúi đầu xin thệ nguyện quy y.

*Thích nghĩa :*

1. Năng lễ: là chỉ cho người đương lay.
2. Sở lễ: Là chỉ cho Phật hay Bồ Tát được lay.
3. Tánh: là thật thể của Phật, không có sự tướng.
4. Cảm: chỉ cho người thành tâm đánh lễ tưởng niệm mới cảm đến Phật và Bồ Tát.
5. Ứng: là chỉ cho Phật và Bồ Tát một khi cảm đến các Ngài thì mới được ứng nghiệm.

*Không tịch:* là trống không, vắng lặng.

6. Đạo giao: có nghĩa là giao qua xen lại mới nên đạo.
7. Nan tư nghì: Khó nghĩ bàn lắm (không thấy, không hiểu, không luận bàn được).

Tam quán:

*Không quán:* quán thể tánh vốn không (không thấy được), thuộc về “lý” không.



*Giả quán*: quán sự tướng giả có (thấy được), thuộc về “sự” có.

*Trung đạo quán*: quán đường giữa, nghĩa là không thiên bên “có”, cũng không thiên bên “không”, “lý sự” viên dung.

Câu thứ nhất: Năng lẽ sở lẽ tánh không tịch. Ý nói chúng ta (đang lay) và Phật, Bồ Tát (được lay), thể tánh vốn vắng lặng trống không. Vì thể tánh vốn không nên không thể thấy được. Ấy thuộc về “lý” và “không quán” vậy, nghĩa là dùng “lý” mà quán cái “không” của thể tánh, nên gọi là “không quán”

Câu thứ nhì: Cảm ứng đạo giao nan tư nghi

*a/ Cảm ứng đạo giao*: ý nói có “cảm” thời có “ứng”, có cảm ứng rồi mới nên đạo. Nghĩa là “cảm” chỉ cho người thành tâm (năng lẽ) mới cảm đến Phật, Bồ Tát. “Ứng” chỉ cho Phật và Bồ Tát (sở lẽ) ứng hiện đến là một khi có thông cảm đến các Ngài. “đạo giao” chỉ cho sự thành tựu đạo quả là do nơi sự “cảm” và “ứng” liên quan nhau. Vậy thì “cảm ứng” đây là tương đối lại với “năng lẽ sở lẽ” của câu thứ nhất, để định rõ cái kết quả do nơi sự thành tâm lẽ bái tưởng niệm của chúng ta, mà cảm đến chư Phật, Bồ Tát, rồi mới được các Ngài ứng hiện đến. Đây nói về “sự” thuộc về “giả quán”, nghĩa là tạm dùng cái sự tướng mà “quán” cái giả “có” của sự vật, nên gọi “giả quán”. Vì cái “tướng” tuy thấy được, nhưng chỉ tùy theo nhơn duyên mà giả hợp thôi.

*b/ Nan tư nghi*: Ý nói khó nghi bàn lắm, vì nói “có” không được, mà nói “không” cũng không được.



1/ Bởi nói “có” là tướng, là sự (như câu “cảm ứng đạo giao”) thuộc giả quán.

2/ Còn nói “không” là tánh, là lý (như câu “tánh không tịch”) thuộc không quán.

3/ Nên nói “có không”, tánh tướng” và “sự lý” đều viên dung (như câu “nan tư nghì”) là vì hai thứ “sự, lý” đồng thời ở một chỗ, nghĩa là không hiên bên “có” cũng không thiên bên “không”. Dầu “sự tướng” có cảm ứng mà “thể tánh” vốn không tịch, tức gọi là “trung đạo quán” vậy.

Kết luận : Câu thứ nhất và câu thứ nhì nói về tam quán.

*Tam quán :*

Câu “tánh không tịch” thuộc về “không quán”.

Câu “cảm ứng đạo giao” thuộc về “giả quán”.

Câu “nan tư nghì” thuộc về “trung đạo quán”.

Nên biết :

1/ Nếu chấp bên “lý” (thuộc không quán) bỏ bên sự, thời không được phước.

2/ Còn nếu chấp bên “sự” (thuộc giả quán) mà chẳng giữ được bên “lý”, thời vẫn được phước.

3/ Muốn vào “trung đạo quán” trước hết phải giữ “hai quán giả và không” cho được thuần thực.

Hai câu trên đây đưa lần chúng ta vào đường tu CHỈ QUÁN - Vậy khi ngồi tịnh tọa, chúng ta hãy tìm xem lại thân tâm (tướng và tánh) chúng ta, thời không bao giờ chúng ta nhận thấy chắc thật được, bởi thể tánh vốn vắng “không” và



sự tướng lại giả “có” thôi. Lúc ấy chính là lúc chúng ta sẽ tham thiền quán tưởng thật vậy.

8. Đạo tràng: là chỗ ta lễ Phật. Cổ đức có nói: “Đạo tràng là chính ngay cái thân người đương lễ”. Phải tưởng đạo tràng của ta đây rộng rang trong pháp giới.

9. Đế châu: màn lưới kết bằng như ý châu của Thiên đế (tục gọi là Thượng đế).

Câu thứ ba: Ngã thủ đạo tràng như Đế châu.

Ý nói: Đạo tràng của ta đây, hãy tưởng tượng nó như màn lưới châu như ý của Thiên đế và cũng trong sáng như màn lưới quý báu ấy.

Câu thứ tư: Thập phương chư Phật ảnh hiện trung.

Do vì trong sáng như vậy mà bóng của mười phương chư Phật đều hiện vào trong “đạo tràng” đó. Tỷ dụ như tất cả hột châu như ý trong màn lưới báu nói trên soi bóng trong sáng vào mỗi hột và cả thấy đều phản ánh với nhau như thế. Nếu ai quán tưởng như vậy thì một lay bằng cả ngàn muôn lay.

Câu thứ năm: Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền. Như lời Cổ đức nói :

1/ “Đạo tràng” là cái thân ta đang lễ. Mà bóng của mười phương chư Phật lại hiện vào đấy.

2/ Đạo tràng như màn lưới châu như ý. Mà tất cả hột châu trong lưới báu ấy đều phản ánh trong sáng với nhau vào mỗi hột và mỗi hột cũng phản ánh vào tất cả đồng loại của nó trong màn lưới. Nên thân tôi mà hiện bóng ở trước chư Phật



trong “đạo tràng” cũng ví như hột châu như ý bóng bẩy trong lưới báu ở giữa những hột châu khác vậy.

Câu thứ sáu: Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ .

Phải lạy Phật với tất cả sự thành kính: đầu chấm đất. đồng thời tưởng như trán chúng ta đặt ở dưới chân Phật. Lạy như vậy mới được nhiều phước đức. Tại sao lạy Phật đầu phải chấm đất? - Vì ta và loài hàm thức lăn lộn mãi trong vòng sanh tử bởi còn chấp ngã chấp pháp. Và lại chấp ngã là nương nơi cái thân mà đầu là chỗ cao quý nhất trong con người chúng ta. Cho nên chúng ta đem cái đầu trọng vọng này mà quy về chỗ thấp nhất (là bàn chơn) của Phật. Nghĩa là: khi lạy Phật, cái trán ta chấm mặt đất hoặc mặt chiếu. Như thế chúng ta phá được ngã chấp để tỏ tác lòng thành kính Phật, mong cho phước đức tăng trưởng, thời tội lỗi trong nhiều kiếp ắt tiêu trừ.

Đại cương bài “Quán tưởng”

Đây là bài kệ mật quán tưởng trong khi lễ Phật. Nghĩa quán tưởng Phật trong tâm đương khi lễ Phật, chớ không phải trước hoặc sau.

Nếu đánh lễ Phật mà tỏ lòng thành kính cùng tội mười phương chư Phật, và quán tưởng như trên, thời tội lỗi từ vô lượng kiếp sẽ được tiêu tan. Ấy cũng là triệu chứng cho chúng ta thoát khỏi sanh tử luân hồi, là vì ta và tất cả chúng sanh do nơi ngã chấp mà tạo ra rất nhiều tội lỗi. Nay ta đem cái đầu là chỗ tôn quý nhất trong thân, mà quy về chỗ thấp nhất (là bàn chơn) của Phật, để diệt trừ ngã chấp, bớt sự tội lỗi. Đồng thời



chúng ta được rất nhiều phước đức do nơi sự thành kính cùng tốt ấy.

Kết luận: Nếu chúng ta biết rõ mà thi hành đúng theo pháp “mật quán” và “quy mạng lễ” như trên thì một lạy bằng cả ngàn muôn cái lạy, và một thời tụng niệm ắt có công đức vô lượng vậy. Nên chẳng những giữa lúc lễ Phật, chúng ta đã dụng tâm quán tưởng và đánh lễ chư Phật mà thôi, lại “ba pháp quán”, đã được câu thứ nhất và câu thứ nhì đề cập đến, rất đáng cho chúng ta để ý dùng vào sự nhận xét, phân biệt cái “chơn”, “giả”, “có”, “không” của tất cả sự vật trong pháp giới.

1. Tam quán lược giải:

1/ *Không quán*: là quán “thể tánh” của tất cả pháp bốn lai vốn là “không”, chỉ vì do nhiều hơn duyên hòa hiệp lại mà thành. Như vậy thời các pháp đều không có tự thể tánh riêng. Bởi thế, nên nhận xét rằng: Bốn lai thể tánh của tất cả pháp vốn là “không”. Nếu thấy “có” chỉ vì do hơn duyên hoà hiệp lại mà tạm có thôi. Suy nghiệm như vậy gọi là “không quán”. Nếu cố gắng mà suy tưởng như thế mãi, thời sẽ chứng được quả “không tam muội” (là chánh định chúng nhập vào cái thể tánh “không” của tất cả pháp). Nếu rời tất cả pháp mà nói “không” thì sẽ rơi vào thuyết của ngoại đạo. Xin nói thêm, các vị đã chứng được quả “không tam muội”, chẳng còn bị chướng ngại bởi các pháp nữa, vì các ngài đã chúng nhập vào cái thể tánh “không” của tất cả pháp rồi.

2/ *Giả quán*: là quán “sự tướng” của tất cả pháp tạm “giả có”. Dầu rằng thể tánh của tất cả pháp bốn lai là “không”,



nhưng nhờ duyên hòa hiệp lại, thời sanh ra tất cả pháp. Bởi do nhờ duyên hòa hiệp lại mà thành “sự tướng có thấy được”, nên tất cả pháp đều tạm gọi là “giả có” suy gẫm như vậy gọi là “giả quán”. Nếu quán xét lâu dài như thế, thì chứng được “như huyễn tam muội” (là chánh định chứng nhập ở nơi giả huyễn của tất cả pháp). Đến khi đó sẽ chuyển biến được tất cả pháp một cách tự tại

3/ Trung đạo quán: Phải đem ba chữ “khó nghĩ bàn” để giải rõ cái lý “Trung đạo quán”. Ấy là quán “lý” và “sự” đều viên dung, nghĩa là không thiên bên “không” cũng không thiên bên “có”. Không quán và giả quán tu tập được thuần thục rồi thì có thể đồng thời trong một niệm nhận thấy được cả hai vì rằng:

1. Toàn “thể tánh” vốn “không” mà toàn “sự tướng” vẫn “giả có”.

2. Và chính vì sự “giả có” mà toàn “tánh không” ấy, nên mới gọi là Trung đạo quán vậy.

Nên lưu ý có 3 điều:

- Một là: Muốn tu pháp “không quán” và “giả quán” được thuần thục, thì phải nhận thấy (quán xét) hai lần như trên vậy. Nghĩa là:

- Từ “không quán” đến “giả quán”. Ấy là xuất “không” nhập “giả” (Rời cái “không” mà vào cái “giả”).

- Từ “giả quán” đến “không quán”. Ấy là từng “giả” nhập “không” (nuông theo cái “giả” để nhận xét cái “không”).



1/ Rồi cái “không” mà vào cái “giả”: là nhận thấy rằng: dầu thể tánh của tất cả pháp bốn lai là: “không”, nhưng do nhơn duyên hoà hiệp lại mà “giả có” (nghĩa là: tất cả pháp không có “thật thể”, chỉ do nhơn duyên hoà hiệp lại tạm thành sự tướng có thấy được vậy thôi).

2/ Ngược theo cái “giả” để nhận xét cái “không”: là nhận thấy rằng: Dầu sự tướng của tất cả pháp do nhiều nhơn duyên hoà hiệp lại mà “thấy được” (giả có), nhưng thể tánh của tất cả pháp bốn lai vốn thật là “không” (nghĩa là: tùy theo nhơn duyên hòa hợp hoặc chi phối mà các pháp khi trụ tướng, lúc lại không, chớ chúng nó “không” có tự thể tánh riêng. Bốn lai vốn “không thật thể” vậy).

- Hai là: Trung quán chia làm hai cách

1. *Trung quán thứ nhất*: tức là sự nhận xét không trụ nơi “không” mà cũng không trụ nơi “giả”.

2. *Trung quán thứ nhì*: tức là trong sự nhận xét đồng thời có cả “giả” và “không”.

Nên biết: Phải thành hai phép quán “giả không” rồi mới tu đến phép “trung quán” để hoàn thành mục đích của nói như trên. Nếu không tuần tự mà quán thì sẽ lộn lạo cả. “trung quán” thành tựu được thời chứng được “Nhứt thiết chủng trí”, cũng gọi là “đồng viên chủng trí” tức là thành Phật. Bạc Bồ Tát thời hoặc trụ bên “giả” hoặc trụ bên “không”, có lúc trụ “trung đạo”, có lúc không trụ. Còn Phật thì luôn gồm cả hai, nên gọi là “tức không tức giả”, chính là “tịch chiếu đồng thời” vậy.



- Ba là: “Trung đạo quán” không phải tu mà được, do nơi “không quán” và “giả quán” được thuần thực mà thành tựu. Tu tập “không quán” và “giả quán” cho được thuần thực nghĩa là : thường suy xét từ “sự” đến “lý”, như câu: Từ “giả” nhập “không” (thuộc về không quán) và từ “lý” đến “sự” như câu: xuất “không” nhập “giả” (thuộc về giả quán). Khi “không” và “giả” được thuần thực rồi mới phát sanh “trung đạo” là: toàn “không” mà vẫn “có”, toàn “có” mà vẫn “không” (tức “không” tức “giả”).

Như vậy “tánh tướng”, “lý sự” thường tịch thường chiếu (tịch chiếu đồng thời) mới là “trung đạo quán”.

#### BÀI 4: KỆ KHAI KINH

無	上	甚	深	微	妙	法
Vô	thượng	thậm	thâm	vi	diệu	pháp
百	千	萬	劫	難	遭	遇
Bá	thiên	vạn	kiếp	nan	tao	ngộ
我	今	見	聞	得	受	持
Ngã	kim	kiến	văn	đắc	thọ	trì
願	解	如	來	真	實	義
Nguyện	giải	Như	Lai	chơn	thiệt	nghĩa

Dịch nghĩa: Pháp vi diệu rất sâu vô lượng

Trăm ngàn muôn ức kiếp khó gặp



Con nay thấy nghe đặng thọ trì  
Nguyện hiểu nghĩa chơn thật (của) Như Lai

**Giải nghĩa:**

**Câu thứ nhất:** Pháp vi diệu rất sâu vô lượng.

Ý nói chánh pháp của Đức Phật rất kín đáo, sâu xa và vô thượng.

**Kín đáo sâu xa:** Phải tự duy (công phu) tu tập mới chứng ngộ thành Phật. Nên biết: đối với Phật pháp, chỗ “tự duy tu tập” đây rất là sâu kín. Bởi thế nên nói: Chánh pháp của Phật là nhiệm mầu rất sâu.

**Vô thượng:** Nếu y theo chánh pháp của Phật mà thực hành đến mức cùng tột thời thành Phật, là quả vị vô thượng. Vì vậy nên nói pháp Phật là vô thượng.

**Câu thứ nhì:** Trăm ngàn muôn ức kiếp khó gặp.

Ý nói: Mỗi người đối với Phật pháp phải trân trọng, vì từ trăm ngàn muôn kiếp đến thân hiện tại đây, chúng ta cũng vẫn là phàm phu sanh tử, bởi ít gặp được Phật pháp và mãi đến đời sau cũng không chắc gì gặp lại được. Do đó nên nói “Phật pháp rất khó gặp, trăm ngàn muôn kiếp mới có một lần”.

**Câu thứ ba:** Con nay thấy nghe đặng thọ trì.

Ý nói: Ngày nay chúng ta được cái diễm phúc gặp được Phật pháp, đã được thấy nghe và đặng thọ trì hàng ngày đây.

**Câu thứ tư:** Nguyện hiểu nghĩa chơn thật của Như Lai.



Ý nói: Khi chúng ta đã may mắn gặp lại Phật pháp, thì phải quyết tâm tinh tấn công phu tu tập, để được thấu hiểu nghĩa lý chơn thật của Đức Như Lai đã chỉ dạy. Ấy cũng chính là thật tánh thật thể của tất cả pháp.

Nên biết: Nếu thấu hiểu và giải ra được, tức là “ngộ” hay là “chứng” cái “chơn thật nghĩa” vậy. Bởi thế nên nói: “nguyện tư duy tu tập để thâm nhập được cái chơn thật nghĩa của Đức Phật”.

*Thọ trì*: Nhận lãnh và thực hành.

*Thọ*: Tin tưởng, nhớ lấy.

*Trì*: Làm y theo.

*Chơn thật nghĩa*: Nghĩa lý chơn thật, cũng chính là thật tánh thật thể của tất cả pháp. Nếu thấu hiểu và giải ra được, tức là ngộ. Nên nhớ: phải có sự “chứng ngộ” mới thấu hiểu được chắc chắn cái “nghĩa chơn thật” của đức Như Lai.

## ĐẠI CƯƠNG BÀI KÊ KHAI KINH

Đây là bài kệ khen ngợi chánh pháp của Đức Phật. Phật pháp dạy, ý nghĩa rất kín đáo và sâu xa. Nếu y theo chánh pháp mà thực hành đến mức cùng tột thời thành Phật, đắc được quả vị vô thượng. Bởi thế, Phật pháp chẳng những là sâu kín mà cũng lại là vô thượng.

Vậy đối với chánh pháp của Ngài, chúng ta phải hết sức trân trọng, vì từ vô lượng kiếp đến nay chúng ta vẫn cũng là phàm phu sanh tử. Do đó, mới suy nghiệm và biết rằng: Từ nhiều đời đã qua chúng ta ít gặp được Phật pháp,



và sau khi bỏ thân này đến đời sau cũng không chắc gì gặp lại được Phật pháp nữa. Do đó nên biết rằng: Gặp được chánh pháp của Phật là một sự rất khó, vì trăm ngàn muôn kiếp mới có một lần. Cho nên đối với Phật pháp, chúng ta phải thành tâm trọng kính. Ngày nay chúng ta đã được thấy nghe và đặng thọ trì pháp của Phật, thì phải cố gắng tinh tấn tư duy tu tập để được thấu hiểu “nghĩa chơn thật” của Đức Như Lai chỉ dạy.

Kết luận :

Vậy chúng ta phải trân trọng kính nường theo chánh pháp của Phật mà tinh tấn tư duy tu tập cho đến khi thấu triệt được cái “chân thật nghĩa”, là phải thường tin tưởng nhớ lấy Phật pháp và bền lòng thực hành y theo, quyết làm sao cho được “chứng ngộ” mới thấu hiểu nổi cái “nghĩa chơn thật” của Đức Như Lai chỉ dạy, hay là: chứng nhập vào được cái “thể tánh chân thật” của tất cả pháp vậy.

1. Y báo, chánh báo.
2. Y báo trang nghiêm.
3. Chánh báo vô lượng thù thắng.
4. Như hạnh vắng sanh.
5. Sáu phương Phật đồng khuyến ta.
6. Thuyết kinh rất khó.

### III. LƯU THÔNG:

Đại chúng thọ trì: Sau khi nghe Phật nói kinh này xong, đại chúng hiện diện trong pháp hội đều vui mừng tin nhận.



## PHẦN THỨ HAI

# PHẬT NÓI

# KINH A - MI - ĐÀ



## PHẦN II- PHẬT NÓI KINH A MI ĐÀ

Chánh văn	佛	說	阿	彌	陀	經
Dịch âm	Phật	thuyết	A	Mi	Đà	kinh
Dịch nghĩa	Phật	nói	kinh	A	Mi	Đà

### DÀN BÀI TỔNG QUÁT

Phật nói kinh A Mi Đà vì lợi ích cho chúng sanh hiện tại và vị lai.

A- Đề kinh.

B- Phiên dịch.

### KINH VĂN

I. DUYÊN KHỞI : Kỳ viên đại hội:

A-Phần tựa.

B-Phần thỉnh chúng.

II. CHÁNH ĐỀ :

1. Y báo, chánh báo.

2. Y báo trang nghiêm.

3. Chánh báo vô lượng thù thắng.

4. Nhơn hạnh vãng sanh.

5. Sáu phương Phật đồng khuyến tin.

6. Thuyết kinh rất khó.

III. LƯU THÔNG :

Đại chúng thọ trì: Sau khi nghe Phật nói kinh này xong, đại chúng hiện diện trong pháp hội đều vui mừng tin nhận.



## GIẢI NGHĨA: MỤC A. ĐỀ KINH.

Vì nhận thấy cơ duyên của chúng sanh cõi Ta bà rất hợp với bốn nguyện của Đức Phật A Mi Đà, và tất cả chúng sanh có thể nương nơi nguyện lực của Đức Giáo chủ cõi Tây phương Cực Lạc mà bảo đảm được sự giải thoát thành Phật, nên Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, vì đại chúng hiện diện trong pháp hội cũng như tất cả chúng sanh ở đời sau, mà thuật rõ chánh báo cũng như y báo của Đức Phật A Mi Đà nơi Cực Lạc thế giới, để lập thành “Pháp môn trì danh niệm Phật A Mi Đà” cầu vãng sanh về cõi trang nghiêm Tịnh độ. Vì thế nên kinh này gọi đủ là: “Phật thuyết A Mi Đà kinh”, tức là kinh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói về Đức Phật A Mi Đà còn gọi thông thường hơn là kinh A Mi Đà. Ngày xưa còn gọi là Tiểu bốn A Mi Đà kinh (còn Đại bốn A Mi Đà kinh là tựa đề kinh Vô Lượng Thọ).

Ở đầu đề kinh có hai chữ “Phật thuyết”, nghĩa là “Phật nói”. Đức Phật nói kinh này đây là Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, giáo chủ cõi Ta bà thế giới. Trước khi vào chánh đề, chúng ta nên biết hai điều đại khái sau đây:

- + Lược sử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.
- + Ý nghĩa chữ Phật.

### I. LƯỢC SỬ CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI.

Chúng ta cần phải biết “lược sử” Đức Phật Thích Ca Mâu Ni để nhận rõ Ngài có thật hiện thân ra đời, có tu, có chứng và có thuyết pháp giảng đạo để giáo hóa chúng sanh.



Nghĩa là Ngài cũng mang cái thân huyết nhục giả tạm, cũng có gia đình vợ con, và cũng đi lần đến sự già chết như chúng ta vậy. Chớ không phải như những người hay thần thánh hóa, lầm tưởng rằng Ngài tự nhiên ở trên trời sa xuống, liền tự xưng là “Phật” như thế đâu. Vì nguyên như trên mà chúng ta nên nhận xét “sơ lược lịch sử” của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật như sau đây:

Trên 2.500 năm về trước, vì thấy cơ duyên của chúng sanh đã đến thời kỳ cần phải giáo hóa, nên đức Hộ Minh Bồ tát từ nơi cung trời Đâu Suất nội viện, giáng thân xuống nước Ca Tỳ La Vệ tại miền Trung xứ Thiên Trúc, làm con của vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma Da. Tên của Thái tử là Sĩ Đạt Ta. Khi lớn lên, nhận thấy sự khổ nhọc của nhơn dân, Ngài phát tâm từ bi muốn cứu tế. Hơn nữa, nhìn thấy nhân loại ở trong vòng sanh, già, bệnh, chết, nên Thái tử quyết chí tìm đạo giải thoát cho muôn loài. Năm 19 tuổi, Ngài cố gắng vượt qua khỏi biết bao nhiêu sự ngăn trở của gia đình để xuất gia tầm đạo và đến tu ở núi Tuyết. Năm 30 tuổi, sau 49 ngày kiết già phu tọa dưới cội Bồ đề, Thái tử đại ngộ chứng quả “Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”, hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật.

## **II. Ý NGHĨA CHỮ “PHẬT”.**

Phật là tiếng Phạn, nói đủ là “Phật Đà”. Tàu dịch là Giác giả, nghĩa là một đấng đã hoàn toàn giác ngộ. “Giác ngộ hoàn toàn” nói đây có 3 điều: tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.



1. Tự giác: Chính Đức Phật đã dứt phiền não, hết vô minh, thấu triệt bản thể của tự tâm (tâm tánh). Đó là tự giác.

2. Giác tha: Khi thấu triệt bản thể của tự tâm và đồng thời nhận thấy tất cả chúng sanh, tất cả pháp đều viên dung một thể tánh chân thường thanh tịnh. Đó là giác tha.

3. Giác hạnh viên mãn: Khi sự tự giác và giác tha trên đây đến mức cùng tột viên mãn, tức là chính mình đã thành tựu được “Giác hạnh viên mãn”.

Vậy ba hạnh đã có trên đây đưa Phật đến quả vị như sau:

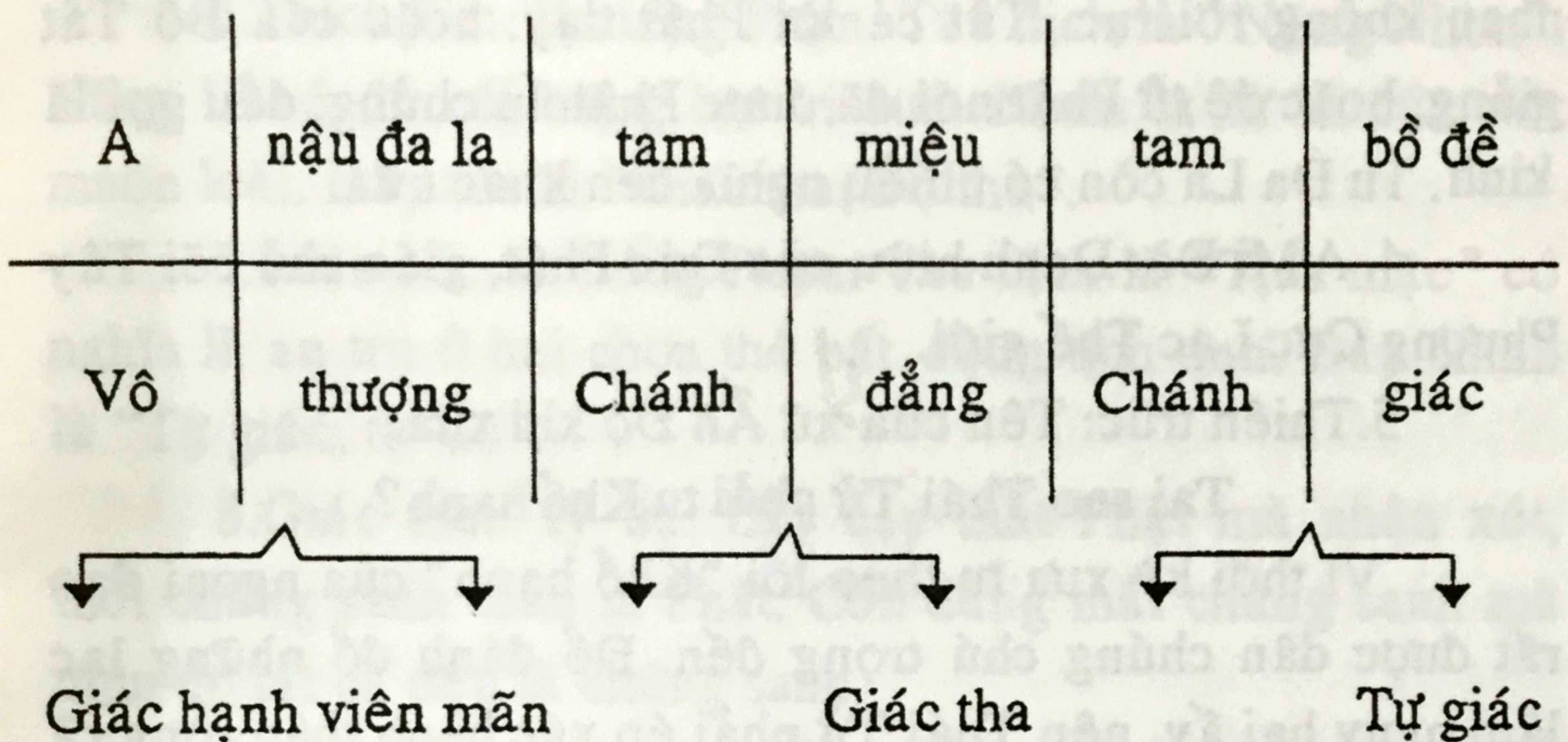
. Chánh giác (giả): Vì Đức Phật đã tự giác ngộ và đưa mình đến quả vị hoàn toàn giải thoát, nên gọi là “Chánh giác giả” (hay là bậc chánh giác – tức nhiên là bậc tự giác).

. Chánh đẳng giác: Vì thấu triệt được tất cả pháp, tất cả chúng sanh đồng một thể tánh thanh tịnh, và có đủ năng lực đưa tất cả chúng sanh đến quả vị hoàn toàn giải thoát, nên gọi là bậc “Chánh đẳng giác” (tức nhiên là bậc giác tha).

. Vô thượng giác: Tức là công hạnh tự giác và giác tha của Đức Phật đã được rốt ráo (đến mức hoàn toàn) viên mãn. Nghĩa là chính Ngài đã đến cái quả vị vô thượng cứu cánh và cũng đủ năng lực đưa chúng sanh đến quả vị vô thượng cứu cánh ấy, nên gọi Ngài là đấng “Vô thượng giác”.



Như vậy, nếu muốn gọi Phật cho đầy đủ ý nghĩa, thời phải nói là đấng “Vô thượng chánh đẳng chánh giác”. Và theo tiếng Phạn gọi là:



**Thích nghĩa:**

1. Phật: Là tiếng Phạn, nói đủ là Phật Đà. Tàu dịch là Giác giả, nghĩa là: một đấng đã hoàn toàn giác ngộ. Tiếng Phạn gọi Giác là Bồ đề, Giác giả là Bồ đà.

2. Phật thuyết: Sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thành đạo, Ngài bèn đem cả giáo pháp đã tu đã chứng mà hóa độ chúng sanh. Cũng vì đại chúng mà Ngài giảng nói kinh A Mi Đà, bởi thế nên mới có hai chữ “Phật thuyết” nơi đầu đề kinh này.

3. Kinh: tiếng Phạn là Tu Đa La. Tàu dịch là “Khế Kinh”, có nghĩa là chánh pháp chơn thường (pháp lý thường hằng không sửa đổi được), Khế chơn lý (không trái với chơn



lý, chơn tánh), hiệp căn cơ (có lợi ích) của chúng sanh. Chữ kinh lại có nghĩa là “nhiếp trì”, nhiếp trì giáo, lý, hạnh, quả, như dây xâu (tuyến) những hạt chuỗi làm cho dính lại với nhau không rời rạc. Tất cả lời Phật dạy, hoặc của Bồ Tát giảng, hoặc đệ tử Phật nói đã được Phật ấn chứng, đều gọi là kinh. Tu Đa La còn có nhiều nghĩa đen khác nữa.

4. A Mi Đà: Danh hiệu của Đức Phật, giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc Thế giới.

5. Thiên trúc: Tên của xứ Ấn Độ khi xưa.

Tại sao Thái Tử phải tu Khổ hạnh?

Vì thời kỳ xưa tu theo lối “Khổ hạnh” của ngoại đạo rất được dân chúng chú trọng đến. Để đánh đổ những lạc lầm nguy hại ấy, nên Thái Tử phải ép xác hành thân ròng rã sáu năm. Mỗi ngày, Ngài chỉ ăn một ít mè hoặc bắp. Thân thể chỉ còn da bọc xương, quá kiệt sức đến nỗi một ngày kia, Ngài ngã quy suýt chết. Ngài cố ý làm thế để cho ngoại đạo thấy rằng “Khổ hạnh” chỉ làm hại cho thân xác, chớ không phải là cái nhưn giải thoát. Vậy Thái Tử đã làm gương và cảnh tỉnh những ai là nạn nhân của sự tu mù quáng ấy.

Tại sao Thái Tử Sĩ Đạt Ta phải đi Khất thực?

Vì Ngài thực hành cái thuyết “Trung đạo”, là mỗi ngày ăn một bữa (Ngọ), nghỉ một lần. Không ăn uống và ngủ nghỉ nhiều, cho vừa đủ để xác thân khỏi run rẩy, để tu được lâu dài, bền vững. Ngài đã làm kiểu mẫu cho giới xuất gia ngoại đạo thấy mà tránh hai cái cực đoan “sống dật lạc” và “Khổ hạnh ép xác”. Lại nữa, đi khất thực, Ngài cũng muốn



tạo duyên lành cho giới tại gia Phật tử lập hạnh từ bi, bố thí và hành thiện. Và nhất thực cũng là một phương tiện để gần gũi dân chúng hằng ngày mà tùy duyên hóa độ.

6.Thích Ca: là tiếng Phạn. Tàu dịch là “Năng Nhơn”. Năng là có đủ cái năng lực trí huệ. Nhơn là từ bi cứu vớt muôn loài. Đây tức là “Giác tha, Độ tha”.

7.Mâu Ni: là tiếng Phạn. Tàu dịch là “Tịch mặc” có nghĩa là an trụ ở hai chơn thể bất động tịch tịnh. Đây chính là “Tự giác, tự độ”.

8.Giác tha: tỷ dụ: Lấy cặp mắt Phật mà nhận xét, thời chúng sanh toàn là Phật. Còn dùng mắt chúng sanh mà nhìn thì tất cả đều là chúng sanh.

9.Chánh giác: tức là “Giác ngộ chơn chánh” Nguyên nhân (bằng cứ) của sự giải thoát hoàn toàn.

10.Đại Bồ Tát: chữ đại của Tàu, tiếng Phạn là Ma Ha Tát. Đại Bồ tát là Bồ tát Ma Ha Tát. Nên biết phải từ “Pháp vân Bồ Tát” sắp lên mới được gọi là “Đại Bồ Tát”.

11.Đại từ: nơi chư Phật và Bồ tát có đức “Đại từ” (Từ lớn vô lượng), vì các Ngài không dụng tâm tác ý mà vẫn không ngớt ban vui cho tất cả chúng sanh (bình đẳng). Nhưng nơi Bích Chi Phật và A La Hán không được dùng “chữ đại”, vì các vị này còn dụng tâm tác ý khi thương xót đến chúng sanh.

12.Y báo: Chỗ mà chúng sanh nương ở (Y là nương, Báo là đền trả, đáp lại, thuộc về “Quả”, tức là đền trả một



cái “Nhơn” gì đó). Quả báo: kết quả đền đáp, trả lại cái nghiệp “Nhơn” đã gây ra.

13.Chánh báo: Thân mạng của chúng sanh, của một người.

14.Y báo của Đức Phật: Cảnh trang nghiêm Cực Lạc thế giới.

15.Chánh báo của Đức Phật: Thân tướng quang minh, thọ mạng của Đức Phật. Quả báo: theo pháp tướng phân tách thì “Quả” là tổng thể của cái kết quả; Báo là chi tiết ở trên cái “Quả”.

16.Sĩ Đạt Ta: Thành tựu tất cả nghĩa (nhứt thiết nghĩa thành). Nên biết: Các vị A La Hán chưa được gọi là chánh giác. Chỉ có Phật mới được gọi như thế mà thôi. Bởi vậy Tàu mới gọi Ngài là “Giác giả”.

MỤC B. PHIÊN DỊCH: Lịch sử phiên dịch kinh A Mi Đà

Chánh văn	瑤	秦	三	藏	法	師	鳩	摩	羅	什	譯
Dịch âm	Dao	Tần	Tam	Tạng	Pháp	Sư	Cưu	Ma	La	Thập	dịch
Dịch nghĩa	Đời	Dao Tần	ngài Tam	Tạng	Pháp	Sư	Cưu	Ma	La	Thập	dịch

### Giải nghĩa

Dao Tần Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch .  
 Kinh A Mi Đà đây do Ngài Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch từ văn Phạn ra chữ Tàu trong thời kỳ nhà Dao Tần thời Đông Tấn (sau Tam Quốc) bên Tàu. Cuối đời nhà Tấn,



nước Tàu chia ra nhiều nước nhỏ. Bây giờ có ông Phù Kiên xưng làm vua, lấy hiệu nước là Tần, tức là Phù Tần. Nghe đồn bên nước Quy Tư (thuộc xứ Ấn Độ) có Ngài Cưu Ma La Thập là bậc thánh hơn, ông bèn sai đại tướng Lữ Quang đem quân qua đánh nước Quy Tư và dặn rằng: “Ta chẳng ham chi một miếng đất xa xôi, nhưng chỉ mong muốn được ông Cưu Ma La Thập mà thôi”.

Nguyên vua nước Quy Tư có người em gái gả cho ông Cưu Ma La Viêm, sanh một người con trai tên là Cưu Ma La Thập, Tàu dịch là “Đồng Thọ”, vì năm lên 8 tuổi, Ngài đã có một tài đức như một vị kỳ cựu tuổi già (8 tuổi là đồng tử và tài đức như ông thọ (ông già)). Năm lên 8 tuổi, Ngài xuất gia theo mẹ học pháp Tiểu thừa. Đến lớn lên Ngài bỏ Tiểu thừa học pháp Đại thừa (Tiểu thừa là giáo pháp mà lúc đầu Ngài đã được một pháp sư chỉ dạy. Sau vì quá sáng suốt tài giỏi, Ngài thấy phải truyền giáo pháp Đại thừa lại cho vị thầy Tiểu thừa ấy). Vua Quy Tư và toàn dân chúng quý trọng Ngài như là một quốc bảo (của quý báu trong nước).

Khi Lữ Quang đem quân đến đánh, đòi rước Ngài Cưu Ma La Thập, vua Quy Tư và toàn dân liền chết chống cự, chớ không bằng lòng cho Ngài Cưu Ma La Thập đi. Lữ Quang vây đánh gần suốt một năm. Quân đội Quy Tư thua lớn, hơn dân chết hại rất nhiều. Ngài Cưu Ma La Thập thấy vậy động mối từ tâm, mới năm ba phen yêu cầu vua Quy Tư cho mình qua Trung Quốc. Khi rước được Ngài, Lữ Quang liền rút quân về. Giữa đường, nghe tin Dao Trì đã giết



Phù Kiên chiếm ngôi và lấy hiệu nước là Dao Tần, bèn dừng quân và tự xưng làm vua. Dao Trành chết, con là Dao Hưng lên ngôi. Nghe tiếng Ngài Cưu Ma La Thập, Dao Hưng muốn rước về, nhưng Lữ Quang không cho. Thành ra hai bên đem quân đánh nhau cả mấy năm trời. Lữ Quang Chết, con là Lữ Mông lên làm vua. Lữ Mông thất trận, bèn đầu hàng Dao Hưng và buộc lòng phải để Dao Hưng rước Ngài Cưu Ma La Thập về nước Dao Tần ở trong nội cung, dâng giao cho Ngài phiên dịch các kinh điển được gần 300 bộ, kinh A Mi Đà đây là một.

***Thích nghĩa :***

1. Tam tạng: Ba tạng Kinh, Luật, Luận. Trong ba tạng này lại chia ra làm hai tạng “Tiểu thừa tạng” và “Đại thừa tạng”. Như kinh A Mi Đà đây là thuộc về tạng kinh đại thừa Bồ Tát giới thời ở trong tạng luật Đại thừa bởi thế nên bên tiểu thừa không có kinh A Mi Đà và Bồ Tát giới. Trong giới Tỳ kheo của Tiểu thừa, Phật không bảo ăn trai, nhưng ở nơi Đại thừa, trong “giới Bồ Tát”, Phật lại cấm ăn thịt. Vậy nên biết, Tiểu thừa và Đại thừa đều có riêng “ba tạng”.

2. Pháp sư: Người lấy chánh pháp làm thầy của mình và có thể lấy chánh pháp ấy chỉ dạy lại cho người khác.

Nên biết: Nơi Tiểu thừa, vì giới hạnh tinh nghiêm, các vị “Sư” (Tỳ kheo) thường được sánh ví như “Trụ trì Tăng” thời mạt pháp này.



PHẦN THỨ BA

KINH A - MI - ĐÀ  
GIẢNG GIẢI



KINH A MI ĐÀ GIẢNG GIẢI

Chương I : DUYÊN KHỞI : Kỳ Viên Đại Hội  
A. PHÂN TỬA

Chánh văn	如	是	我	聞	一	時	佛	
Dịch âm	Như	thị	ngã	văn	:	nhứt	thời	, Phật
	在	舍	衛	國	,	祇	樹	給
	tại	Xá	Vệ	quốc	,	Kỳ	Thọ	Cấp
	孤	獨	園					
	Cô	Độc	viên					

*Dịch nghĩa :*

Ta nghe như vậy: Một thuở nọ, Đức Phật ở nơi vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc nước Xá Vệ.

*Giải nghĩa:*

1. Ta nghe như vậy: Câu này có nghĩa: Tôi nghe đúng như vậy và thuật lại đúng như vậy, không sai sót thêm bớt chút nào.

2. Ta: Là Ngài A Nan tự xưng, bởi vì đại chúng cử Ngài trùng tuyên lại kinh tạng trong thời kỳ kiết tập. Ngài được lựa chọn để đảm nhận phận sự này. Nguyên nhân là Ngài đã được cùng Phật đồng một tâm khi thuật lại những kinh của Phật đã nói. Tỷ dụ như thế vì sau khi kiểm duyệt lại



những lời mà Ngài A Nan đã trùng tuyên, thời đại chúng không thấy thiếu sót, sai lầm chỗ nào. Vậy lời của Ngài đã tự thuật trên đây: “Chính tôi nghe như vậy” dùng để thủ tín cho đời sau này.

3. Một thuở nọ: Đây không nói rõ thời buổi nào, vì khi ấy xứ Ấn Độ chưa có dùng “lich thống nhất” được. Có thể biết là thời kỳ đó vua Ba Tư Nặc trị vì.

4. Phât: Đây tức là Đức Thích Ca Mâu Ni Phật.

5. Lich Sử Kỳ Viên Tinh Xá:

祇	園	精	舍
---	---	---	---

Kỳ viên: cũng gọi là kỳ hoàn, vì chữ “viên” và “hoàn” cũng tương tự một nghĩa như nhau. “Tinh” là thuần chất, không xen lộn với người thế gian. Trong những năm đầu hóa độ của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, Ngài thường ở nơi thành Vương Xá. Bấy giờ nước Xá Vệ có ông trưởng giả Tu Đạt Đa giàu có lớn, thích bố thí cho người côicút, nghèo nàn. Vì thế ông có hiệu riêng là Cấp Cô Độc. Nhon có việc qua thành Vương Xá, được gặp Phật, ông phát tâm quy y cầu pháp và ân cần thỉnh Đức Phật qua nước Xá Vệ để hóa độ mọi người. Đức Phật hứa khả, ông bèn rước Ngài Xá Lợi Phất cùng về nước Xá Vệ để chọn chỗ lập tinh xá đón Phật. Từ thành Vương Xá, trên đường về nước Xá Vệ, cứ mỗi 20 dặm, ông cho dựng lên một nhà trạm để Phật và chư tăng nghỉ chân. Khi về đến nước nhà, ông tìm khắp nơi, thấy công viên của Thái Tử Kỳ Đà rộng 80 khoảnh, là chỗ đủ phương tiện dựng tinh xá. Ông đến yêu cầu Thái tử. Sau nhiều lần từ chối, mà ông cứ nài nỉ mãi, Thái tử muốn làm khó, bèn



nói: “Nếu ông có thể lấy vàng làm gạch lót khắp cả miếng vườn, thời tôi sẽ đổi cho”. Ông Cấp Cô Độc rất vui mừng, về nhà lập tức cho voi ngựa chở vàng đến lót khắp cả vườn, chỉ còn những gốc cây chưa lót được. Thái Tử nghe tin ông đem vàng đến lót vườn, thất kinh, lật đật đến xem. Thấy ông đương đứng ngẫm nghĩ, Thái Tử liền nói: “Nếu ông chê mắc thời trả vườn lại cho ta”. Ông đáp: “không phải” tôi đang suy tính coi kho nào vừa đủ vàng để bù vào những gốc cây trong vườn này”. Thái Tử nghe ông nói liền nghĩ: “có lẽ Phật là bậc phi phạm, cho nên ông này mới coi rẻ vàng bạc như vậy”. Thái Tử liền bảo ông Cấp Cô Độc: “thôi đừng chở vàng đến nữa. Những gốc cây này khỏi bù vàng, ta tình nguyện dâng cúng cho Phật”.

Do cố trên, nên khi tịnh xá dựng xong, bèn lấy tên hai người mà gọi tịnh xá là: “Kỳ thọ Cấp Cô Độc Viên tịnh xá”.

**Chú Thích :**

1. Cấp Cô Độc: cung cấp cho người cô cút bơ vợ.
2. Ông Cấp Cô Độc rước Ngài Xá Lợi Phất cùng đi về kiếm chỗ và chỉ cách thức cất tịnh xá cho hợp pháp. (“Kinh Hiền Ngu Như Duyên” có nói rõ Ngài Xá Lợi Phất đã thắng phục được ngoại đạo khi cất tịnh xá).
3. Đón: chờ chực trước.
4. Thái tử: con trai lớn của vua.

太	子	王	子	世	子
Thái	Tử	Vương	Tử	Thế	Tử



5. Phương tiện dựng tinh xá:

. Không chướng: đi lại dễ dàng, không có sông rạch cách trở.

. Không nạn: Không nhiều muỗi, ruồi, kiến, mối, không có thú độc dữ.

. Tịch tịnh: Không gần chợ, thành thị; xa chỗ ồn ào náo nhiệt.

. Thuận tiện: Không quá xa dân chúng, chừng 5 dặm (2 cây số ngoài). Vì người xuất gia tu hành phải cần đến sự giúp đỡ của đàn na thí chủ, nếu ở quá xa thời không thuận tiện cho sự tiếp trợ ấy. Đây nói “thuận tiện” cho việc đi “trì bát” vậy. Nếu nói “trì bình” thì không đúng, vì cái bình dùng đựng nước uống, còn cái bát thời đựng cơm. Ngoài ra lại có suối nước cùng cây to mát mẻ Nhưng đó chỉ là những chi tiết thôi. Đáng để ý nhất là 4 điều kiện trên.

6. Ông Cấp Cô Độc có 4 cái kho chánh, không bao giờ lũng. Khi lấy vàng ra xài bao nhiêu thì những kho ấy đầy lại bấy nhiêu. Ông giàu đến nỗi giúp được vua Ba Tư Nặc chinh đốn lại đại đội hùng binh để chiến thắng được vua A Xà Thế. Vậy nên biết: “người tạo nhiều phước đức cũng như để của vào kho vậy”.

7. Kỳ thọ Cấp Cô Độc Viên tinh xá: “Cây của Thái tử Kỳ Đà mà “vườn” của ông Cấp Cô Độc. Thường gọi tắt là “Kỳ Viên tinh xá”.

8. *Phụ chú:*

a. Phần duyên khởi của kinh này có 6 phần:



- |                               |                   |
|-------------------------------|-------------------|
| (1). Phần thủ tín             | (Tín thành tựu)   |
| (2). Phần nghe                | (Văn thành tựu)   |
| (3). Phần thời gian           | (Thời thành tựu)  |
| (4). Phần chủ nói kinh (Phật) | (Chủ thành tựu)   |
| (5). Phần chỗ nơi             | (Xứ thành tựu)    |
| (6). Phần thính chúng         | (Chúng thành tựu) |

Đây cũng gọi là “phần duyên khởi chung”, nghĩa là kinh nào cũng đồng có 6 phần như trên để thành tựu “phần duyên khởi”.

b. Phần tựa này chỉ gồm có 5 phần đầu của phần duyên khởi chung.

**MỤC B. PHẦN THÍNH CHÚNG.**

<u>Chánh văn</u> <u>và dịch âm</u>		興	大	比	丘		僧		千
		Dữ	đại	Tỳ	kheo		tăng	,	thiên
二	百	五	十	人	俱		皆		是
nhị	bá	ngũ	thập	nhơn	câu	,	giai		thị
大	阿	羅	漢	衆	所		知		識
đại	A	La	Hán	chúng	sở		tri		thức

*Dịch nghĩa:* Cùng với một nghìn hai trăm năm mươi vị đại Tỳ kheo câu hội: đều là bậc đại A La Hán mọi người đều quen biết, như là:



**Giải nghĩa :**

Đây cũng còn ở trong đoạn Duyên Khởi về phần thính chúng. Trong lúc Phật nói kinh A Mi Đà nơi Kỳ Viên tịnh xá thì có một ngàn hai trăm năm mươi vị đại Tỳ kheo hiện diện nghe pháp-Những vị này đều là bậc chứng quả A La Hán và đều gồm tu Đại thừa Bồ Tát hạnh, nên gọi là “Đại A La Hán”. Những vị này chẳng những tài đức gồm đủ, mà cũng là những người thay thế Đức Phật để truyền pháp khắp nơi. Vì vậy mọi người đều biết tên, quen mặt nên gọi là “đều quen biết”.

**Chú Thích:**

1. Câu hội: Ở chung một chỗ.

2. Đều quen biết: Ai cũng biết mặt, biết tên.

3. Tỳ kheo: Là tiếng Phạn, Tàu dịch là Tỳ kheo, Tỷ khưu, Bí sô. Có 3 nghĩa: Bố ma, Phá ác, khát sĩ Người đệ tử Phật về phái xuất gia thọ 250 giới, thì đều gọi là Tỳ kheo.

a. Bố ma: Khi vị Tỳ kheo giữ đủ giới luật oai nghi thì sẽ được giải thoát ra khỏi 3 cõi. Vì vậy Thiên ma kinh sợ, nên gọi là “Bố ma”. (Thiên ma là chúa cõi Dục. Thiên ma kinh sợ đây là sợ mất một người dân. Lại nữa, người ấy sẽ dẫn dắt những người khác tu hành theo Phật. Mất một người dân là Thiên ma sẽ bị giảm bớt một phần lực lượng).

b. Phá ác: (Phá: trừ, dẹp lần lần; ác: Phiền não nghiệp chướng). Tu hành tinh tấn, thời những phiền não nghiệp chướng tiêu tan lần. Đó là nghĩa “Phá ác”.



c. Khất sĩ: vị này trên thời xin chánh pháp để nuôi huệ mạng, dưới xin ăn để dưỡng nhục thân, nên gọi là “khất sĩ” (khất sĩ: người đi xin, đi khất thực).

Vài điều lợi ích của sự khất thực :

a. Cho được rảnh rang, chẳng kinh doanh sự nghiệp khỏi phải tự làm ra miếng (món) ăn và cũng là giải thoát sự ăn mặc.

b. Để trừ cái ngã mạn, dẹp lòng sân si.

c. Cũng là dịp để tiêu biểu tướng hạnh oai đức của người xuất gia tu hành cho người đời bắt chước.

4. Một ngàn hai trăm năm mươi vị: Sau khi thành đạo dưới cội Bồ đề, đầu tiên Đức Phật đến thành Ba La Nại nơi “vườn hươ” độ 5 anh em Kiều Trần Như thành bậc A La Hán. Kế đến Ngài độ bọn ông Gia Xá gồm 50 người, thầy trò của anh em ông Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp gồm 1.000 người, thầy trò của Ngài Xá Lợi Phất và Đại Mục Kiền Liên gồm 200 người. Cộng tất cả lại là 1.255 người (nhưng đây chỉ nói số chẵn chỉ tính có 1.250 vị). Những vị này trước theo tà giáo, nhờ Phật mà được giác ngộ chứng Thánh quả, cảm thâm ân của Phật, nên thường theo bên Phật.

5. A La Hán: (Phạn ngữ) có 3 nghĩa: a. Vô sanh, b. Sát tặc, c. Ứng cúng.

a. Vô sanh: Người tu hành vì đã sạch phiền não, nên không còn sanh tử luân hồi. Đó là nghĩa vô sanh.



*b. Sát tặc:* Là giết giặc phiền não. Người tu hành giết sạch kiến hoặc và tư hoặc, tức là đã diệt trừ hết phiền não, nên gọi là “sát tặc”.

*c. Ứng cúng:* Khi chứng quả vô sanh, ấy là bậc thánh đáng được trời, người cúng dường nên gọi là “Ứng cúng”.

Như thế, 3 nghĩa của Tỳ kheo thuộc “Nhơn”, 3 nghĩa của A La Hán thuộc “Quả”:

- + Có nhơn “bố ma” thành cái quả “vô sanh”.
- + Có nhơn “phá ác” thành cái quả “sát tặc”.
- + Có nhơn “khất sĩ” thành cái quả “ứng cúng”.

A La Hán có 2 hạng: Định tánh A La Hán và Bất định tánh A La Hán.

a. Định tánh A La Hán: A La Hán mà trụ mãi nơi Niết bàn của A La Hán thì gọi là “Định tánh A La Hán”.

b. Bất định tánh A La Hán: Còn A La Hán tu quả Bồ Tát hạnh để cầu thành Phật, ỨC là “Bất định tánh A La Hán”.

A La Hán còn có 2 hạng nữa: thiết A La Hán và Quyền A La Hán.

a). Thiết A La Hán: nghĩa là những vị thiết chứng quả A La Hán.

b). Quyền A La Hán: nghĩa là những vị Bồ tát quyền hiện A La Hán để độ sanh.



Trên văn kinh để “Đại A La Hán” là chỉ cho bậc “Bát định tánh A La Hán” và “Quyền A La Hán” (hay là Đại thừa A La Hán).

6. Tăng: (Phạn ngữ). Nói đủ là Tăng già, là một nhóm người xuất gia phải giữ 6 điều hòa kính:

- a. Thân hòa đồng ở chung.
- b. Miệng hòa không cãi lầy.
- c. Ý hòa đồng vui vẻ.
- d. Giới hòa đồng tu.
- đ. Kiến hòa đồng học.
- e. Lợi hòa đồng thọ dụng

Từ 4 vị Tăng hoặc Ni sắp lên mới được gọi là “Tăng già”.

\* Phụ chú : Các phần của kinh văn (Dàn bài).

Kinh Văn

- Duyên khởi: khi xưa gọi là “phần tựa”.
- Chánh đề: nơi kinh nói đúng là “phần chánh tông”.
- Kết luận: trong kinh phải nói là “phần lưu thông”.

( chỉ có trong phần chánh tông mới dùng 2 chữ kết luận).

Duyên khởi có 2 phần: Phần duyên khởi chung và Phần duyên khởi riêng.

a. Tại sao gọi là “Phần duyên khởi chung”?

- Vì phần duyên khởi này các kinh đều có y “6 phần chứng tín như vậy”.

- “Sáu phần chứng tín” này trong tất cả đầu kinh đều đồng có, nên gọi là “Phần duyên khởi chung”.



b. Tại sao gọi là “Phần duyên khởi riêng”?

Vì trong các kinh khác, sau phần duyên khởi chung lại có phần duyên khởi riêng, nghĩa là: Ngoài 6 phần chứng tín của phần “duyên khởi chung” lại có một phần khác nữa thêm vào. Ví như:

- Kinh Pháp Hoa có: Phật phóng quang nhập định (nghĩa là: Do nhập định phóng quang rồi, đại chúng có hỏi thì Phật mới nói).

- Kinh Kim Cang có: Phật đắp y trì bát.

- Kinh Lăng Nghiêm có: Ngài A Nan mắc nạn.

### B. PHẦN THỈNH CHÚNG (Tiếp theo).

Chánh văn và dịch âm:

長	老	舍	利	弗	摩	訶	目
Trưởng	lão	Xá	Lợi	Phất,	Ma	Ha	Mục
鍵	連	摩	訶	迦	葉	摩	訶
Kiên	Liên,	Ma	Ha	Ca	Diệp,	Ma	Ha
迦	旃	延	摩	訶	俱	絺	羅
Ca	Chiên	Diên,	Ma	Ha	Cu	Si	La,
離	婆	多	周	利	盤	陀	伽
Ly	Ba	Đa,	Châu	Lợi	Bàn	Đà	Dà,



難	陀	阿	難	陀	羅	睺	羅
Nan	Đà,	A	Nan	Đà,	La	Hầu	La,
憍	梵	波	提	賓	頭	盧	頗
Kiều	Phạm	Ba	Đề,	Tân	Đầu	Lư	Phả
羅	墮	迦	留	陀	夷	摩	訶
La	Đọa,	Ca	Lưu	Đà	D,	Ma	Ha
劫	賓	那	薄	拘	羅	阿	菟
Kiếp	Tân	Na	Bạc	Câu	La,	A	Nâu
樓	馱	如	是	等	諸	大	第
Lâu	Đà,	như	thị	đẳng	chư	đại	đệ
子							
ử							

*Dịch nghĩa:* Trưởng lão Xá Lợi Phất, Đại Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy la, Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lư Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lâu Đà, những vị đại đệ tử như thế.

**Chú Thích :**

1. Trưởng lão: (trưởng: lớn, lão: già) là những người đạo hạnh cao, tuổi hạ xuất gia cũng lớn. Tiếng trưởng lão



dùng cho tất cả 16 vị sau đây, đại diện cho 1.255 vị Đại A La Hán theo hầu Phật.

2. Mười sáu vị Đại A La Hán (*đại diện cho 1.255 vị Đại A La Hán*):

(1). Ngài Xá Lợi Phất: Ở trong hàng tinh văn đệ tử Phật, Ngài là trí huệ thứ nhất, nên gọi “trí huệ bậc nhất”.

(2). Ngài Ma Ha Mục Kiền Liên: Trong hàng Thanh văn đệ tử của Phật, Ngài là thần thông thứ nhất, nên gọi là “Thần thông bậc nhất”. Ngài cũng chính là đã cầu Phật nói “kinh Vu Lan” để cứu mẹ thoát khỏi địa ngục A Tỳ.

(3). Ngài Ma Ha Ca Diếp: Ngài tu khổ hạnh “đầu đà” bậc nhất. Suốt đời, mỗi ngày Ngài chỉ dùng một bữa cơm gạo. Khi Ngài trở về già ốm yếu, Phật có khuyên Ngài giảm bớt sự “khổ hạnh” ấy, nhưng Ngài vẫn giữ vững ý chí của Ngài. Nên Phật có khen Ngài là bậc tu hạnh “đầu đà” tinh tấn nhất trong hàng Thanh văn đệ tử của Phật. Vì vậy, sau khi Phật nhập diệt, Ngài được chọn làm sơ tổ để truyền trì chánh pháp của Đức Như Lai.

(4). Ngài Ma Ha Ca Chiên Diên: là bậc “Luận nghị” (biện qua biện lại) thứ nhất trong hàng đại đệ tử Phật.

(5). Ngài Ma Ha Câu Si La: là bậc “Vấn đáp” giỏi thứ nhất trong hàng Thanh văn đại đệ tử Phật.

(6). Ngài Li Bà Đa: trụ ở nơi “Chánh định” vững vàng bậc nhất trong hàng đại đệ tử của Phật.

(7). Ngài Châu Lợi Bàn Đà Già: cũng gọi là “Bàn Đạc”. Trong hàng Thanh văn đệ tử của Phật, Ngài là bậc



“Nghĩa trì” thứ nhất (giữ được nghĩa lý vững vàng mà mình đã ngộ). Sự tích nói Ngài trước kia, vì bôn xén pháp nhũ mà phải bị đốt 3 năm. Phật dạy 2 chữ “chổi quét” mà Ngài không nhớ được trọn. Mãi đến khi nghiệp vô minh dứt, sau khi nghe một thời thuyết pháp của Phật, Ngài được tỏ ngộ vì thấu hiểu được nghĩa sâu xa của “chổi quét” là dùng thánh đạo của Phật (Giới-Định-Huệ) để quét sạch bụi trần lao phiền não. Rồi từ đó, mỗi lần thuyết pháp Ngài chỉ dùng ý nghĩa 2 chữ “chổi quét” ấy mà làm bài giảng. Lắm khi có người hỏi, Ngài cứ lặp đi lặp lại mãi như vậy có đến 10 lần. Bởi thế nên gọi Ngài là “nghĩa trì” thứ nhất.

(8). Ngài Nan Đà: là em ruột của Phật, có oai nghi cử chỉ giống Phật, nên gọi là “Nghĩ dung” bậc nhất. Ngài rất mến gia đình, Phật phải phương tiện dùng kế dẫn dắt Ngài đến Tịnh xá mà xuống tóc cho Ngài để tu hành. Ngài giống Phật đến nỗi, nếu không đắp y đen, đại chúng không thể phân biệt được Ngài với Phật.

(9). Ngài A Nan Đà: em chú bác của Phật, là thị giả của Phật và lại “Đa văn tổng trì” bậc nhất trong hàng đại đệ tử của Phật. (chính Ngài đã trùng tuyên kinh tạng trong thời kỳ kiết tập kinh điển).

(10). Ngài La Hầu La: con trai của Phật, có công hạnh tu hành, trừ Phật ra không ai thấy biết được, nên gọi Ngài là “Mật hạnh” bậc nhất trong hàng Thanh văn đệ tử của Phật.



(11). Ngài Kiều Phạm Ba Đề: có tập quán như trâu, sau khi chứng quả A La Hán, chỉ trừ mấy kỳ Phật thuyết pháp, Ngài ở luôn trên cung trời, không dám ở trên nhơn gian, vì e người mang tội hủy báng. Bởi thế, Ngài rất có nhân duyên với chư Thiên, thường được cúng dường, nên gọi “Thọ Thiên cúng dường” bậc nhất trong hàng đại đệ tử của Phật.

(12). Ngài Tân Đầu Lư Phả La Đọa: ngài nghe lời phạt ở luôn trong nhơn gian, không nhập diệt, để làm phước điền cho nhơn loại, nên gọi là “Phước điền” thứ nhất. Ngài có nhơn duyên với nhơn loại như vậy, bởi trước kia Ngài có dùng phép thần thông để hàng phục ngoại đạo. Vô tình Ngài đã làm cho dân chúng xôn xao, sợ hãi. Vì vậy, Phật cũng thấy Ngài rất có nhơn duyên với nhơn loại, nên Phật đã phạt Ngài ở luôn trong nhơn gian, không cho nhập diệt.

(13). Ngài Ca Lưu Đà Di: thường được Phật sai đi giáo hóa chỗ nọ, chỗ kia, nên gọi là “Giáo hóa” bậc nhất trong hàng Thanh văn đệ tử Phật, bởi Ngài rất có duyên thuyết pháp được nhiều người nghe.

(14). Ngài Ma ha Kiếp Tân Na: rất rành về thiên văn nên gọi: “Biết tinh tú” bậc nhất.

(15). Ngài Bạc Câu La: có cái báu là không bệnh, sống lâu trong nhiều đời. Bởi tiền kiếp Ngài có nuôi một người xuất gia chơn teo bệnh, và nhiều đời Ngài không sát sanh, nên được phước báo: thân không bệnh, không chết



(mặc dù là té xuống nước, rơi vào lửa, uống thuốc độc). Nên gọi Ngài là “Thọ mạng” bậc nhất trong hàng đệ tử của Phật.

(16). Ngài A Nậu Lô Đà: em nhà chú của Phật. Vì hay ngủ, Ngài bị Phật quở. Ngài tức mình không nhắm mắt 7 ngày, phải mù. Do tinh tấn nên Ngài được thiên nhãn hơn người. Ngài có thể thấy một Đại thiên thế giới như thể một trái cây chín trên cành. Nên gọi Ngài là “Thiên nhãn” bậc nhất trong hàng Thanh văn đệ tử Phật.

3. Như thị đẳng chư đại đệ tử: các đệ tử lớn như vậy v.v... (ý nói: Các vị đại A La Hán như trên vừa kể là những đại diện cho 1.255 vị đại A La Hán thường theo bên Phật).

### Phụ chú

1. Các vị thánh có thể thấy vô lượng thế giới.  
2. Phát thấy khắp cả pháp giới không gian. Trong một niệm, Ngài biết có tất cả bao nhiêu giọt nước khi mưa rơi xuống.

3. Xá Lợi Phất: cũng gọi theo Tàu là Xá Lợi Tử, vì Phát là tiếng Phạn, Tàu dịch là Tử: con trai, Xá Lợi Bà Thu. Xá Lợi Phất: con trai của Bà Thu. Người ta gọi bà mẫu của Ngài như thế vì cặp mắt của bà đẹp như con chim Thu.

4. Ca Diếp: (Phạn ngữ), Tàu dịch là Âm Quang (Âm: uống, Quang: ánh sáng). Nghĩa là: ánh sáng vàng chói nơi thân Ngài Ca Diếp lấn áp cả ánh sáng của đại chúng ở chung quanh Ngài. Tỷ như khi ánh trăng chiếu ra, thời các ngôi sao phải lu mờ. Ngài được sắc thân tốt đẹp như vậy là nhờ phước báo tiền kiếp Ngài có phết một tượng Phật bằng



vàng y. Hiện giờ Ngài Ca Diếp nhập đại định ở núi Kê Túc (tại ranh giới Vân Nam).

5. Đa văn tổng trì: nghe nhiều và ghi nhớ không sót. (Đa văn: nghe nhiều, Tổng trì: giữ lại không mất).

### B. PHẦN THỈNH CHÚNG (Tiếp theo).

Chánh văn và dịch âm:

弁	諸	菩	薩	摩	訶	薩		文
Tinh	chư	Bồ	Tát	Ma	Ha	Tát	=	Văn
殊	師	利	法	王	子	阿		逸
Thù	Sư	Lợi	Pháp	Vương	Tử,	A		Dật
多	菩	薩	乾	陀	訶	提		菩
Đa	Bồ	Tát,	Càn	Đà	Ha	Đề		Bồ
薩	常	精	進	菩	薩	與		如
Tát,	Thường	Tinh	Tấn	Bồ	Tát,	dữ		như
是	等	諸	大	菩	薩			
thị	đẳng	chư	Đại	Bồ	Tát			



**Dịch nghĩa:**

Và hàng Đại Bồ Tát: Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương tử, A Dật Đa Bồ Tát, Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, Thường Tinh Tấn Bồ Tát... cùng với các vị Đại Bồ Tát như thế.

**Thích nghĩa**

1. Bồ Tát: tiếng Phạn, nói đủ là “Bồ Đề Tát đỏa”. Bồ đề: trí giác (trí huệ giác ngộ), giác ngộ. Tát đỏa: hữu tình (chúng sanh). Nghĩa là những vị này có trí huệ giác ngộ và có thể làm cho loài hữu tình giác ngộ, tức là “tự giác” và “giác tha”.

2. Ma Ha Tát: (Phạn ngữ) nói đủ là “Ma Ha Tát đỏa”. Ma Ha: lớn; Tát đỏa hữu tình. Tức là chỉ cho các vị Bồ Tát lớn. Trong hội thuyết pháp nơi Kỳ Viên Tinh xá cũng có rất đông bậc Đại Bồ Tát dự hội và sau đây kể tên 4 vị Đại Bồ Tát

a. Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương tử: Là bậc đại trí huệ trong hàng Bồ Tát. Pháp Vương: Phật, tử: con trai. Tức là: con trai của Phật. Đây nói các vị “Đại Bồ Tát” vậy.

b. A Dật Đa Bồ Tát: tức là Đức Di Lặc Bồ Tát. Ngài đã được Phật thọ ký sau này sẽ ra đời thành Phật hiệu là “Di Lặc Phật”.

c. Càn Đà Ha Đề Bồ Tát: tức là “Bất Hưu Túc” Bồ Tát (chẳng thôi nghĩ), vì Ngài đã từng trong một thời gian dài, nhiều kiếp tu Bồ Tát hạnh không thôi nghĩ nên được gọi tên này.



d. *Thường Tinh Tấn Bồ Tát*: Bồ tát này về quá khứ đã từng theo dõi một chúng sanh để dắt dìu hóa độ. Chúng sanh ấy rất ương ngạnh, không nghe lời dạy và làm khó Ngài đủ điều. Nhưng Ngài vẫn một mực xót thương và bền chí theo dõi cả ngàn đời mới độ được. Nên Ngài được tên là “Thường Tinh Tấn Bồ tát”. (theo gương Ngài, chúng ta nên biết rằng: Đại thừa lấy từ bi tâm làm chánh. Nếu không có Bồ đề tâm, từ bi tâm thì không tu Bồ tát hạnh được)

**Phụ chú:**

1. Y bát của Phật: Chẳng ai đựng dùng.

a. Y: Kim lữ ca sa, dệt bằng chỉ vàng ở cõi trời.

b. Bát: Bằng đá quý (như ngọc) do rời Tứ Thiên Vương dâng.

Hiện nay, Ngài Ca Diếp nhập đại định tại núi Kê Túc, để chờ Ngài Di Lặc Bồ Tát giáng sanh trong “kiếp thành”, dâng giao lại “y bát” của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni mà nối truyền chánh pháp tiếp độ chúng sanh.

*Nên biết*: hàng đệ tử Phật không được dùng bát bằng đá (vì chỉ có Phật dùng thôi); bát bằng gỗ (vì ngoại đạo dùng); bát bằng vàng, bạc, pha lê... (vì người thế tục dùng). Đúng pháp đệ tử Phật dùng bát sắt, thiếc và sành (đất hầm).

2. Mười hai “Hạnh Đầu đà”:

a) *Mặc*: 1). Y phấn tảo (bằng vải người ta bỏ, giặt rồi khâu lại).

2). Chỉ có 3 y (Tỳ kheo) thôi.

b) *Ăn*: 1). Ăn vừa no (không ráng, không thêm).



- 2). Giữa Ngọ một bữa ăn.
- 3). Chiều không uống nước phi thời (nước đường, sữa, nước trái cây ép). Chỉ uống nước lã thôi.
- 4). Thường khát thực (nếu ăn tại chùa hoặc người ta sẵn cho ăn, thời phạm)
- 5). Thứ tự khát thực (từ nhà kế cận nhau không được bỏ sót)

c) Ở:

- 1). Ở chỗ vắng vẻ.
- 2). Ở chỗ trống (không cây cối, nhà cửa).
- 3). Ở gốc cây.
- 4). Ở gò mả.
- 5). Ngồi luôn không nằm.

*Nên biết:* Đây chỉ là “hạnh”, chẳng phải “giới”. Tùy lượng sức mình mà thọ 1, 2, 3 v.v... hạnh nào cũng được. Về phần thọ, thì điều nào phạm, phải thọ lại. Muốn thọ hay muốn xả tùy ý, nếu có phạm cũng không sao. Cách thọ cũng dễ dàng : đối trước tượng Phật, tượng Ngài Ca Diếp hoặc vị Tăng nào tu theo hạnh đầu đà cũng được.



B. PHẦN THỈNH CHÚNG (Tiếp theo và hết).

Chánh văn và dịch âm:

及	釋	提	桓	因	等	無	量
Cập	Thích	Đề	Hoàn	Nhơn	đẳng	vô	lượng
諸	天	大	衆	俱			
Chư	Thiên	đại	chúng	câu			

*Dịch nghĩa:* Và với vô lượng chư Thiên như Ông Thích Đề Hoàn Nhơn v.v... đại chúng cùng đến dự hội.

**Giải nghĩa**

Trong pháp hội còn có rất đông thỉnh chúng phàm phu là những hàng trời, người, Thiên long, bát bộ v.v... nơi câu trên đây, trong hàng chư thiên kể tên một vị Thích Đề Hoàn Nhơn tức là tên của vua trời Đao Lợi, thông thường gọi là Đế Thích (Thiên Vương). Người tục thường gọi là Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Chư Thiên trong đây là chỉ cho những vị trời ở cõi Dục và cõi Sắc. Mỗi khi Phật thuyết pháp, chẳng những các bậc thánh như Bồ Tát và A La Hán... đồng dự hội, vua quan, nhơn dân bốn xứ cho đến thiên long, bát bộ ở mười phương cũng đồng đến nghe pháp.



Đức Phật có một đại nhơn tướng gọi là "Viên âm". Nhờ vậy mà trong pháp hội dẫu rằng rất đông thánh chúng và đủ cả phàm, thánh, trời, người, quý, thần, nhưng tất cả đại chúng đều nghe rõ lời Phật thuyết pháp và đều nhận hiểu (theo ngôn ngữ, thanh âm và căn tánh của mỗi loài).

*Chú Thích*

1. *Người*: đây tức là Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, quốc vương, đại thần, nhơn dân...

2. *Tích ông vua Trời Thích Đế Hoàn nhơn*: Thuở Đức Phật Ca Diếp, có một người đàn bà phát tâm tạo 1 cái tháp, cùng với 32 người đàn bà khác phụ tiếp để hoàn thành cái công đức này. Do nhơn duyên ấy, để đền đáp lại cái phước báo, bà chủ trương tạo tháp được sanh về cõi Trời Đao Lợi làm vua, tức ông Thích Đế Hoàn Nhơn, còn 32 người phụ tạo tháp kia lại được làm 32 vị Thiên Vương ở 4 phía cõi Trời Đao lợi.

3. *Cõi trời Đao lợi*: ở chót núi Tu Di với 32 nước trời ở 4 phương chung quanh. Còn cõi trời Tứ Thiên Vương ở giữa(eo) núi Tu Di. Núi này bề cao 84.000 do tuần (mỗi do tuần = 18 cây số, tức là 1.512.000 cây số và ở giữa biển rộng mênh mông). Cho nên khi Đức Thích Ca Mâu Ni Phật ra đời, ông Thích Đế Hoàn Nhơn thường theo hầu một bên Phật và được Phật độ cho chứng quả Tu Đà Hoàn. Vậy đối với các bậc Đại A La Hán (đại đệ tử của Phật), vị Ngọc Hoàng Thượng Đế nói trên mà người đời thường gọi, còn thấp kém hơn nhiều.



4. *Đế Thích*: tức là ông Thích Đề Hoàn Nhơn. Đế: Vua Trời, Thích: họ của Thích Đề Hoàn Nhơn.

5. *Viên âm*: “giọng” của Phật nói ra hòa nhã và người đứng xa cũng như người ngồi gần, đều nghe đồng nhau, không có lớn nhỏ sai khác. Còn “tiếng” nói thời tùy theo mỗi hạng, mỗi loài đều tự nhận hiểu và đều cho là Phật nói tiếng của mình. Thậm chí đến khi Ngài Mục Kiền Liên vận thần thông bay qua một thế giới xa xôi (mà người thì cao lớn như hòn núi), Ngài cũng nghe được tiếng Phật thuyết pháp. Đó chính là có “duyên”, dẫu ở xa mấy cõi thế giới cũng vẫn được nghe tiếng Đức Phật nói. Còn “không duyên” thời ở gần thế mấy (như những người chăn dê ở chung quanh) cũng vẫn không nghe được “viên âm” của Phật.

6. *Đều nhận hiểu*: Vì ai cũng nghe được rõ bằng tiếng nói của mình và đều hiểu được lời Phật nói.

*Phụ chú*: Chư thiên ở các cõi trời đi đến cõi Nam Diêm Phù Đề bằng cách nào để được nghe Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp? Bằng pháp “thần thông”, tức là “sanh thông”. Thần thông có nhiều phép, nhưng tóm lại chỉ có hai loại: Phàm và Thánh.

1. Phàm: a - Chư Thiên (ngoại đạo): luyện chú hoặc một bửu bối gì đó, để nương gió cưỡi mây mà bay đi.

b- Chư Thiên và quỷ Thần: thời có “sanh thông”. Cách đi (bay) mau chóng, không phải tu luyện mới có, chính là cái báu tự nhiên của họ



khi sanh ra đã sẵn có. Khi muốn đến đâu thân liền xẹt đến đó.

2. Thánh: Từ A La Hán cho đến Bồ Tát và Phật, các Ngài không luyện thân thông, nhưng vẫn có, do sự tu tập dứt trừ phiền não. Nếu thắng được giấc này, thân thông liền phát hiện, vì đó là công dụng sẵn có của từ tâm. Nên khi tâm lặng thời nó hiện, còn nếu vô minh dứt, thời thân thông càng cao thêm. Như vậy con người có sẵn thân thông nơi tâm, không bao giờ mất. Nhưng vì vô minh nghiệp chướng che lấp chơn như bốn tánh, nên thân thông chưa phát hiện được. Vậy khi các bậc thánh đã đắc quả "vô sanh" rồi, thời nghiệp chướng vô minh dứt, thân thông phát hiện mãi không bao giờ mất.

Còn "sanh thông" của Chư Thiên, quý Thần, nếu hết phước báo rồi, sẽ bị tiêu mất, bởi bùa chú hết đặc lực, đã phai màu linh nghiệm (cũng ví như một viên ngọc mà vị tiên ấy bao bọc bằng một lớp giấy vàng quý giá, để viên ngọc được đẹp. Nhưng khi bọc giấy đã rách, thời viên ngọc ấy chẳng khỏi lu mờ, vì bụi nhơ). Trái lại, theo Phật pháp, thì viên ngọc ấy (tức là từ tâm) phải thường được lau chùi mới hết bợn nhơ bụi bậm, thời ánh sáng chiếu sẵn có của nó mới được lộ bày (bụi đây ví như phiền



não trần lao tham, sân, si, ngã ái...) Vậy khi dứt sạch phiền não vô minh, thời "tâm" mới được vắng lặng sáng tỏ, thấu tất cả pháp, chứng đắc "lục thông" tự tại vô ngại.

Kết luận:

Đến đây đã hết phần "duyên khởi chung" của kinh A Mi Đà. Trong phần này có đủ cả 6 điều chứng tín (bằng chứng để thủ tín cho đời sau) là:

- 1) "Tín" thành tựu.
- 2) "Phần nghe" (người nghe) thành tựu.
- 3) "Thời gian" thành tựu.
- 4) "Chủ" thành tựu (ông chủ thuyết pháp là Đức Phật).
- 5) "Chỗ nơi" thành tựu.
- 6) "Chúng" thành tựu (chúng nghe pháp). Chúng thành tựu có hai hạng: thánh và phàm.

\* Thánh: a-Thánh tiểu thừa (A La Hán).

b-Thánh đại thừa (Bồ Tát, Đại A La Hán).

\* Phàm: Thiên, Long, Bát Bộ (quỷ thần) và người.

(Thành tựu: trọn nên, đã xong, hoàn mãn)

Trong các kinh khác, sau phần duyên khởi chung, lại có phần duyên khởi riêng, như :

- 1) Kinh Pháp Hoa: Phật nhập định phóng quang.
- 2) Kinh Kim Cang: Phật đắp y, trì bát, khát thực...

Còn trong kinh A Mi Đà đây, Đức Phật tự kêu Ngài Xá Lợi Phất để giảng nói về y báo và chính báo của Tây phương Tịnh độ, nên không có phần duyên khởi riêng. Lại



nữa, trong các kinh, có khi do trong đại chúng thưa hỏi, rồi Phật mới giảng nói, như:

1) Kinh Kim Cang do Ngài Tu Bồ Đề hỏi.

2) Phẩm Phổ Môn do Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát hỏi.

Còn kinh A Mi Đà đây, không có ai thưa hỏi, Đức Phật tự ý nói ra. Nên kinh này, ở trong 12 bộ kinh, thuộc về bộ “vô vấn tự thuyết”, “Trường Hàng” và “Phương Quảng”.

Tất cả các kinh của Đức Phật thuyết giáo, chia tách ra từng loại thời có 12 phần:

1. Phần “Trường Hàng” (văn xuôi).
2. Phần “Trùng Tụng” (văn vần, lập lại những điều đã giảng).
3. Phần “Cô Khởi” (văn vần đi riêng).
4. Phần “Nhơn Duyên” (nhơn duyên gọi Phật thuyết pháp, cũng gọi là Duyên Khởi).
5. Phần “Bốn Sanh” (những đời trước của Phật, Bồ Tát).
6. Phần “Bốn Sự” (những việc trong thời quá khứ của Phật, Bồ Tát).
7. Phần “Vị Tàng Hữu” (sự hay lý nghĩa làm đại chúng ngạc nhiên vì thưở giờ chưa từng có).
8. Phần “Tỷ Dụ” (mượn dụ để chỉ pháp).
9. Phần “Luận Nghị” (biện luận chánh nghĩa).
10. Phần “Tự Thuyết” (không ai thưa thỉnh, Phật tự giảng nói).
11. Phần “Phương Quảng” (giáo lý đại thừa).



12. Phần "thọ ký" (Phật thọ ký cho chư Bồ Tát hay đệ tử bao giờ thành Phật, hiệu gì, ở đâu...)

Trong 12 phần kinh thì 3 phần Trường Hàng Trưng Tụng và Cô Khởi là thể thức của văn kinh. Ngoài ra 9 phần kia là những điều, những sự trong kinh văn mà phân loại ra.



Chương II. CHÁNH ĐỀ :

1. Mục A - Y báo, chánh báo: Ta bà thế giới  
chánh văn và dịch âm.

爾	時	佛	告	長	老	舍
Nhĩ	thời	Phật	cáo	trưởng	lão	Xá
利	弗	從	是	西	方	過
Lợi	Phất	tùng	thị	Tây	phương	quá
十	萬	億	佛	土	有	世
thập	vạn	ức	Phật	độ	hữu	thế
界	名	曰	極	樂	其	土
giới	danh	viết	Cực	Lạc	kỳ	độ
有	佛	號	阿	彌	陀	今
hữu	Phật	hiệu	A	Mi	Đà	kim
現	在	說	法			
hiện	tại	thuyết	pháp			



Dịch nghĩa:

Bấy giờ, Đức Phật bảo Ngài trưởng lão Xá Lợi Phất rằng: từ đây qua phương Tây quá mười muôn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc, trong thế giới đó có Đức Phật hiệu là A Mi Đà hiện nay đang nói pháp”.

(Phụ chú: hiện nay Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thành Phật quá khứ, còn Đức Phật A Mi Đà hiện nay đang thuyết pháp nơi cõi Tây phương Cực Lạc thế giới - phía mặt trời lặn).

Giải thích:

Ở đây cần phải giải thích từ đoạn những lời Phật giảng nói về “y báo và chánh báo” của Tây phương Tịnh độ.

Từ đây: là từ ở nơi cái thế giới này, tức là thế giới Ta bà.

Ta bà thế giới: là cõi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hiện làm Giáo Chủ. Theo như trong kinh giải rành rẽ thời mỗi một Thái Dương Hệ có một cái núi Tu Di.

1. Núi Tu Di: cao 8 muôn do tuần, đường kính cũng 8 muôn do tuần (1 do tuần = 18 cây số). Trên đỉnh là cõi trời Đao Lợi. Giữa núi bốn phía là trời Tứ Thiên Vương. Núi này bằng 4 chất báu: vàng, bạc, lưu ly (ngọc thủy tinh), pha lê hiệp thành (mỗi phía núi đều có 1 chất báu riêng, sáng chói hơn mặt trời). Chơn núi ở tận đáy biển sâu cũng 8 muôn do tuần. Biển nay nước ngọt mà thơm, gọi là Hương Thủy hải (biển nước thơm). Ngoài biển có một vòng núi vàng bao bọc. Ngoài núi có một tầng biển cũng gọi là



Hương Thủy hải. Như vậy cứ mỗi tầng biển có 1 lớp núi vàng. Ngoài vòng núi vàng thứ bảy (gọi là Thất Kim sơn) thời là biển nước mặn gọi là Đại Hàm hải. Trong biển này, phương đông thời có Đông Thắng Thần Châu (châu là cù lao lớn), phương Tây thời có Tây Ngưu Hóa Châu, phương Nam lại có Nam Thiệm Bội Châu (tức là quả địa cầu chúng ta đang ở), phương Bắc thời có Bắc Cu Lô Châu. Ngoài Đại Hàm hải thời có vòng núi Thiết Vi (núi sắt) bao bọc. Qua khỏi núi này là chỗ mà ánh sáng mặt trời không chiếu tới, cũng chính là Hàn Băng địa ngục.

Bề cao của các dãy núi chung quanh núi Tu Di:

-Vòng núi vàng thứ nhất cao 4 muôn do tuần, nghĩa là phân nửa bề cao núi Tu Di.

-Vòng núi vàng thứ hai cao 2 muôn do tuần, nghĩa là phân nửa của vòng núi thứ nhất.

-Cứ theo đó mà lấy số phân nửa bề cao mà tính các vòng núi ngoài. Vậy vòng núi vàng thứ bảy tức là thất kim sơn bề cao được phỏng độ như dưới đây:

$$625 \text{ do tuần} = 25.000 \text{ dặm} = 12.500 \text{ cây số.}$$

$$1 \text{ do tuần} = 40 \text{ dặm.}$$

$$1 \text{ dặm} = 500 \text{ thước.}$$

$$\text{Bề cao núi Tu Di} = 0,5 \times (40 \times 80.000) = 1.600.000 \text{ cây số.}$$

$$\text{Vòng núi thứ nhất} = 0,5 \times (40 \times 40.000) = 800.000 \text{ cây số.}$$



Vòng núi thứ nhì =  $0,5 \times (40 \times 20.000) = 400.000$  cây số.

Vòng núi thứ ba =  $0,5 \times (40 \times 10.000) = 200.000$  cây số.

Vòng núi thứ tư =  $0,5 \times (40 \times 5.000) = 100.000$  cây số.

Vòng núi thứ năm =  $0,5 \times (40 \times 2.500) = 50.000$  cây số.

Vòng núi thứ sáu =  $0,5 \times (40 \times 1.250) = 25.000$  cây số.

Vòng núi thứ bảy =  $0,5 \times (40 \times 650) = 12.500$  cây số.

Như vậy bề cao của Thiết Vi sơn bằng phân nửa bề cao của Thất Kim sơn là 312,5 do tuần hay là 12.500 dặm, tức là 6.250 cây số.

Như vậy các vòng núi vàng và sắt càng cách xa núi Tu Di thì lớn và thấp dần, còn các biển thì trái lại, càng ra ngoài thì càng rộng lớn bằng hai các biển ở phía trong gần núi Tu Di.

Nên biết, "Hàn Băng địa ngục" ở ngoài núi Thiết Vi rất lạnh lẽo, vì ánh sáng mặt trời không chiếu đến. Còn "Hỏa địa ngục", trái lại rất nóng cháy, vì ở tại trong ruột của Diêm Phù Đề (tức là quả địa cầu này). Trong ruột quả địa cầu toàn là lửa, xem như núi lửa thì rõ.

Khoảng cách của hai cõi trời ở núi Tu Di và những cõi trời khác ngoài núi này:

Từ cõi trời Tứ Thiên Vương đến cõi trời Đao Lợi là 4 muôn do tuần, tức là phân nửa bề cao núi Tu Di.

Từ cõi trời Đao Lợi đến cõi trời Dạ Ma là 8 muôn do tuần.



Từ cõi trời Dạ Ma đến cõi trời Đâu Suất là 16 muôn do tuần.

Từ cõi trời Đâu Suất đến cõi trời Hóa Lạc là 32 muôn do tuần.

Từ cõi trời Hóa Lạc đến cõi trời Tha Hóa là 64 muôn do tuần.

(nghĩa là cứ như bằng hai khoảng cách 2 cõi trời dưới mà tính khoảng xa của cõi trời kế trên).

2. Thái Dương Hệ: cũng gọi là “tiểu thế giới”, gồm có 1 sơ thiên thiên, 1 núi Tu Di, 1 mặt trời, 1 mặt trăng, 1 địa ngục. Mặt trời thì ánh sáng lan rộng đến núi Thiết Vi và cao đến cõi trời Đao Lợi, nhưng chiếu không tới Hàn Băng địa ngục (nên nơi đây phải luôn luôn lạnh buốt) và chẳng thấu đến cõi trời Dạ Ma (vì từ cõi này sắp lên, đều có ánh sáng tự nhiên của nó).

Sau đây là vài nhân xét về Thái Dương Hệ:

a. Tiểu thiên thế giới có 1.000 tiểu thế giới (tức là 1.000 Thái Dương Hệ).

Trung thiên thế giới có 1.000 tiểu thiên (1.000.000 Thái Dương Hệ).

Đại thiên thế giới có 1.000 trung thiên (1.000.000.000 Thái Dương Hệ).

Nên biết:

Đại thiên thế giới là 1 tỷ Thái Dương Hệ (tức là 1 tỷ tiểu thế giới). Nhưng đại thiên thế giới thường nên đọc là “tam



thiên đại thiên thế giới” (tức là 3 lần hơn 1.000 tiểu thế giới) mới đúng nghĩa hơn. Ấy là “Ta bà thế giới” vậy, tức là 1.000.000.000 tiểu thế giới.

b. Trong văn kinh nói “từ đây qua phương Tây quá mười muôn ức cõi Phật” tức là:

1.000 tỷ cõi đại thiên thế giới.

1.000.000 tỷ cõi trung thiên thế giới.

1.000.000.000 tỷ cõi tiểu thiên thế giới.

1.000.000.000.000 tỷ cõi tiểu thế giới (hay là Thái Dương Hệ).

Muôn = 10.000

Ức = 1.000 muôn = 10 triệu

Tỷ = 100 ức = 1.000 triệu

c. Trời sơ thiên trùm hết một “tiểu thế giới” (Thái Dương Hệ).

Trời Nhị thiên (nơi sắc giới) trùm hết một tiểu thiên thế giới (1.000 Thái Dương Hệ).

Trời Tam thiên trùm hết một trung thiên thế giới (1.000.000 tiểu thế giới).

Trời Tứ thiên trùm hết một đại thiên thế giới, tức là “ta bà thế giới”, cũng gọi là “tam thiên đại thiên thế giới”. Vậy chữ “tam thiên” ở đây có nghĩa là 1 hơn với 3 lần ngàn, chứ không phải là 3 ngàn, tức là:

$1 \times 1.000 = 1.000$  tiểu thiên

lại:  $1.000 \times 1.000 = 1.000.000$  trung thiên.



Lại  $1.000.000 \times 1.000 = 1.000.000.000 =$  (1 ngàn triệu) đại thiên.

### Toát yếu

Từ nơi cõi Ta bà thế giới mà ta đang ở đây, qua phía mặt trời lặn (là phương Tây) khởi mười muôn ức cõi như vậy, mới đến nơi Cực Lạc thế giới mà Đức Phật A Mi Đà đang thuyết pháp. Thật rất xa! Chúng ta chưa đủ phước báo mà nghe được kim ngôn ở tận phương Tây bên kia trời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vì xót thương đại chúng, tự kêu Ngài Xá Lợi Phất để giảng nói về “y báo” và “chánh báo” của Đức Cực Lạc Thế Giới Giáo Chủ A Mi Đà Phật, trước khi sẽ giải thích rành rẽ nơi đoạn văn kinh sau.

### Giải nghĩa:

Bề cao Đức Phật Thích Ca Mâu Ni = 16 thước Tàu = 6,15m

Bề cao Đức Phật A Mi Đà = 60 muôn ức na do tha (100.000) hằng hà sa do tuần.

Một cái lá nhỏ ở bên cõi Tây phương Cực Lạc, bề ngang có đến 25 do tuần (1.000 dặm = 500 km). Ở cõi ấy không có biển, nhưng có những ao sen, mà mỗi cái ao có thể lớn bằng 4 cái Đại Hàm hải. Những cái biển ở cõi “Diêm Phù Đề” này chỉ bằng những vũng nước ở cõi ấy thôi.

Chung quanh núi Tu Di có 4 báu:



-Phương Đông: bằng vàng.

-Phương Tây:

-Phương Nam:

-Phương Bắc:

**Mặt trời**: có người ở, tức là: Nhựt Thiên Tự (trong thời trước, có đến nghe Đức Phật thuyết pháp). Mặt trời ở dưới trời Đao Lợi và ở trên trời Tứ Thiên Vương một chút.

**Nam Thiêm Bô Châu**: cũng là cõi "Diêm Phù Đề" và là quả địa cầu này. Chỉ là một cù lao nhỏ trong đại hàm hải và ở hướng Nam núi Tu Di. Châu này phía trên thì lớn, phía dưới thì nhỏ. Vì vậy loài người ở trên châu này có gương mặt trên lớn dưới nhỏ y như thế. Nghiệp của chúng sanh không ra khỏi quả địa cầu này. Chỉ có dùng thần thông mới đi qua được dãy núi Thất Kim sơn.

Rồng lớn nhất là Ta Kiệt La Long Vương, ở tại biển Đại Hàm hải. Một khi rồng này làm mưa, có thể 4 châu trong biển lớn ấy đều bị ảnh hưởng (bởi giọt mưa) tất cả.

**Đại bàng kim sí điều**: loại chim lớn này hay ăn rồng và ở tại dãy núi Thất Kim sơn. Sự tích nói: có một con chim loại này. Vì ăn không được một con rồng thọ "Bát quan trai", nên tức mình quá chết, hơi giận lên cùng tột thành lửa đốt cháy núi vàng. Nhưng nhờ có rồng trời tưới mưa, giọt nước lớn như bánh xe, dập tắt lửa dữ. Chờ cho con đại bàng ấy rã thân, lấy được hột ngọc mà dâng cho vua trời Đao Lợi để trên chóp mào.



**A Tu La:** loại thần này không phải trời mà cũng chẳng phải người, hưởng được nhiều phước báo hơn người, nhưng tâm tính rất sân hận, và trí tuệ cùng ý chí kém thua người. A Tu La có thiện và ác. Nếu “thiện” thì tuy đức không bằng trời, nhưng hưởng thọ không thua kém. Cung điện của họ có đủ bảy báu, và ở dưới biển Hương Thủy hải chung quanh núi Tu Di. Lắm lúc nổi giận, cũng đánh tới trời Đao Lợi (khi thua, trời này phải đi cầu cứu đến Phạm Vương mới trị nổi họ). Thần nam thì dữ như thế, nhưng thần nữ thì lại tốt đẹp hiền hậu hơn, chỗ ở của họ lớn, tốt và lại đủ phương tiện về sanh sống. A Tu La nghiệp sân nhiều. Có lúc họ lại dùng tay che bít mặt trời, dùng phép hóa rồng rất lớn quán bảy lần cả núi Tu Di và gác đầu trên cung điện của ông Thiên Đế Thích, để thử thách Phật và Mục Kiên Liên. Cuối cùng Ngài Đại Bồ Tát sau này phải hóa ra rắn nhỏ chun vào tai, mũi, mắt, miệng rồng ấy, khiến cho đau đớn quá thần A Tu La phải khuất phục, quy y theo Phật.

**Dục giới:** từ “Tha Hóa Tự Tại Thiên” xuống đến “Hàn Băng địa ngục” gọi là dục giới.

**Tiểu thế giới:** từ cõi “Sơ thiên” xuống đến “Hàn Băng địa ngục” gọi là tiểu thế giới (tức là Thái Dương Hệ), nghĩa là trùm luôn cả dục giới.

**Tiểu thiên thế giới:** từ cõi “Nhị Thiên Thiên” xuống đến “Hàn Băng địa ngục” gọi là tiểu thiên thế giới, nghĩa là Nhị Thiên Thiên bao trùm 1.000 cõi Sơ thiên.



Trung thiên thế giới: từ “Tam thiên thiên” xuống đến “Hàn Băng địa ngục” gọi là trung thiên thế giới, nghĩa là Tam thiên thiên bao trùm 1.000 cõi Nhị thiên.

Đại thiên thế giới: từ “Tứ thiên thiên” xuống đến “Hàn Băng địa ngục” gọi là đại thiên thế giới, nghĩa là Tứ thiên thiên bao trùm 1.000 cõi tam thiên.

Sắc cứu cánh thiên thiên: từng này gọi là đầu của cõi tam giới, vì cõi vô sắc không hình sắc, nên không nhận định nơi chỗ được. Vua ở từng thời này là “Đại Phạm Thiên Vương”.

Vô sắc giới: có 4 cõi trời vô sắc:

-Không vô biên xứ thiên.

-Thức vô biên xứ thiên.

-Vô sở hữu xứ thiên.

-Phi tướng phi phi tướng xứ thiên.

Bốn cõi này không có sắc chất nên không có nơi chỗ.

Ta bà thế giới: Hiệp tất cả từ “tiểu thế giới” cho đến cõi “trời tứ thiên”, trùm cả “đại thiên thế giới” và gồm luôn 4 cõi trời vô sắc, đó là phạm vi của “Ta bà thế giới” do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ.

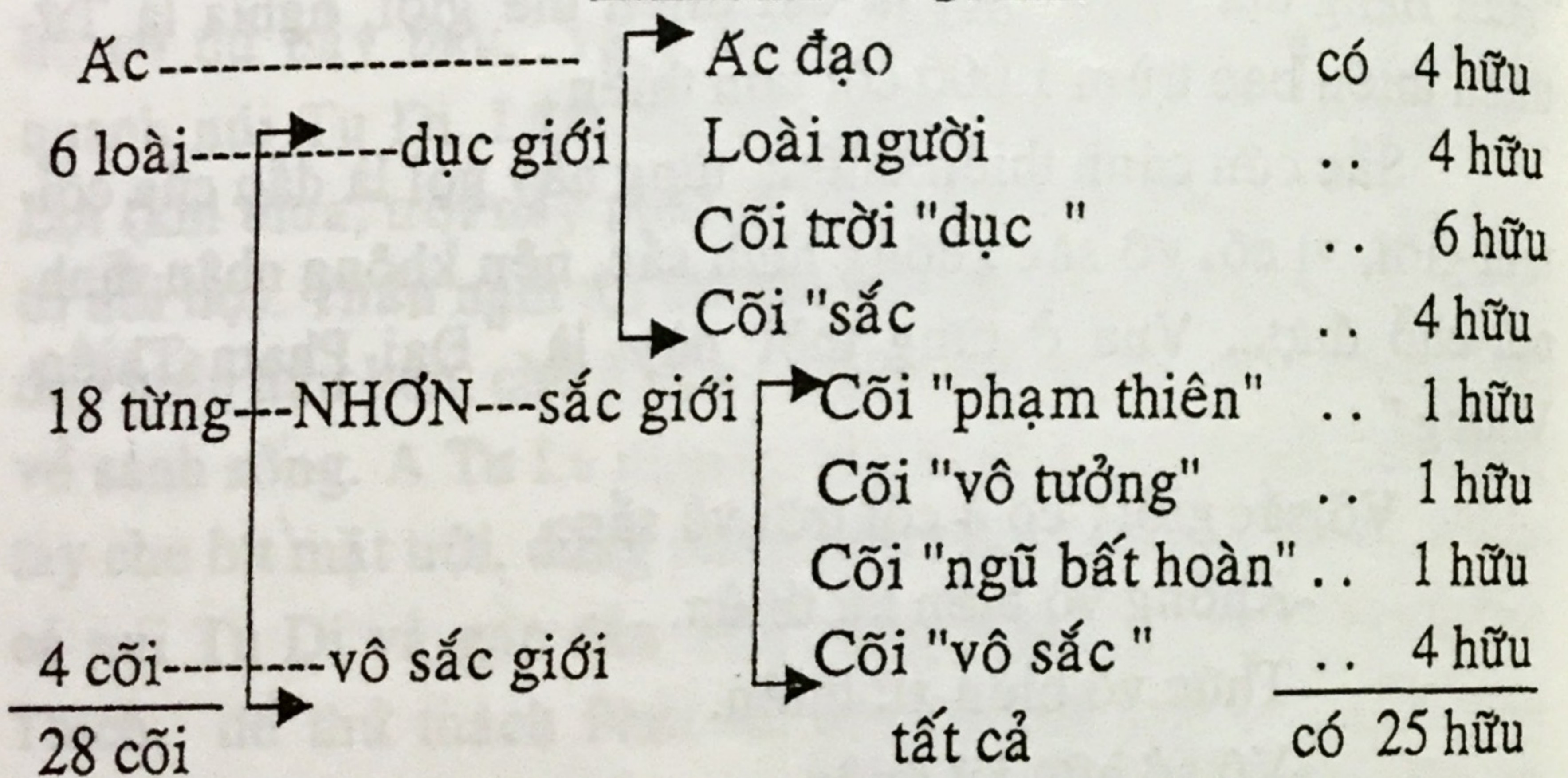
Ta bà: tiếng Phạm, Tàu dịch là “kham nhẫn”, nghĩa là 6 loài chúng sanh ở trong cõi này kham chịu mọi điều thống khổ. Sự khổ đây có 4 điều khổ, 8 điều khổ, cho đến vô lượng sự khổ. Nhưng tổng quát không ngoài hai điều khổ lớn mà tất cả trời, người... trong cõi này đều phải chịu là: Sanh và Tử khổ. Tu theo Phật pháp, chúng đến quả A La Hán trở



lên mới khỏi hẳn sự khổ sanh tử này. Thông thường gọi là giải thoát.

Ta bà thế giới có 28 cõi, phân làm 25 hữu, chia ra có AC và có NHƠN :

Ta Bà thế giới :



1. Cõi dục : Trong cõi này có sáu loài ở: trời, người, A Tu La, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục, ở chung lộn nhau, phân ra làm nam, nữ, trống, mái và thường lấy Ái dục làm chánh gốc. Cõi dục có 4 châu:

a-Nam Thiêm Bộ Châu: nghĩa là "thắng kim", vì ở châu này có thứ kim sắc đặc biệt, lại nữa hiện có Phật pháp lưu hành, vẫn có thể tu trí mà siêu thoát.

b-Bắc Cu lô Châu: châu này gọi là "thắng xứ" vì ở đây sung sướng như cõi trời. Châu này tuy sống lâu và sung sướng, nhưng ở đây không có Phật pháp lưu hành.



c-Đông Thắng Thần Châu: châu này được nhiều sự an vui, có những chim hồng, chim nhạn, kết thành bầy lũ, trống mái đuổi nhau dạo chơi trên mặt nước.

d- Tây Ngưu Hóa Châu: châu này buôn bán đổi chác đều dùng bằng trâu, không dùng đến tiền tệ. Vậy cõi này có nhiều trâu và giàu có lắm.

Đức Hộ Pháp Vi Đà: là thiên tướng trong cõi trời Tứ Thiên Vương (tướng của Đa Văn Thiên Vương ở phía Bắc cõi trời này). Mỗi ông Thiên Vương có 8 vị thiên tướng phụ giúp. Đức Hộ Pháp Vi Đà chỉ lui tới 3 châu (trừ Bắc Cu lô Châu vì ở đây không có Phật pháp để hộ trì).

Ma Vương: Ở tại "Tha Hóa Tự Tại Thiên", tức là đầu cõi dục. Như vậy Ma Vương là một vị trời và cũng là chúa tể của cõi này. Vì có tư cách giữ dân, nên cõi dục nếu có ai tu được để giải thoát, ông vua này liền đến phá không cho tu. Cho nên "ma" có nghĩa là phá hư căn lành vậy. Không phải ông oán ghét mà đến phá làm chi, trái lại vì thương dân, sợ mất dân (vì khi tu đắc quả rồi, người dân ấy không còn ở cõi dục nữa), nên tìm hết cách khuấy rối chúng ta và làm cho chúng ta say mê "ngũ dục lạc", bỏ phế sự tu, không lia bỏ được cảnh giới dục. Thậm chí Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, còn phải bị ông Ma Vương đến thử thách cám dỗ nhiều phen trước khi thành đạo. Tuy là vua cõi dục, nhưng ông không thống nhiếp được 5 Vua Trời cõi này (chỉ có Phạm Vương ở tầng thứ ba cõi sắc, tức là sơ thiên thiên mới có quyền thống trị thôi).



2. Cõi sắc: Trong cõi này, chúng sanh không có nhục thân để phân biệt nam nữ trống mái như cõi dục nữa. Từ cõi sắc sắp lên chỉ có trời ở. Trong cõi này lại có ba hữu khác nhau:

a- Cõi Phạm thiên: Ở cõi này có một vị Phạm Vương (ở tầng thứ ba của sơ thiên thiên) là chúa tể của muôn loài, tức là có quyền cai trị toàn cả "tiểu thế giới" này. Phạm chúng ít khi thấy được vị Vua Trời này. Vị vậy nên mỗi khi ông Phạm Vương hiện ra trong chúng lấy làm lạ lắm.

b- Cõi Vô tướng thiên: Nơi chỗ của ngoại đạo tu rồi sanh về đó, sống lâu đến 500 đại kiếp (1 đại kiếp = 1.343.840.000 năm). Vì môn tu của họ quá chấp cái "không tướng" mà thành như sắt đá vậy. Còn chấp là còn dính mắc chưa được giải thoát khỏi hẳn.

c- Cõi Ngũ bất hoàn thiên: Bất hoàn cũng gọi là A Na Hàm, vì nơi đây là chỗ của "tam quả thánh nhơn" ở, trước khi chứng quả A La Hán. Cõi ngũ bất hoàn thiên gồm có 5 tầng trời cao nhất của Tứ thiên thiên, tức là từ Vô Thiên Thiên lên đến Sắc cứu cánh thiên (từ tầng trời thứ 20 đến tầng thứ 24 của tam giới). Còn các cõi trời kia sắp xuống, thời thánh phàm lẫn lộn đồng ở.

### **Nên biết :**

A La Hán hay bay đi biến hóa, sống lâu nhiều kiếp, chỗ ở Động thiên địa. Kế dưới là A Na Hàm. A Na Hàm khi chết thân linh lên khỏi 19 tầng trời chứng quả A La Hán.



Kế dưới là bực Tư Đà Hàm. Tư Đà Hàm, một lần lên, một lần xuống, đặng quả A La Hán. Kế dưới là bực Tu Đà Hoàn. Tu Đà Hoàn 7 lần chết, 7 lần sanh lại, đặng chứng quả A La Hán, dứt hết thương muốn, như đoạn tứ chi, không còn dùng được.

3. Cõi vô sắc: Cái sức “định” ở “phi tướng phi phi tướng định” rất lâu dài đến 8 muôn đại kiếp tức là:

$(16.500.000 \text{ năm} \times 80) \times 80.000 = 105.600 \text{ tỷ năm}$ . Nhưng khi mãn cái nghiệp “định” lớn này rồi, vị tu sĩ phải trở lại thọ lấy quả báo về sau.

### Kết luận:

Các bậc A La Hán sắp lên mới vượt khỏi Ta bà thế giới khổ này. Các Ngài có đủ thần thông tự tại vô ngại. Trong Phật pháp nếu mà đặng thì không bao giờ mất, vì chính đó là công dụng (thần thông) sẵn có của tự tâm. Còn nếu chấp thì đi sai với Phật pháp, vì Phật pháp khuyên tu dứt trừ vọng chấp. Bởi chấp trước phát sanh nên phiền não mới có. Vậy thì phải trì giới kiên cố và tinh tấn thường hành pháp môn tu thích hợp để phá chấp, trừ phiền não ấy.

Pháp môn tu: Vì nhận thấy cơ duyên của chúng sanh ở cõi Ta bà rất hiệp với bốn nguyện của Đức Phật A Mi Đà là bảo đảm sự giải thoát thành Phật cho tất cả chúng sanh nào nương theo nguyện lực của Ngài mà đặng vãng sanh về Tây phương Cực Lạc thế giới. Nên Đức Phật Thích Ca Mâu Ni,



vì đại chúng hiện tại trong pháp hội cũng như tất cả chúng sanh ở đời sau, mà thuật rõ chánh báo và y báo của Đức Phật A Mi Đà nơi Cực Lạc thế giới, để lập thành pháp môn trì danh niệm Phật A Mi Đà cầu vãng sanh về cõi trang nghiêm tịnh độ.

Ở không gian có nhiều cõi tịnh độ, nhưng không bảo đảm cho chúng ta tu thành Phật. Chỉ có cõi Tây phương Cực Lạc mới bảo đảm chắc chắn (theo lời nguyện của Đức Phật A Mi Đà) cho chúng ta thành Phật, trong một thân thôi, nếu chúng ta sẽ sanh về cõi đó (trong một thân: vì ở thế giới của Đức Phật A Mi Đà, thân duy trì mãi không bị các pháp chi phối).

*Chú Thích: Phu đồ tam giới*

- A. Cung trời Đao Lợi, chỗ Trời Đế Thích ở.
- B. 32 nước trời ở chung quanh Ngài Đế Thích.
- C. Trời Nhật cung thiên tử.
- D. Trời Nguyệt cung thiên tử.
- E. Trời Tứ Thiên Vương.
- F. Trời Nhật Nguyệt Tinh
- G. Trời Phóng Đạ.
- H. Trời Trì Hoa.
- I. Trời Kiên Thủ.
- J. Hương Thủy Hải (biển nước thơm và ngọt).
- K. Đại Hàm Hải (biển lớn nước mặn).



- L. Châu Diêm Phù Đề, phía nam núi Tu Di.
- M. Châu Thắng Thần, phía đông núi Tu Di.
- N. Châu Ngưu Hóa, phía tây núi Tu Di.
- O. Châu Cu Lư, phía bắc núi Tu Di.
- P. Tám Châu Bực trung ở kèm mỗi hai bên 4 châu bực lớn.
- Q. Hàn Băng Địa Ngục (địa ngục lạnh).

**MỤC B - Y báo trang nghiêm:**

1) Cực Lạc thế giới: Chánh văn và dịch âm

舍	利	弗	彼	土	何	故
Xá	Lợi	Phất	bỉ	độ	hà	cổ
名	爲	極	樂	其	國	衆
Danh	vi	Cực	Lạc	kỳ	quốc	chúng
生	無	有	衆	苦	但	受
Sanh	vô	hữu	chúng	khổ	đản	thọ
諸	樂	故	名	極	樂	
Chư	lạc	cổ	danh	Cực	Lạc	

**Dịch nghĩa:** Xá Lợi Phất ! Cõi đó vì sao tên là Cực Lạc? Vì chúng sanh trong cõi đó không có bị những sự khổ, chỉ hưởng những điều vui, nên nước đó tên là Cực Lạc.



Giải thích: Đoạn trước Đức Phật nói tổng quát về cõi Tây phương Cực Lạc. Từ đoạn này về sau, Đức Phật bắt đầu giải thích rành rẽ về Cực Lạc thế giới. Trong đây Đức Phật kêu Ngài Xá Lợi Phất để gạn hỏi coi ông có biết có làm sao mà cõi nước đó lại có cái tên là “Cực Lạc”. Rồi không chờ Ngài Xá Lợi Phất đáp, Đức Phật tự giải thích. Có nhiều cố mà cõi nước đó có tên là Cực Lạc.

Cố thứ nhất: Vì chúng sanh trong cõi nước đó không bị các điều khổ, mà chỉ thuần hưởng những điều vui.

Chú thích :

1. Khổ ở cõi Ta bà: Sự khổ của chúng sanh có nhiều vô lượng, đại khái có 8 điều khổ lớn:
  - a) Sanh khổ: ở thai bào tối tăm như uế, lọt lòng đau khổ trăm bề, cho đến mưu toan để sống còn đều là những sự rất khổ.
  - b) Già khổ: lụm cùm già nua, mất lờ, tai điếc, trí lãng, thần hôn, lưng mỏi, gối dùn, mặt nhăn, đầu bạc, răng rụng...
  - c) Bệnh khổ: đau rên bứt rứt, nhứt nhối xót xa, ngồi nằm không an, đứng đi không ổn...
  - d) Chết khổ: lúc sắp chết, cảnh hãi hùng sợ sệt vì cảnh báo thân sắp đến hiện ra, ngộp mết không ngăn, lộn tròn, méo miệng, chuyển xương, gân rút... đồng thời luyến tiếc bịn rịn kẻ thân người mến...



- e) Cầu mong chẳng đặng khổ (cầu bất đắc khổ): lợi danh không toại, muốn phước trở mang họa, cầu thọ mà yếu vong...
- f) Ái biệt ly khổ: cốt nhục phân tán, sinh ly, tử biệt.
- g) Oán tắng hội khổ: (oán: oán thù, tắng: ghét) tức là oan gia đối đầu, cừu thù gặp gỡ.
- h) Ngũ ấm xí thanh khổ (năm ấm hừng thanh khổ): thân tâm dời đổi biến diệt, phút chút chẳng dừng, như ngọn lửa phừng không khác. Do “thân ngũ ấm” này là trung tâm điểm mà có ra 7 điều khổ trên và luôn luôn nó phát khởi hừng thanh để chiêu cảm.

2. Vui ở cõi Cực Lạc: trái lại, bên cõi Cực Lạc chỉ thuần có những điều vui sướng, đại khái như “bát lạc” sau đây:

- a) Sanh lạc: thác chất liên hoa, thanh tịnh hóa sanh. Người Cực Lạc từ ở nơi “hoa sen hóa sanh” nên không có cái sanh khổ.
- b) Vô lão lạc: mãi mãi trẻ trung, không già không yếu.
- c) Vô bệnh lạc: hằng hằng khương kiện, không bệnh, không đau.
- d) Vô tử lạc: thọ mạng vô cùng, trường sanh bất diệt. Thân người Cực Lạc là thân kim cương (kiên cố) bất hoại, nên không hư, không hao, không có sự khổ về già, bệnh, chết.



- e) Vô ái biệt ly lạc: bạn lành hải chúng, thân cận không rời và đã từ nơi liên hoa hóa thân, nên không có thân thuộc xa lìa, không có “ái biệt ly khổ”.
- f) Toại nguyện lạc: tùy ý quả toại, y thực tự nhiên, nghĩa là: muốn ăn thời các thức ăn hiện đến, muốn mặc thời y phục tự có nơi thân. Nơi cõi Cực Lạc, ăn vào thời được tăng trưởng căn lành, tinh thần nhẹ nhàng, vô minh phiền não lóng bốt, muốn chi được nấy (trong kinh Vô Lượng Thọ kể). Không có sự khổ về cầu bất đắc khổ.
- g) Vô oán tắng hội lạc: cõi Cực Lạc thuần là các bậc thánh nhơn, bậc Bồ Tát đồng tâm xưng ý thuận thiện, nên không có sự oán thù giận ghét. Thế là khôn có sự khổ về “oán tắng hội khổ”.
- h) Vô ngũ ấm thanh lạc: thân tâm thanh tịnh, thường trụ không dời. Có nghĩa là: thân thể người Cực Lạc nhẹ nhàng thanh khiết, tinh thần trong sạch, không kiến chấp, không phiền não, thì không có cái khổ về “năm ấm hừng thanh khổ”. Như thế là người cõi Cực Lạc không có các sự khổ tức là vui. Ngoài ra người cõi Cực Lạc được hưởng những điều vui cao quý nhất như sau đây:
- Những vật chất tướng thọ như ăn mặc... đã tùy ý muốn hiện đến, mà nó còn giúp cho người



cõi Cực Lạc: thân tâm thanh tịnh, thêm lớn căn lành, chứng thêm đạo quả.

- Luôn luôn được nghe pháp âm, không cứ là lúc nào và chỗ nào, nếu muốn nghe. Còn khi nào bận phải tọa thiền không cứ muốn nghe nữa, thời pháp âm ấy lại dứt. Và khi nào thích nghe pháp thì tùy theo căn tánh, liền được pháp ấy như ý nguyện.
- Luôn luôn được gần Phật vì Ngài không nhập diệt, luôn luôn thuyết pháp. Lại nữa người cõi Cực Lạc được 5 pháp thần thông tự tại bay đến các thế giới xa xôi, dựng cúng bông cho Phật ở cõi ấy.
- Các bất thối Bồ tát (đại Bồ tát) và thượng thiện như đều là bạn (như Đức Quán Âm, Thế Chí).
- Không có các duyên khởi phiền não (dẫu rằng cái giống phiền não chưa dứt) vì muốn chi được nấy, chung quanh là Phật, là Bồ tát, là pháp âm, là an lạc.
- Đạo hạnh tăng tấn không lui sụt.
- Trong một đời (tức là một thân: vì sống hoài không chết) quyết định sẽ thành Phật.

(toàn là chỗ tinh sạch, không đau ốm, xác thân không hao mòn tổn hại).



Như ý thủy: nước tắm ở ao “bát công đức” nơi cõi Tây phương Cực Lạc. Khi tắm muốn nước lên tới cổ nào (đến chân, tay hoặc cổ...) đều được như ý. Tắm xong thân tâm được nhẹ nhàng thư thối, tăng trưởng thêm căn lành.

Tắm công đức của nước trong ao cõi Cực Lạc: trong sạch, nhẹ nhàng, mát mẽ, ngon ngọt, đượm nhuần êm đềm hòa hoãn, uống vào hết đói khát, bổ khỏe thân tâm.

Người cõi Cực Lạc đều có ngũ thông: người “kém nhất” cũng có thể trong nháy mắt vượt đến một trăm ngàn ức na do tha cõi, tức là 100.000.000 tỷ thế giới lớn.

Ngũ ấm hay ngũ uẩn: tức là 5 món che đậy và chứa nhóm làm mất căn là h.

Ấm: là che đậy chơn tánh, vì “sắc, thọ, tưởng, hành, thức” làm cho người mê muội, nên gọi là ngũ ấm.

Uẩn: là chứa nhóm, vì mỗi một trong 5 món này đều do nhiều thứ chứa nhóm (nhóm hợp) lại mà thành, nên gọi là ngũ uẩn.

Ngũ uẩn gồm có:

-Sắc uẩn: trùm tất cả các món vật chất, có hình, có tướng. Thân thể ta và cảnh giới ở ngoài đều về sắc uẩn cả.

-Thọ uẩn: thọ tức là lãnh nạp. Các món cảm xúc, hoặc khó chịu (khổ thọ), hoặc dễ chịu (lạc thọ), hoặc bình thường không dễ không khó.

-Tưởng uẩn: tưởng là tư tưởng, do chấp theo bóng dáng các mối cảm xúc mình đã lãnh nạp mà sanh ra tư



tưởng. Tư tưởng vì mắt thấy, tai nghe, mũi hửi, miệng nếm, thân cọ, ý nghĩ biết.

- Hành uẩn: tâm niệm đời đời ở trong, còn ngoài thì cảnh vật hành động đổi thay. Vậy hành uẩn là thay đổi, là hành động.

- Thức uẩn: là phân biệt, biết. Tức là cái bản thể biến ra ngoại cảnh và cái tánh biết phân biệt ngoại cảnh.

Vậy nên biết: Nếu ngũ uẩn không (tức là không nhóm họp) thời “Bát Nhã Ba La Mật” (trí huệ giác ngộ, Phật tánh, chơn tánh) hiển lộ. Như thế, nơi Thánh vẫn có ngũ uẩn vì là hữu tình. Còn nơi phàm, thời phải dùng luôn cả ngũ ấm, vì còn bị năm món che đậy chơn tánh, nên vẫn mê tức là phàm.

## 2.) Bảo thọ (xem: Đường Về Cực Lạc)

Chánh văn và dịch âm:

又	舍	利	弗	極	樂	國
hựu	xá	Lợi	Phất	Cực	Lạc	quốc
土	七	重	欄	楯	七	重
độ	thất	trùng	lan	thuẩn	thất	trùng
羅	網	七	重	行	樹	皆
la	võng	thất	trùng	hàng	thọ	giai



是	四	寶	周	匝	圍	繞
thị	tứ	bảo	châu	tráp	vi	nhiều
是	故	彼	國	名	為	極
thị	cố	bỉ	quốc	danh	vi	Cực
樂						
lạc						

Dịch nghĩa: Xá Lợi Phất ! Lại trong cõi Cực Lạc có bảy tầng bao lơn, bảy tầng màn lưới, bảy tầng hàng cây, đều bằng bốn chất báu bao bọc giáp vòng, vì thế nên nước đó tên là Cực Lạc.

Giải thích: đây là Đức Phật lại kêu Ngài Xá Lợi Phất mà nói :

Cớ thứ hai: vì ở cõi Cực Lạc có bao lơn bảy tầng, màn lưới bảy tầng, hàng cây bảy tầng, đều do vàng, bạc, lưu ly, pha lê... hiệp lại mà thành. Vì cớ đó cho nên cõi ấy có tên là Cực Lạc.

### Thích nghĩa

1. Lan thuẫn: hàng rào có cây chỏi đứng và gác ngang qua. Lan: cây đứng. Thuần: cây nằm ngang.

Lan thuẫn bảy tầng: bao lơn (lan can) có bảy tầng bằng bảy báu bao quanh hàng cây quý có bảy tầng.



2. La võng: mảnh lưới. La võng bảy tầng: 7 tầng lưới kết bằng diệp trần châu bao quanh bảy tầng cây ấy.

3. Hàng thọ: hàng cây sống lâu quý báu. Dầu bằng chất thất bảo (vì trong Quán kinh nói bảy báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não) chớ vẫn là cây sống, cũng như cây bên này bằng chất gỗ. Hàng thọ 7 tầng: hàng cây này có đặc biệt là: mỗi cây có bảy tầng chồng chất lên nhau thành 7 tầng.

Trong kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đức Phật Bảo Ngài A Nan và bà Vi Đề Hy rằng:

“Trên đất báu (vàng, bạc, lưu ly...) có vô số cây chiên đàn hương, vô số cây kiết tường quả ngay hàng thẳng lối, nhánh lá bông trái đều đặn chỉnh tề. Mỗi cây cao 8.000 do tuần (lối 160.000 km)”; thân, lá, bông, trái đều là chất thất bảo mềm nhuyễn như bông không phải như vàng, bạc, bên đây.

a. Có thứ cây thuần vàng, thuần bạc, thuần lưu ly, thuần pha lê ... Thuần: từ cây cho đến cành lá, bông, trái đều bằng một thứ (loại) như nhau.

b. Có loại cây hai chất báu: có thứ cây gốc vàng, thân bạc, nhánh, lá, bông trái cũng phân ra hai chất vàng, bạc.

c. Có loại cây ba chất báu: có thứ cây gốc vàng, thân bạc, nhánh lưu ly, bông và trái cũng phân ra vàng, bạc, lưu ly.

d. Có thứ cây bốn chất báu.

e. Có thứ cây năm chất báu.



f. Có thứ cây sáu chất báu.

g. Có thứ cây bảy chất báu xen lẫn nhau hiệp thành.

Mỗi cây có bảy tầng, mỗi nhánh lá cây rộng 25 do tuần, 1.000 màu đồng phóng ánh sáng đẹp, làm gân lá như chuỗi ngọc. Những bông xinh đẹp sắc vàng huỳnh kim, xen trong kẽ lá, sáng chói như những vòng lửa. Trên bông tự nhiên có trái thất bảo, hình như cái bình quý của Thiên Đế Thích. Trái cây phóng ra ánh sáng lớn, tụ thành vô lượng tràng phan cùng bảo cái. Trong bảo cái ấy, chói hiện tất cả Phật sự trong nước Cực Lạc cùng cả thập phương thế giới. Trên cây bảy tầng lưới kết bằng diệu trần châu. Mỗi khoảng lưới có cung điện xinh đẹp, như cung trời Phạm Vương. Trong cung điện tự nhiên có các thiên đồng. Mỗi thiên đồng đeo chuỗi 500 hột ngọc ma ni. Mỗi hột ngọc ma ni chiếu sáng 100 do tuần (lối 2000 km), làm cho trên cây chiếu sáng như trăm ức mặt trời, mặt trăng hiệp lại. Chung quanh hàng cây có lan can bảy tầng bằng bảy báu vây quanh. Dưới mỗi cây có hóa thân của Đức Phật A Mi Đà cùng Quán Thế Âm, Thế Chí và người cõi Cực Lạc thường tọa thiền xung quanh cây.

Bảy tầng: tiêu biểu bảy phần trợ đạo:

- \* Tứ niệm xứ (4 chỗ nghĩ)
- \* Tứ chánh cần (4 việc chánh cần phải làm ngay)
- \* Tứ như ý túc (4 phép đủ như ý)
- \* Ngũ căn (5 căn bản: 5 cội gốc)
- \* Ngũ lực (5 sức mạnh làm cho 5 căn vững chắc)



\* Thất bồ đề phần hay thất giác phần (7 phần giác ngộ )

\* Bát chánh đạo phần:

- Chánh kiến: thấy chơn chánh.
- Chánh tư duy: suy nghĩ chơn chánh.
- Chánh ngữ: nói chơn chánh.
- Chánh nghiệp: nghiệp chơn chánh.
- Chánh mạng: mạng sống chơn chánh.
- Chánh tinh tấn: tinh tấn chơn chánh.
- Chánh niệm: nhớ niệm chơn chánh.
- Chánh định: thiền định chơn chánh.

Cộng tất cả là 37 phẩm trợ đạo.

5. Bốn chất báu: tiêu biểu cho 4 đức Niết Bàn của Phật là: thường, lạc, ngã, tịnh.

1) Thường: đoạn tướng vọng hoặc chẳng sanh.

2) Lạc: tánh thể tịch diệt an tịnh.

3) Ngã: thân tri đều dứt, không còn tác dụng.

4) Tịnh: lìa tất cả cấu nhiễm.

Vậy nên gọi: chơn thường, chơn lạc, chơn ngã, chơn tịnh.

**Phụ chú:** Bông và trái cỡi Cực Lạc: đồng thời nở và đơm một lượt, không có bông trước rồi đậu trái sau như bên đây. Và y nhiên như vậy, không héo, không rụng, vì nơi cỡi Cực Lạc, y báo và chánh báo (do nơi tịnh nghiệp xứng tánh) không có sự tàn tạ chi phối. Lại nữa, người cỡi Cực Lạc muốn ăn gì thì liền có đến, nên không cần phải leo hái những trái ấy làm gì.



*Nên biết:* Phật tả cảnh Cực Lạc thế giới đây, là để cho những ai thường tu tập quán tưởng phải y như cảnh ấy mới là chánh (không lầm lạc) và cũng được nhiều công đức như niệm và quán tưởng Phật vậy.

1. Không nên nghi vì Phật có nói: “Dĩ Phật lực Cố phi thị phạm phu trí lực sở cập? – Dĩ Phật lực cố đương đắc kiến bỉ thanh tịnh quốc độ” (vì sao sức trí của phạm phu không sánh kịp với sức Phật, do vì sức của Phật cho nên sẽ đặng thấy cõi thanh tịnh kia).

2. Không nên sợ bị lầm vào tà cảnh, nếu tưởng y như lời Phật dạy trong kinh. Vì tà không hiện y được cảnh của chánh. Nhưng trái lại, chánh có thể biến được cảnh của tà.

Vậy nên biết: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã tùy căn xứng tánh của chúng sanh mà nói pháp.

**Phần chánh tông 2- Y BÁO TRANG NGHIÊM (TT)**

**BẢO TRÌ (xem Đ.V.C..L.tt)**

3.) Bảo trì: chánh văn và dịch âm

又	舍	利	弗	極	樂	國
hựu	Xá	Lợi	Phất	Cực	Lạc	quốc
土	有	七	寶	池	八	功
độ	hữu	thất	bửu	trì	bát	công



德	水	充	滿	其	中	池
đức	thủy	sung	mãn	kỳ	trung	trì
底	純	以	金	沙	布	地
đế	thuần	đĩ	kim	sa	bố	địa

**Dịch nghĩa:** Xá Lợi Phất ! Lại trong cõi Cực Lạc có ao bằng bảy chất báu, trong ao đầy đầy nước đủ tám công đức, đáy ao thuần dùng cát vàng trải làm đất.

**Giải thích:** đây là Đức Phật nói:

**Cớ thứ ba** mà cõi đó tên là Cực Lạc

Khắp cõi Cực Lạc nơi nơi đều có ao bằng 7 chất báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ (ngọc), xích châu (xích trân châu), mã não (ngọc giống như óc con ngựa: màu trắng, màu đỏ xen lẫn nhau). Trong ao đầy đầy những nước đủ tám công đức :

1. Trong sạch

2. Nhẹ nhàng

3. Mát mẻ

4. Ngon ngọt

5. Đượm nhuần

6. Êm đềm hòa hưởn

7. Uống vào hết đói khát

8. Bổ khỏe thân tâm

Đáy ao báu trải bằng cát kim cương nhiều màu chiếu sáng thấu lên mặt nước. Ao nhỏ nhất cũng rộng được 100.000 do tuần (lối 2.000.000 km) xem như biển lớn. Mỗi ao có 60 ức hoa sen thất bảo. Mỗi bông tròn lớn 12 do tuần



(lối 240 km), đủ các màu đẹp, màu nào chiếu sáng màu nấy.

Trong ao, nước bát công đức từ như ý châu vương sanh, màu thất bảo, lên xuống theo cọng sen chảy lòn vào cánh bông. Tiếng nước chảy thanh tao diễn nói pháp mầu khổ, không, vô thường, vô ngã, các môn ba la mật.

Nơi như ý châu vương phóng ánh sáng sắc vàng ròng. Trong ánh sáng hóa thành các thứ chim đẹp đủ màu, bay lượn, kêu hót hòa nhã diễn nói pháp: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần, cùng ca ngợi niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Nước ao, sóng gợn lăn tăn, thường nổi lên nhiều tiếng dịu dàng: tiếng Phật, Pháp, Tăng; tiếng không, vô ngã, đại từ bi; tiếng ba la mật; tiếng thập lực, vô úy, bất cộng; tiếng thần thông, trí huệ; tiếng vô tạo tác, bất sanh diệt, vô sanh nhẫn; cho đến tiếng cam lồ quán đảnh, cùng vô biên diệu pháp. Người nghe đến những tiếng này, tâm liền thanh tịnh, thiện căn thuần thực, hẳn không thối chuyển nơi đạo vô thượng bồ đề.

Nước trong ao từ Như ý châu vương sanh, nên các thượng thiện như, người cõi Cực Lạc vào ao để tắm, nên ý muốn ngập chơn, thời nước chỉ ngập chơn; nếu ý muốn nước đến bụng, thời nước liền ngang bụng; cho đến ý muốn nước đến cổ, thời mặt nước liền lên cao đến cổ. Nước ao, chẳng những tùy theo ý muốn của mỗi người mà sâu cạn, lại còn ấm mát điều hòa, thuận theo sở thích của mỗi người.



Người tắm, thân thể nhẹ nhàng, khoan khoái, tâm thân vui vẻ tịch tịnh sáng suốt. Do đó, nên sau khi tắm, căn lành thêm lớn, đạo quả càng cao.

Chú Thích

1. Đầy dẫy: là tất cả ao nào cũng đầy nước.
2. Như ý thủy: nước ở trong ao bên cõi Cực Lạc cũng gọi là: như ý thủy, do vì từ Như ý châu vương sanh, mà nước ao này được vừa lòng người cõi Cực Lạc, khi tắm, khi dùng đến. Nên gọi là nước đủ tắm công đức:

\* Trong sạch: vì dầu lấy Phật nhãn xem ở trong nước này cũng không thấy bụi và vi trùng.

\* Nhẹ nhàng: vì tùy theo sức gợn, nước có thể chảy ngược lên xuống theo cọng sen lòn vào cánh bông, nhẹ nhàng cũng như hơi nước bên đây, và lại không tràn ngập ra ngoài, nếu mé ao không có dốc hãm.

\* Mát mẻ: lửa đốt không nóng, đem sức lạnh đến cũng vẫn mát hoài.

\* Ngon ngọt: như nước cam lồ cõi trời (cam: ngọt. Lồ: nước).

\* Đượm nhuần: thấm ướt, không bị khô bởi lửa nóng, sự ướt một mực không thay đổi.

\* Êm đềm hòa hưởng: không bao giờ nổi sóng lớn, bình thường cũng không có sóng gợn.

\* Uống vào hết đói khát: cái vị như cam lồ ở cõi trời, chẳng những hết khát mà lại không đói.



\* Bồ khỏe thân tâm: không bệnh, không già, khoan khoái, nhẹ nhàng, tráng kiện. Ấy là bồ thân. Còn bồ tâm tức là: tịch tịnh sáng suốt, thêm căn lành, bớt phiền não vô minh, phát sanh trí huệ.

3. Ao bảy báu: cũng như những bảo thọ, những ao bên Cực Lạc thế giới có 7 thứ:

- Bằng thuần vàng, thuần bạc... (7 báu).
- Bằng hai chất báu hiệp lại.
- Bằng ba chất báu hiệp lại.
- Bằng bốn chất báu hiệp lại.
- Bằng năm chất báu hiệp lại.
- Bằng sáu chất báu hiệp lại.
- Bằng bảy chất báu hiệp lại.

4. Tiếng pháp bên cõi Cực Lạc đồng thời cũng tùy căn xứng tánh của người muốn nghe mà nổi lên cũng như “Nhu ý thủy” vậy. (xúc trần được như ý thì pháp trần cũng được như ý). Ấy là đức tánh bình đẳng bên cõi Cực Lạc thế giới. Còn pháp cõi Ta bà thì phải có trước có sau, không đồng thời theo ý muốn của mỗi người.

5. Người Cực Lạc không còn bị đọa trong tam giới nhưng chẳng phải vì vậy mà ở mãi bên Tây phương Tịnh độ. Những vị ấy rất thương xót chúng sanh đau khổ ở cõi này mà thường thị hiện xuống cứu độ. (vãng sanh Cực Lạc là cố tự mình phải có nhân lực rồi, mới đưa được người khác ra khỏi biển khổ sanh tử được) – (nhân lực: trí huệ vô ngại đối với các pháp. Nhân: có thể tùy ý đối với các pháp).



6. Vô sanh nhãn: đối với ngã được trí huệ vô ngại.

7. Vô sanh pháp nhãn: đối với pháp và ngã được trí huệ vô ngại.

8. Bồ Tát: phải tự giác rồi mới giác tha chẳng khi nào giác tha rồi mới tự giác.

9. Cái đặc biệt trong ao báu là “liên hoa hóa sanh”: những hoa sen trong ao báu là chỗ thác sanh của người Cực Lạc.

10. Tứ niệm xứ: cũng gọi là tứ niệm trụ, là 4 chỗ của hành giả thường thường để tâm nhớ nghĩ quán xét.

(nên biết: lời di chúc của Phật có nói: luôn luôn phải lấy Tứ niệm xứ làm thầy).

\* Quán thân bất tịnh: cái thân này không chút gì sạch cả. Từ khi sống đến lúc chết đều luôn luôn nhớ nhớ.

\* Quán thọ thị khổ: (thọ: lãnh thọ, Thị khổ: là có khổ. Thọ thị khổ: có lãnh thọ là có khổ). Thường quán (suy nghĩ) tất cả sự dùng đều là khổ và là nguyên nhân của sự khổ. Ví như cái ăn hàng ngày đây, ăn quá no hay bận rộn vì sự ăn đều là khổ. Nếu ta không lãnh thọ sắc đẹp, mùi ngon... thì không lay động tâm thần chúng ta được. Lại nữa, lãnh thọ cái thân này đáng ưa là thuận cảnh, cái kia đáng ghét là nghịch cảnh; vì thế nên mới hóa ra cái khổ.

\* Quán tâm vô thường: thường quán cái tướng của tự tâm chúng ta là vô thường, thay đổi, không lúc nào đứng yên một chỗ. Khi thương, khi ghét, quán như vậy để tự chủ cái tâm.



\* Quán pháp vô ngã: thường quán các pháp đều không có tự tướng (cái thể thật). Quán như vậy để không tham đắm và chấp trước.

4.) Bảo lâu: chánh văn và dịch âm

四	邊	階	道	金	銀	琉
tứ	biên	giai	đạo	kim	ngân	lưu
璃	玻	璣	合	成	上	有
ly	pha	lê	hiệp	thành	thượng	hữu
樓	閣	亦	以	金	銀	琉
lâu	các	diệc	dĩ	kim	ngân	lưu
璃	玻	璣	石車	石渠	赤	珠
ly	pha	lê	xa	cừ	xích	châu
瑪	瑙	而	嚴	飭	之	
mã	não	nhi	nghiêm	sức	chi	

Dịch nghĩa: Vàng, bạc, lưu ly, pha lê hiệp thành những thêm, đường ở bốn bên ao; trên thêm đường đó có lầu gác cũng đều nghiêm sức bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não.



Giải nghĩa: Đây cũng còn trong cố thứ ba mà cõi bên kia tên là Cực Lạc.

Bốn phía ao báu, những thêm, bậc đường sá do vàng, bạc, lưu ly, pha lê hiệp thành. Trên có vô số cung điện nhiều tầng.

Những tòa lâu đài này đều bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, nhân đến vô lượng chất báu tự nhiên xây thành.

Giảng đường, tịnh xá, lầu gác, cung điện của Phật A Mi Đà, của chư Bồ tát, của nhơn dân cõi Cực Lạc (bậc thánh) trăm ngàn muôn lần đẹp quý hơn cung điện của Tự Tại Thiên Vương cõi Ta bà (tự nhiên thành, không cần xây cất). Những đền đài ấy, có thứ nổi lên ở giữa chừng không như mây; cao lớn cũng như tới lui dời chỗ, đều tùy theo ý muốn của người ở. Có hạng đền đài không theo ý muốn của người ở, mà trụ một chỗ nào đó trên bảo địa. Đó là do công hạnh tu hành sâu dày hay kém ít của người Cực Lạc, nên chỗ ở khác nhau như thế. Dầu đền đài sai khác, nhưng những sự hưởng dụng như ăn, mặc... đều bình đẳng.

Bốn phía đền đài đều trang nghiêm với những hoa tràng cùng vô lượng nhạc khí (đờn, kèn), gió mát nhẹ rung những nhạc khí ấy hòa reo thành tiếng pháp : khổ, không, vô thường, vô ngã, tử, bi, hỷ, xả, các môn ba la mật... Người nghe tiếng nhạc tự nhiên đều sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.



Chú Thích :

1. Lâu các: lâu cao vọi nêu lên trên.
2. Tiếng pháp: từ ánh sáng mới nổi lên gió mát, gió mát mới rung động nhạc khí mà reo lên những tiếng êm dịu thành tiếng pháp.
3. Tiếng như ý: người Cực Lạc muốn nghe pháp nào thì tùy ý, cơ duyên của mỗi người mà tiếng (như ý) phát ra thành pháp ấy.
4. Nước như ý:
  - \* Sâu cạn như ý muốn của mỗi người.
  - \* Ấm mát điều hòa thuận theo ý sở thích của mỗi người Cực Lạc.

Tóm tắt lại, nơi cõi Tây phương Cực Lạc, do nơi tập quán của mỗi người, mà tất cả vật dụng thường hằng hiện đến (như ý muốn của người cõi ấy), bởi sự linh nghiệm của như ý châu vương (là vua của các loại châu ngọc, nhờ phép thần thông của Phật A Mi Đà tạo ra để trang nghiêm cõi Tây phương Tịnh độ).

Khi người tu cầu vãng sanh, nếu có duyên (công hạnh) đầy đủ, thời hoa sen ở trong ao Cực Lạc Tây phương nở, trên lại có lầu đài tùy theo căn cơ mà lớn rộng ra và ánh sáng chiếu cũng như thế.

5. A tu la: có thiện và có ác. Thiện : tuy đức không bằng trời, nhưng hưởng thọ không thua.

6. Các duyên cơ vì sao cõi đó tên là Cực Lạc:

Cớ thứ nhất: người Cực Lạc được vui không khổ.



Cớ thứ hai: lan thuẩn, la vông, hàng thọ, bảo thọ.

Cớ thứ ba: bảo trì, bảo lâu, bảo liên hoa.

Cớ thứ tư: bảo địa, công việc thường ngày của nhơn dân Cực Lạc.

Cớ thứ năm: chim nói pháp, gió thổi động cây báu và lưới báu vang ra những tiếng vi diệu khiến người nào nghe sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

*Nên biết:*

- Cớ thứ nhất: để nói chung cho 4 cớ sau, tức là điều tổng quát cho 4 điều sau.

- Cớ thứ hai: do đó mà nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm.

- Cớ thứ ba: cái đặc biệt của bảo trì là bảo liên hoa.

- Công đức trang nghiêm: trong 4 cớ sau (từ cớ thứ nhì cho đến cớ thứ năm), Phật nói rõ chỗ ở và chỗ sanh ra có rất nhiều vật báu trang nghiêm bởi công đức xứng hợp với tâm tánh của Phật A Mi Đà; vì có chí nguyện rất lớn và hạnh tu rất lớn, nên Ngài mới tạo thành được trang nghiêm như thế. (cái nghĩa này là nói về Phật nguyện, Phật tu, Phật tạo thành). Vì Ngài có tâm đức lớn, nên mới có khả năng tạo ra được nhiều vật báu trang nghiêm khắp cả 4 cõi Tịnh độ, và thâu được hết thủy lục phàm, lục thánh ở khắp mười phương, suốt 3 đời, đều khiến cho được sanh vào cõi ấy.



5.) Bảo liên hoa: chánh văn và dịch âm

池	中	蓮	花	大	如	車
Trì	trung	liên	hoa	đại	như	xa
輪	青	色	青	光	黃	色
luân	thanh	sắc	thanh	quang	huỳnh	sắc
黃	光	赤	色	赤	光	白
huỳnh	quang	xích	sắc	xích	quang	bạch
色	白	光	微	妙	香	潔
sắc	bạch	quang	vi	diệu	hương	khiết
舍	利	弗	極	樂	國	土
Xá	Lợi	Phất	Cực	Lạc	quốc	độ
成	就	如	是	功	德	莊
thành	tựu	như	thị	công	đức	trang
嚴						
nghiêm						



Dịch nghĩa : Trong ao có hoa sen lớn như bánh xe : hoa sắc xanh thời ánh sáng xanh, sắc vàng thời ánh sáng vàng, sắc đỏ thời ánh sáng đỏ, sắc trắng thời ánh sáng trắng, màu nhiệm thơm tho trong sạch. Xá Lợi Phất ! cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

Giải thích :

Đây cũng còn phần rớt sau trong đoạn kinh văn về có thứ ba. Đức Phật tả thêm công đức trang nghiêm về bông sen bốn màu ở trong mỗi ao bảy báu cõi Cực Lạc.

Trong mỗi ao có 60 ức hoa sen bảy báu. Mỗi hoa sen nhỏ nhất đường kính 12 do tuần, có hoa một màu : hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc đỏ, hoặc trắng. Có hoa hai màu, ba màu, cho đến trăm ngàn màu báu đẹp, màu nào chiếu sáng màu đó.

— Nước như ý trong ao theo cọng sen chảy vào bông, reo lên tiếng nói pháp : khổ, không, vô thường, vô ngã, đại từ bi hỷ xả, các môn ba la mật... Lại có tiếng khen ngợi tướng hảo của Phật, khen ngợi thần thông công đức trí huệ của Phật..

Chúng sanh ở mười phương tu tịnh nghiệp, nguyện về Cực Lạc, thời sẽ hóa sanh trong hoa sen nơi ao báu này. Vì chỗ sanh là hoa sen thất bảo, nên thân thể của người Cực Lạc cũng là chất báu kim cương thất bảo. Hoa sen lại có đủ 4 đức : vi, diệu, hương, khiết.

\* Vi : tinh vi, nhỏ nhiệm. Thể chất của hoa cùng vi cực tế, dầu dùng thiên nhãn cũng không phân tích được.



\* Diệu : màu diệu. Hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc sáng nhiều, hoặc sáng ít, hoặc tươi, hoặc héo, đều tương xứng với công đức căn lành của người đã hay sẽ vãng sanh.

\* Hương : thơm.

\* Khiết : trong sạch.

Vì bông sen có đủ 4 đức như thế nên thân thể và tinh thần của người Cực Lạc cũng nhiệm màu thơm sạch; và những bông sen ấy sẽ là những tòa ngời của người vãng sanh. Do đó nên ở Cực Lạc, Đức Phật, chư Bồ tát, cùng hơn dân ngời trên tòa sen báu. Nơi Cực Lạc, mọi người đều từ hoa sen hóa sanh, lại ngự trên tòa sen, nên cõi Cực Lạc cũng có hiệu riêng là : liên hoa thế giới.

Ao bảy báu, nước tám công đức, thêm đường lâu gác bằng chất thất bảo, hoa sen bốn màu chiếu sáng đủ 4 đức, làm cho cõi Cực Lạc tăng thêm phần công đức trang nghiêm. Đó là cơ thứ ba mà cõi đó tên là Cực Lạc.

#### Ghi chú :

1. Báu kim cương, thất bảo nơi cõi Cực Lạc tánh chất mềm nhuyễn, nhưng không bị phá hoại, cắt đứt được.

2. Tinh thần thơm : đức hạnh tốt.

3. Tinh thần sạch : không sanh phiền não, không tham, không sân, không tạp (tà) tâm vọng niệm.

4. Bông sen báu cõi Cực Lạc có ánh sáng bởi bằng chất kim cương thất bảo.



5. Nên biết: bảo liên hoa ấy có 4 màu: màu trắng (bạc, thủy tinh) thua màu đỏ, màu đỏ (xích trên châu) lại thua màu vàng, màu vàng lại thua màu xanh (lưu ly).

6. Đoàn viên chánh đẳng: tức là búp sen (như trên gọi là bông nhỏ nhất) vì tròn đều hơn, nên đo bề nào cũng 12 do tuần. Còn những bông sen đã nở, thời lại lớn hơn nhiều.

7. Liên hoa hóa sanh: hoa sen này là cái đặc biệt trong ao báu. Búp sen này là bào thai của người vãng sanh Cực Lạc thế giới. Do nơi nguyện lực của Đức Phật A Mi Đà và hiệp với công tu của chúng sanh, mà tất cả người Cực Lạc đều liên hoa hóa sanh (từ hoa sen hóa sanh). Phàm thân hình có ra, ban sơ đều do nơi thần thức gá vào một nơi để thành. Khác hẳn với người cõi Ta bà gá nơi bụng bà mẹ, người tu tịnh nghiệp lúc vãng sanh Cực Lạc thế giới thời thần thức gá trong hoa sen báu nơi bảo trì mà hóa sanh. Hoa sen này cũng gọi là bông trí giác (Phật). Bởi do nơi trí giác sanh ra, nên khi lớn lên, người Cực Lạc tự nhiên có đủ trí giác (tức thành Phật), vì ở gần bên Phật và Bồ tát, thường được nghe thuyết pháp mỗi khi muốn. Tịnh Độ Luận của Ngài Thiên Chân Bồ tát nói: “nhơn dân thanh tịnh của Đức Phật A Mi Đà từ hoa báu trí giác hóa sanh”.

Lúc thần thức được Phật và Bồ tát rước về Cực Lạc, liền gá vào hoa sen. Khi hoa sen còn búp thời gọi là thai sen. Dầu thân hình chưa ra khỏi búp hoa, nhưng cảnh tượng và những sự hưởng thọ ở trong hoa sen báu đã vui đẹp hơn các cõi trời ở Ta bà.



Những hoa sen báu để thác sanh, sự quý đẹp có khác nhau, và thời gian ở trong hoa cũng chậm mau không đồng. Đó là vì công đức và trí huệ của mỗi thân thức thác sanh có hậu lạc cùng sâu cạn không đồng nhau.

Do sự không đồng này nên Cực Lạc thế giới có chín phẩm liên hoa : 3 phẩm thượng, 3 phẩm trung, 3 phẩm hạ.

8. Người Cực Lạc được tự tại và đến đâu cũng có hoa sen báu đi theo luôn (ngồi- ngự- trên tòa sen). Người Ta bà khi quán tưởng thấy được tòa sen của Đức Phật A Mi Đà, tức sẽ vãng sanh về hoa sen thượng phẩm nơi Cực Lạc thế giới.

Tòa sen của Đức Phật A Mi Đà ngự : bảo tọa.

Nơi Cực Lạc thế giới, Đức Phật , chư Bồ tát, cùng như dân đều ngồi trên tòa sen báu. Nhưng tòa sen ấy, từ một chất báu, hai chất báu, nhẫn đến vô lượng chất báu hiệp thành, màu sắc đẹp lạ, quang minh sáng chói, lớn nhỏ xứng theo thân người ngồi.

Sau đây là tòa sen báu của Đức Phật ngự :

Tòa sen này có 84.000 cánh. Mỗi cánh nhỏ nhất rộng 250 do tuần (lối 5.000 km). Trên mỗi cánh sen, đủ 100 màu (bởi bằng nhiều chất báu), có 84.000 lần gân (tức là 7 tỷ 056 triệu tia sáng). Khoảng mỗi cánh sen có trăm ức (1 tỷ) hột châu ma ni (châu như ý). Mỗi hột châu như ý phóng 1.000 tia sáng. Các tia sáng này kết tụ nhau lại như hình cây lọng 7 báu trùm khắp cõi Cực Lạc.



Đài sen (gương sen) bằng chất “Thích Ca tỳ lãn già bảo”. Trang nghiêm với 80.000 ngọc kim cương “chân thúc ca” ngọc “phạm như ý” (tuyệt thanh tịnh, tuyệt trong sạch) và bao vòng với mảnh lưới “diệu trần châu”.

Trên đài sen, tự nhiên có 4 trụ báu. Mỗi trụ báu cao đẹp như trăm ngàn muôn ức (10.000.000 tỷ) núi Tu Di. Trên đầu 4 trụ báu, mảnh lưới báu trùm giăng rộng lớn như cõi trời Dạ Ma. Mảnh lưới báu ấy có 500 ức hột bảo châu. Mỗi hột bảo châu chiếu ra 84.000 tia sáng. Mỗi tia sáng ấy có 84.000 màu vàng (kim sắc) khác nhau. Các sắc vàng sáng ấy chói khắp mặt bảo địa (cõi Cực Lạc), nơi nơi biến hóa thành những tướng trạng khác nhau : hoặc hóa ra làm đài kim cương, hoặc hóa ra lưới báu trần châu, hoặc hóa làm những lùm mây hoa đẹp sáng... hiệp thành những Phật sự ở khắp các nơi trong cõi Cực Lạc.

Khi giảng xong sự lớn đẹp vi diệu của tòa sen báu này, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bảo Ngài A Nan rằng: “tòa sen báu ấy có ra đó, là do bốn nguyện của Ngài Pháp Tạng Bồ tát, tức là tiền thân của Đức Phật A Mi Đà”.

**Chú Thích :**

1. Phật sự: để làm duyên cho người Cực Lạc được tăng trưởng đạo quả.
2. Bốn nguyện: là nhưn.
3. Tòa sen báu: là quả, đáp lại cái nhưn ở trên.



Nên biết :

1. Tu là phải tịnh “thân, khẩu, ý” để được tương ứng với Phật. Nếu tử như khi “niệm Phật công cứ”, thân và khẩu được tịnh, nhưng ý lại còn vọng, thì còn khá hơn là “chẳng niệm Phật chi hết”. Bởi nên lúc nào cũng phải tụng kinh, trì chú, niệm Phật để diệt trừ lần lần tam độc (tham, sân, si) và để thanh tịnh tam nghiệp (thân, khẩu, ý).

2. Nếu tham nhiều ắt thiếu nhiều, tức bị đọa làm ngã quỷ (thiếu nước không có mà uống) – còn người tu thập thiện nghiệp, do nơi không tham, nên được phước đức (báo) như thiên (người cõi trời: thân tốt đẹp, đồ ăn mặc lại được như ý nguyện).

3. Kinh A Mi Đà thuộc về Tịnh độ (là viên giáo đại thừa) vì trong đó Phật có nói rõ tánh, tướng, thể, dụng đầy đủ – Tịnh Độ Luận có nói: “Nhị thừa, chủng, bất sanh” (nghĩa là : giống Nhị thừa không sanh về cõi Cực Lạc được) – ý nói : những ai tu theo hạnh Tiểu thừa, không được vãng sanh về Tây phương Cực Lạc thế giới. Vậy nên lấy câu này làm chánh tín cho những người còn lầm rằng : vãng sanh Cực Lạc là tiêu cực.

4. Ngài Pháp Tạng Bồ tát lập nguyện “về sau sẽ thành tựu được” tòa sen báu ấy. Rồi lâu đời, nhiều kiếp tu tập, Ngài được nhiều công hạnh và đến khi thành Phật A Mi Đà thì tòa sen quý báu trang nghiêm ấy được thành tựu do nguyện lực của Ngài pháp tạng Bồ tát. Còn như chúng ta lập nguyện vãng sanh thương phẩm thời phải tu hạnh đại



thừa, phát bồ đề tâm, thâm ngộ diệu lý vô sanh, tự hành hóa tha, công đức dày, trí huệ sâu, mà hồi hướng nguyện sanh về Cực Lạc thế giới.

5. Các bộ phận của tòa sen báu của Đức Phật A Mi Đà ngự :

\* Trăm ức hột châu ma ni : là nhụy bông sen.

\* 80.000 ngọc kim cương : là những hột sen.

\* Màn lưới diệu trân châu : là da gương sen.

(ma ni (châu) là tiếng phạn. Tàu dịch là như ý ).

6.) Bảo địa : chánh văn và dịch âm

又	舍	利	弗	彼	佛	國	土
Hựu	Xá	Lợi	Phất	bỉ	Phật	quốc	độ
常	依	天	樂	黃	金	爲	地
thường	tác	thiên	nhạc	huỳnh	kim	vi	địa

Dịch nghĩa : Xá Lợi Phất! Lại trong cõi nước của Đức Phật đó, thường trổ nhạc trời, đất bằng vàng ròng.

Giải thích : đây là cơ thứ tư mà cõi kia có tên (danh hiệu) là Cực Lạc. Trong đoạn này Đức Phật lại kêu Ngài Xá Lợi Phất mà giảng tiếp : “ Khắp cõi Cực Lạc, nhạc trời tự nhiên thường trổ, toàn cõi Cực Lạc, vàng ròng làm đất...”



Bảo địa và thiên nhạc :

Về đất báu và nhạc trời nơi cõi Cực Lạc, Đức Phật giảng thuật với Ngài A Nan cùng bà Vi Đề Hy rằng :  
“toàn cõi Cực Lạc, đất lưu ly trong ngoài chói suốt. Phía dưới có tràng kim cương thất bảo nâng đỡ. Tràng kim cương ấy tám góc đều đặn, mỗi phía do trăm thứ bảo châu hiệp thành. Mỗi bảo châu phóng ngàn tia sáng. Mỗi tia sáng có 84.000 màu chói đất lưu ly sáng như ngàn ức mặt trời. Mặt đất lưu ly bằng phẳng, có dây vàng ròng cùng thất bảo giảng chia thành khu vực và đường xá. Trong mỗi dây báu có ánh sáng 500 màu. Ánh sáng đó hình như bông, như sao, như mặt trăng, chiếu liên kết thành đài sáng chói ở giữa hư không. Trên mặt đất báu cũng như trong hư không, có ngàn muôn lầu các do trăm thứ báu hiệp thành. Chung quanh đài báu và lầu các đều có trăm ức tràng hoa, cùng vô số nhạc khí dùng để trang nghiêm. Từ trong đài sáng thổi ra tám thứ gió nhẹ mát, làm rung động những nhạc khí ấy reo lên tiếng nói diễn pháp : khổ, không, vô thường, vô ngã, từ, bi, hỷ, xả, các môn ba la mật...” (Quán Vô Lượng Thọ kinh).

Đoan kết : Đức Phật phán tiếp :

“Nếu quán tưởng cảnh trên đây cho (được) hiện ra rõ ràng, trong lúc nhắm mắt cũng như lúc mở mắt. Được như vậy gọi là : thấy đất báu của nước Cực Lạc một cách sơ sài (thô sơ). Nếu đặng chánh định thời sẽ thấy rõ ràng đất báu đó. Người quán tưởng đất báu này, thời trừ được tội



sanh tử trong 80 ức kiếp. Sau khi bỏ thân, chắc chắn được sanh về cõi Tịnh độ”.

Ghi chú :

1. Nhơn vì “bảo địa” của nước Cực Lạc bằng nhiều thứ báu nên kinh A Mi Đà nói : “đất bằng vàng...”, còn kinh Quán Vô Lượng Thọ lại nói như trên đây : “đất bằng lưu ly”.

2. Tám thứ gió : tức là gió từ nơi tám phương thổi đến.

3. Mặt đất báu : bằng phẳng như lòng bàn tay của Phật (nghĩa là chẳng có lồi như bàn tay của phàm nhơn).

4. Thiên nhạc : thiên ở đây có nghĩa là : hòa, diệu hay, tự nhiên có sự rung động ra (bởi tám thứ gió lay động nhạc khí reo lên tiếng nói pháp, chớ chẳng có ai thổi đánh nhạc này được). Thế nên người Cực Lạc khi hội thân lại, mới nghe hiểu thiên nhạc ấy ngụ những ý nghĩa thuyết pháp : khổ, không, vô thường, vô ngã...

5. Lưu ly : chói suốt, từ trên ngó thấu tới dưới.

6. Địa : có nghĩa là để chịu đựng, bao gồm, chứa tất cả. Tỷ như : tâm địa, sơ địa, địa tạng (bao chứa hết cả). Thổ : là đất, như thổ thần.

7. Quán tưởng : phương pháp để trụ tâm, rồi lần lần mới “quán tam muội” (chánh định). Đến chánh định rồi, thời thấy rõ ràng đất báu Cực Lạc. Nhưng dầu là thánh cũng không dùng lời nói, hoặc lấy mắt thấy mà tả ra hay là phân tích những bảo vật ở Cực Lạc thế giới được. Vì vậy, Phật thuật lại những cảnh vật này đây bằng một cách thô sơ, chỉ



nói đại khái vậy thôi. Và chính Ngài có phát thệ rằng :  
 “Nếu có vị thánh nào lấy cặp mắt phân tích được rõ ràng vi  
 tế những bảo vật ở quốc độ của Ngài, thời Ngài sẽ không  
 thành Phật”.

Vậy phải quán: bảo địa, bảo thọ, bảo trì, bảo lâu, bảo  
 liên hoa, bảo tọa... y như Phật đã dạy trong kinh Quán Vô  
 Lượng Thọ. Thế mới là chánh quán. Bằng trái lại, sẽ lạc  
 lầm vào tà đạo. Khi đã được chánh định rồi, tâm không còn  
 hạn cuộc nữa. Đến khi ấy sẽ thấy rõ bao la cảnh Cực Lạc  
 thế giới hiện ra rõ ràng trước mắt.

8. Quang minh đài : đài ánh sáng ; quang là ánh sáng ;  
 minh là sự soi sáng.

7.) Công việc thường ngày của nhơn dân Cực Lạc :  
Chánh văn và dịch âm

晝	夜	六	時	雨	天	曼	陀	羅	花	其	土
trú	dạ	lục	thời	vũ	thiên	Mạn	đà	la	hoa	kỳ	Độ
衆	生	常	以	清	旦	各	以	衣	襪	盛	衆
chúng	sanh	thường	dĩ	thanh	đán	các	dĩ	y	kích	thạnh	chúng
妙	花	供	養	他	方	十	萬	億	佛	即	以
diệu	hoa	cúng	dưỡng	tha	phương	thập	vạn	ức	Phật	tức	dĩ



食	時	還	到	本	國	飯	食	經	行	舍	利
thực	thời	hườn	đáo	bổn	quốc	phạn	thực	kinh	hành	Xá	Lợi
弗	極	樂	國	土	成	就	如	是	功	德	莊
Phất	Cực	Lạc	quốc	độ	thành	tự	như	thị	công	đức	trang
嚴											
nghiêm											

**Dịch nghĩa :** ngày đêm sáu thời rưới hoa trời mạn đà la. Chúng sanh trong cõi đó thường vào lúc sáng sớm, đều lấy những đũa hoa đựng hoa tốt đem cúng dường mười muôn ức Đức Phật ở phương khác, đến giờ ăn liền trở về bốn quốc ăn cơm xong đi kinh hành. Xá Lợi Phất ! cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

**Giải thích :** cứ thứ tư (tiếp theo)

Trong đây Đức Phật giảng tiếp : nơi cõi Cực Lạc luôn cả ngày đêm, bông trời mạn đà la không ngắt rơi xuống và kế tiếp Đức Phật thuật một ít công việc làm hằng ngày của người Cực Lạc.

“Mỗi sáng sớm, người Cực Lạc lựa những bông trời mạn đà la đẹp (thứ tốt, mới) đựng trong đũa vải, rồi dùng thần túc thông đi cúng dường mười muôn ức (1.000 tỷ) Đức Phật ở những cõi nước phương khác. Cúng dường rồi, đến giờ ăn trở về nước Cực Lạc. Sau khi dùng bữa xong, mọi người đi kinh hành chung quanh ao thất bảo hoặc vòng quanh cây báu”.



Thuật xong, Đức Phật bảo Ngài Xá Lợi Phất rằng :  
“cõi nước Cực Lạc trọn nên những công đức trang nghiêm  
như vậy”.

Ghi chú :

1. Sáu thời : \* Ngày : sáng, trưa, chiều.

\* Đêm : đầu hôm, giữa đêm, cuối đêm.

(ở Ấn Độ chia ngày đêm làm sáu phần, ở Trung Hoa chia làm 12 giờ, ở Âu Mỹ chia làm 24 giờ).

2. Bông trời Mạn đà la : Mạn đà la hoa. Tiếng Phạm có nghĩa là duyệt ý hoa (hoa đẹp thơm, ai thấy cũng thích). Trời (thiên) có hai nghĩa : rất đẹp và tự nhiên (không phải từ nơi cây gì có ra). Cho nên người Cực Lạc không cần hái bông trên cây thất bảo để dựng cúng mười phương chư Phật, vì sẵn có bông Mạn đà la luôn luôn ngày đêm 6 thời rưới xuống như mưa. (*Nên biết* : không vì thế mà đất Cực Lạc bị tràn ngập bởi hoa ấy, lý do là : mãn giờ rồi, bông cũ tự tan để nhường chỗ cho bông mới thế vào). Lại nữa, nếu muốn cũng không thể nào hái hoa thất bảo ấy được, vì cây nào cũng đều có lưới báu bao giăng cả.

3. Thần túc thông: Kinh Vô Lượng Thọ nói : “Người Cực Lạc, với hạng kém nhất, trong khoảng thời gian một niệm, có đủ thần thông đi được trăm ngàn ức ma do tha thế giới (100.000.000 tỷ). Một niệm đây ví như sức lẹ của một nhát đinh có thể xoi thấu một quyển vở trăm tờ, mà một lỗ của mỗi tờ giấy bị xoi tức là một niệm vậy, hay là 1/100 của một nhát đinh đóng.



4. Ăn cơm : người Cực Lạc đến giờ ăn, được các món tự nhiên hiện đến vừa theo ý muốn vừa đủ hạn lượng, không dư không thiếu. Ăn xong bát đĩa tự biến đi (ở các cõi trời cũng đều như vậy).

5. Đi kinh hành : người Cực Lạc lúc đi kinh hành suy nghĩ diệu pháp hoặc niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng niệm Bồ tát tăng (tức là nghĩ nhớ đến các vị Bồ Tát như Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù Sư Lợi, Đại Hạnh Phổ Hiền...). Niệm có nghĩa là : nghĩ nhớ. Đi kinh hành : là đi vòng quanh chậm rãi, vừa đi vừa suy gẫm tưởng niệm những pháp lành: Phật, Pháp, Tăng... Đi kinh hành có hai điều lợi tốt :

\* Thâu nhiếp tâm tưởng vào chánh niệm, phục trừ tà niệm, loạn tưởng cùng biếng lười ngủ nghỉ.

\* Điều hòa thân thể, huyết khí lưu thông tiêu hóa dễ dàng.

6. Thời giờ ở nước Cực Lạc : Khi chim đậu là đêm, còn bay là ngày. Trong một khoảng thời gian chim đậu và bay, tức là một ngày đêm (bằng 100 năm ở thế gian).

Ngày đêm ở trời Đao Lợi cũng bằng 100 năm ở thế gian. Còn ở trời Tứ Thiên Vương bằng 50 năm dưới này.

Đối với Đức Phật A Mi Đà và như dân cõi Cực Lạc, thời không có thời gian, làm gì có ngày có đêm, có 3 buổi và sáu thời. Bởi vì ở Tịnh độ, người (chánh báo) và vật (y báo) đều có ánh sáng, chẳng cần đến ánh sáng của mặt trời soi mới gọi là ngày, cũng chẳng cần đến ánh sáng của mặt



trăng chiếu mới gọi là đêm. Lúc nào cũng sáng luôn luôn như thế, thời gian ấy gọi là một ngày sáng tươi dài vô hạn, thời còn làm gì có lúc nào là ngày và có lúc nào là đêm? Nhưng đối với thân chúng sanh (chánh báo) ở cõi Diêm Phù Đề này (y báo), đều tối tăm mù mịt, thời gian ấy chỉ là 1 đêm buồn rầu dài vô hạn, chỉ vì lúc nào nhờ có ánh sáng mặt trời soi cho thời gọi là ngày, lúc nào không có ánh sáng ấy gọi là đêm. Vì có ngày có đêm, nên mới chia cái khoảng đời sanh sống của mình ra làm 3 đời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Lý thật ra thì chẳng ở đâu có thời gian, chẳng có ngày, chẳng có đêm, mà chỉ là có trí sáng, hay là không có trí sáng mà thôi. Trong đoạn văn kinh này, Đức Phật Thích Ca nói: sáu buổi ngày đêm ở Tịnh độ, là Phật thuận theo tư tưởng của chúng sanh ở quả đất tối mù (có thời gian, có ngày đêm) này mà Phật nói ra thế, ý để cho chúng ta dễ hiểu, dễ so sánh với cái thời gian ấy mà thôi.

7. Thọ dụng tự nhiên : Người Cực Lạc lúc muốn :

- a. Mặt, thời y phục đúng pháp tự nhiên ở trên thân.
- b. Muốn ăn, đến giờ thời bát đĩa (tùy ý người Cực Lạc muốn thứ bấu nào cũng được) liền hiện ra trước mặt, thức ăn, thức uống thơm ngon đựng sẵn trong đĩa bát, nhưng lại bình đẳng như nhau (người Cực Lạc không lựa chọn được), vừa theo lượng người ăn uống, không dư không thiếu. Ăn xong bát đĩa tự ẩn đi, đến giờ ăn lại hiện đến, khỏi dọn khỏi cất. Vật thực vào thân tự nhiên tiêu tan lần, không có cặn bả (không có đi tiêu), hương thơm bay ra theo lỗ chân lông,



tâm bổ thân thể thêm sự khỏe mạnh, tâm được an vui như bực vô lậu.

8. Thân tức thông : người Cực Lạc, các vị có thứ thân thông này đi đâu cũng không bị ngăn ngại bởi vật gì cả. Tức là không cần phải tránh vậy. Ngoài ra, người Cực Lạc còn có 4 thứ thân thông khác là : thiên nhân thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, tức mạng thông.

8. ) Chim nói pháp : chánh văn và dịch âm

復	次	舍	利	弗	彼	國	常	有	種	種	奇
phục	thứ	Xá	Lợi	Phất	bỉ	quốc	thường	hữu	chủng	chủng	kỳ
妙	雜	色	之	鳥	白	鶴	孔	雀	鸚	鵒	舍
diệu	tạp	sắc	chi	điều	bạch	hạc	khổng	tước	anh	vô	xá
利	迦	陵	頻	伽	共	命	之	鳥	是	諸	衆
lợi	ca	lăng	tần	già	cộng	mạng	chi	điều	thị	chư	chúng
鳥	晝	夜	六	時	出	和	雅	音	其	音	演
diệu	trú	đạ	lục	thời	xuất	hòa	nhã	âm	kỳ	âm	diễn
暢	五	根	五	力	七	菩	提	分	八	聖	道
xương	ngũ	căn	ngũ	lực	thất	bồ	đề	phân	bát	thánh	đạo



分	如	是	等	法	其	土	衆	生	聞	是	音
Phân	như	thị	đẳng	pháp	kỳ	độ	chúng	sinh	văn	thị	âm
已	皆	悉	念	佛	念	法	念	僧			
đĩ	giai	tất	niệm	Phật	niệm	Pháp	niệm	Tăng			

Dịch nghĩa : Lại nữa, Xá Lợi Phất ! Cõi đó thường có những giống chim màu sắc xinh đẹp lạ thường, nào chim bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, cộng mạng... những giống chim đó ngày đêm sáu thời kêu tiếng hòa nhã. Tiếng chim đó diễn nói những pháp như: ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần... chúng sanh trong cõi đó nghe tiếng chim xong thấy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Giải nghĩa : có thứ năm

Đây là có thứ năm mà cõi đó tên là Cực Lạc. Đức Phật lại kêu Ngài Xá Lợi Phất mà bảo rằng : “Nước Cực Lạc thường có các thứ chim đẹp lạ nhiều màu, như chim hạc trắng, chim công, chim két, chim thu lộ, chim diều âm, chim cộng mạng. Các thứ chim này, ngày đêm sáu thời, luôn luôn kêu tiếng hòa nhã. Tiếng chim ấy diễn thông những pháp: năm căn, năm lực, bảy phần bồ đề, tám phần thánh đạo... chúng sanh cõi Cực Lạc nghe tiếng chim này thời đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.



Ghi chú :

1. Tiếng chim nói pháp rất lợi ích: ở trong cõi Ta bà này, những loài chim nhiếp thuộc vào súc sanh đạo, một ác khổ báo ấy. Chim bên cõi Cực Lạc thời khác hẳn, không phải là giống vật do tội báo cảm sinh ra, mà là các thần lực của Đức Phật A Mi Đà biến hóa ra để làm cho pháp âm được lưu truyền khắp trong nước. Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: "Nơi ao thất bảo, từ Như ý châu vương phóng ra ánh sáng màu vàng ròng. Ánh sáng đó hóa làm những thứ chim trăm màu báu đẹp, kêu hót hòa nhã, thành những giọng thuyết pháp và tán thán Phật, Pháp, Tăng. Các loài chim này có nhiều và đẹp.

2. Chim Xá Lợi: là tiếng phạn, ở đây trước kia bảo là loài chim thu lộ (loài cò). Ngài Kỳ thiên sư bảo là loài chim xuân oanh, có lẽ phải hơn.

3. Chim ca lãng tần già: tiếng Phạn, chữ Hán dịch là diệu âm (tiếng hay), vì loài chim này khi chưa ra khỏi vỏ trứng, tiếng hót đã hay hơn các loài chim khác.

4. Chim cộng mạng: là loài chim một thân có hai đầu, hai thần thức riêng biệt cùng chung một báo thân. Hai giống chim này ở vùng Tuyết sơn bên Ấn Độ cũng có. Nhưng những loài chim ở Cực Lạc không phải là thật giống chim ở đây đâu, Phật chỉ nói cho biết mấy thứ chim nó hơi giống với những con chim ở đây chúng ta yêu quý nhất mà thôi.

5. Hòa nhã: êm dịu, vui tai, vừa ý.



6. Sương: nghĩa là thông (thư thả).

7. Diên thông: nghĩa là làm cho ai cũng được hiểu.

8. Năm căn: căn: căn bản, cội gốc, cội rễ. Năm căn: tín, tinh tấn, niệm, định, huệ. Người tu hành có năm đức này thời vững chắc trên đường đạo, như cây có rễ. Vì tín, tinh tấn, niệm, định, huệ, rễ là cội gốc của tất cả căn lành xuất thế, nên gọi là ngũ căn.

9. Năm lực: năm sức mạnh làm cho năm căn vững chắc. Khi “năm căn” trên đây do sức tu tập có công năng phá trừ những ác pháp và phiền não (tức là: khi tất cả cảnh duyên không thể khuấy rối, làm lay động được) thời gọi là ngũ lực. (cũng có nghĩa là “năm đức” có sức mạnh).

10. Bảy phần Bồ đề: Bồ đề là tiếng phạm, Tàu dịch là trí giác, giác đạo (là đạo quả giác ngộ). Vì bảy phần này giúp chúng ta thành tựu đạo quả đại giác, nên cũng gọi là thất giác chi (giác: bồ đề, chi: cũng như chữ phần vậy).

\* **Trạch pháp bồ đề:** dùng trí huệ giảng trạch pháp lành để tu, pháp dữ để đoạn. Sự giảng trạch này áp dụng luôn cả các pháp ở ngoài và những ý tưởng chơn vọng của tâm để tu, để đoạn. Sự giảng trạch như thế gọi là trạch pháp.

\* **Tinh tấn bồ đề:** hằng dũng tiến trên bước đường tu tập, không khiếm sợ, không thối chuyển.

\* **Hỷ bồ đề:** nhờ tinh tấn tu hành nên đoạn trừ được tất cả phiền não, thành tựu vô lượng công đức; do đó sanh tâm hoan hỷ càng phấn chí tu hành.



\* **Khinh an bồ đề**: nhờ sự tu tập càng tinh tiến, nên thân tâm được thanh tịnh, do đó người tu hành cảm thấy nhẹ nhàng, khoan khoái. Sự nhẹ nhàng khoan khoái nơi thân tâm, ấy là khinh an. (*nên biết*: nhờ tinh tấn tu hành – tinh tấn bồ đề – nên sanh tâm hoan hỷ – hỷ bồ đề – và thân tâm được thanh tịnh – khinh an bồ đề. Ấy là từ trong “định” phát ra hỷ lạc, không có sự buồn ngủ, rồi thân thể được nhẹ nhàng).

\* **Niệm bồ đề**: thường ghi nhớ chánh pháp để thực hành, đó gọi là “niệm”. Tâm niệm ta, nếu không thường nhớ chánh pháp, tất nhiên tạp niệm phát sinh, phiền não tăng trưởng cũng như một đám đất, nếu không trồng hoa thì cỏ mọc. Vì thế, chúng ta cần phải để tâm ghi nhớ chánh pháp, đừng cho xao lãng.

\* **Định bồ đề**: tâm chuyên chú vào chánh pháp không bị tán loạn, ấy gọi là “định”. (như ở đoạn trên đã có giải).

\* **Xả bồ đề**: xả là hành xả tâm sở trong 11 món thiện tâm sở. Hành xả nghĩa là:

- Nhờ sự sáng suốt của trí huệ, người tu hành không trụ trước pháp mình đã tu, đã chứng. Luôn luôn xả bỏ những gì mình đã đạt đến, để tiến lên trên sự tu chứng.

- Nói lại cách khác cho dễ hiểu: hành xả là xả bỏ không đắm trước trong pháp mình đã tu chứng, để tấn tu. Nếu người tu hành cứ mãi say đắm vào quả vị mình đã chứng, suốt đời người ấy bị trầm một nơi đó, không bao giờ có thể tiến lên, để đạt thành đạo quả vô thượng bồ đề.



- Nói một cách khác nữa: khi mình lìa bỏ hẳn được những cảnh vật mà mình đã ham mến nhớ niệm đến hoài, nên giác ngộ rằng cảnh vật lìa bỏ ấy là hư ngụy, chẳng phải thực có, vĩnh viễn, chẳng nhớ đến nữa, gọi là xả bỏ đề.

11. Tám phần chánh đạo: có chỗ gọi là thánh đạo, vì tám phần này là những điều của các bậc thánh xuất thế thực hành, nên gọi là thánh đạo, và cũng là những điều thực hành trong chánh pháp của Phật, nên gọi là chánh đạo.

Bát chánh đạo: là tám con đường ngay thẳng, chân thật, dắt dẫn chúng sanh đi đến một đời sống chí diệu, cũng là danh từ thứ lớp, tu từ pháp một, pháp nào cũng được lợi ích, mà cũng là tám con đường đi đến quả thánh, bởi vì:

\* Những kẻ phàm phu học đạo, noi theo các con đường ấy mà tu, thì khỏi lầm lạc vào nẻo nguy hiểm, mà lần hồi sẽ chứng được ngôi hiền, quả thánh.

\* Những bậc hiền, thánh thường do tám con đường này đi thấu đến cảnh Niết bàn.

**Bát chánh đạo gồm có:**

1. Chánh kiến: kiến là thấy. Chánh kiến cũng gọi là chánh tri kiến, nghĩa là nhận hiểu, thấy biết ngay thẳng, công bình, chân thật do trí sáng suốt của mình làm chủ (tức là chánh trí huệ). Vậy trong 8 phần dưới đây, để huệ đứng đầu, vì do nơi các vị trí huệ xuất thế thực hành và cũng do đó mà xuất sanh ra các điều dưới.

2. Chánh tư duy: là suy nghĩ, gẫm xét chơn chánh, tương niệm đúng với lẽ phải (chánh pháp). Như xét nghĩ lý



đạo cao siêu, suy tìm thể tánh nhiệm mầu, lo làm sao độ được hết cả chúng sanh, liệu phương nào cho mau thành Phật đạo.

3. Chánh ngữ: lời nói chơn thật, công bình, ngay thẳng, hợp lý và không vọng. Muốn cho được chánh ngữ thời phải tránh 4 điều vọng ngữ, không nên phạm (đây là nghiệp ở nơi miệng).

4. Chánh nghiệp: nghiệp: hành vi tạo tác. Chánh: thiện lành, đúng với chánh pháp. Đây là nghiệp ở nơi thân. Chánh nghiệp: làm những việc sáng suốt, đúng với lẽ phải, phù hợp với chân lý, có lợi ích cho người lẫn vật.

5. Chánh mạng: mạng là sự sống. Chánh mạng: sanh sống chơn chánh với nghề nghiệp lương thiện và thanh cao. Người tu thời phải sống chơn thật, hợp với chánh pháp. Theo luật của Phật, người xuất gia tu hành phải thọ của đàn na tín thí; nếu có quan niệm khác, thời hạnh xuất gia lui.

6. Chánh tinh tấn: chuyên cần tu giới, định, huệ. Siêng năng làm việc chánh nghĩa, lợi lạc cho mình cũng như cho người và vật.

7. Chánh niệm: niệm là ghi nhớ. Chánh niệm: ghi nhớ (không quên) lý đạo chơn thật, những điều đúng với chánh pháp.

8. Chánh định: định: nói cho đủ là thiền định, có nghĩa là cảnh giới rất vắng lặng, có năng lực làm cho gió cảnh và sóng thức không xao động được nguồn chơn tâm. Chánh định là môn định không tà vạy, hợp với cảnh pháp.



*Nên biết:*

a. Phải đủ giới hạnh thanh tịnh, rồi mới tu định.  
b. Trong khi tu định, thời phải tu huệ, vì định huệ hỗ tương bổ túc cho nhau như người mù cõng người què vậy. Cái trí (trí huệ) càng lớn thì cái hành (thiền định) cũng dễ đi đúng đường. Không thiền định thì không có trí huệ, có trí huệ thì thiền định càng phát triển mạnh lên. Còn không tu huệ thì định lại khô. Và nếu không chánh niệm thời tu định chẳng được thành tựu (vì luôn luôn phải ghi nhớ - niệm - để tâm đừng xao lãng).

c. Sau khi được định rồi, thời trí huệ sáng tỏ, thân thông khai phát, thân thể nhẹ nhàng thay đổi, không cần ăn uống.

d. Phải phân biệt “tư duy” với “chánh niệm”:

- Chánh tư duy: suy nghĩ, phân biệt, quán xét trong tâm (trong trí) một vấn đề gì chơn chánh (tu quán).

- Chánh niệm: đối với vấn đề chơn chánh ấy, luôn luôn ghi nhớ không quên (tức là tu chỉ).

- Tư duy và niệm đây đều là tác dụng của tâm sở.

- Chánh tư duy đưa hành giả đến phần huệ.

Chánh niệm đưa hành giả đến phần định

*Nên biết:* nếu “tư duy” mãi, thời phải ghi nhớ luôn luôn (tức là niệm). Còn nếu niệm mà không tư duy thì sự ghi nhớ không bền vững. Cũng như nếu tu định mà không tu niệm thời không được thành tựu (vì luôn luôn phải ghi nhớ cho tâm đừng xao lãng thời mới chủ định được).



Như vậy, “tư duy” và “niệm” hoặc “niệm” và “định”, hoặc “định” và “huệ” luôn luôn phải đi đôi với nhau như hình với bóng, để sự tu tập được vững vàng tiến đến kết quả.

Tóm lại, có nghe (Văn) rồi mới gẫm xét (Tư), có gẫm xét rồi mới ghi nhớ mà thực hành (Tu). Vậy ý nghĩa ba chữ Văn, Tư, Tu (tam học) bao gồm trong đoạn này.

Như thế, chúng ta phải luôn luôn niệm Phật để ghi nhớ 48 đại nguyện của Đức Phật A Mi Đà, mà cầu vãng sanh về nước Cực Lạc của Ngài. Tức là luôn luôn phải nhớ đến chánh niệm vậy.

Lục niệm: là sáu chánh niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí (thí xả), niệm vô thường (niệm vô thường là niệm đến cái chết để tinh tấn tu hành).

**Phụ chú: Niệm thí (xả)**

1. Nơi trong: không tham, sân, si chấp trước (ngã và pháp).

2. Nơi ngoài: (cái đang có) đem ra bố thí như: vô úy và tiền của.

(còn chưa có) thời chẳng nên tham.

**Nên biết:** Lúc niệm Phật, tụng kinh, ngồi thiền, cũng có thể “thí xả” được. Như muỗi, rệp, kiến cắn. Khi ấy phải có nhãn lực, không nên đập, mới thành tựu được công đức trang nghiêm tu tập.

**Ngũ căn (5 căn bản : cội gốc)**

1. Tín căn: tin các pháp chánh đạo và trợ đạo.







是	阿	彌	陀	佛	欲	令	法	音	宣	流	變
thì	A	Mi	Đà	Phật	dục	linh	pháp	âm	tuyên	lưu	biến
化	所	依									
hóa	sở	tác									

**Dịch nghĩa:** Xá Lợi Phật! Ông chớ cho rằng những giống chim đó thiệt là do tội báo sanh ra. Vì sao? Vì cõi của Đức Phật đó không có ba đường dữ. Xá Lợi Phật! Cõi của Đức Phật đó tên đường dữ còn không có huống gì lại có sự thật. Những giống chim đó là do Đức Phật A Mi Đà muốn làm cho tiếng pháp được tuyên lưu mà biến hóa làm ra đấy thôi.

**Giải thích :** cứ thứ năm (tiếp theo)

Đoạn kinh trên đây Đức Phật giải thích do đâu mà nước Cực Lạc có những chim đẹp lạ ngày đêm luôn nói pháp như vậy. Loài chim thông thường thuộc về súc sanh đạo trong ba ác đạo. Như trong kinh Vô Lượng Thọ (có trước kinh A Mi Đà) đã từng nói: “Cõi nước Cực Lạc không có địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh”. Trong kinh A Mi Đà, Đức Phật nhắc lại cho Ngài Xá Lợi Phật và đại chúng biết rõ điều ấy và cũng cố ý tránh sự nghi ngờ cho chúng sanh đời sau: cõi nước Cực Lạc đã không có ba ác đạo, tại sao lại có nhiều thứ chim? – Những thứ chim này không phải là những giống chim thiệt do chúng sanh tạo tội mà chiêu đời quả báo làm chim. Vì Đức Phật A Mi Đà muốn mọi người



trong toàn cõi Cực Lạc luôn luôn được nghe pháp, nên dùng thần thông nguyện lực biến hóa ra các thứ chim ấy để thuyết pháp thế cho Phật. Và đây là bằng cứ mà biết rằng các thứ chim ấy do thần thông biến hóa hiện ra. Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Nơi ao thất bảo từ như ý châu vương, phóng ra ánh sáng màu vàng ròng. Ánh sáng đó hóa làm những thứ chim trăm màu báu đẹp kêu hót hòa nhã, thành những giọng thuyết pháp và tán thán Phật, Pháp, Tăng”.

#### Ghi chú:

##### A. Thần thông nguyện lực của đức A Mi Đà Phật:

1. Như ý châu vương (trong ao thất bảo): là thần thông nguyện lực của Đức Phật A Mi Đà để trang nghiêm cõi Tịnh độ về phần nước (ao thất bảo) và chim nói pháp.

2. Dây vàng ròng (giăng chia đường xá...) cùng thất bảo: cũng là thần thông nguyện lực của Phật để tạo thành “đài quang minh” chiếu sáng trên hư không.

3. Một tỷ châu như ý (giữa mỗi cánh sen nơi tòa sen báu của Đức Phật): cũng là thần thông nguyện lực của Phật tạo ra “lọng thất bảo” trùm khắp cõi Cực Lạc.

##### B. Những bảo vật ở Cực Lạc thế giới có tánh cách thuyết pháp:

1. Nước bảo trì do Như ý châu vương sanh.

2. Các thứ chim do Như ý châu vương sanh.

3. Nhạc khí do gió nhẹ thổi động cây và lưới báu.

4. Gió, do Ánh sáng đài quang minh sanh.

5. Cây và lưới báu, do nơi nguyện lực của Phật mà có.



6. Ánh sáng đại quang minh do dây vàng ròng cùng thất bảo chiếu ra.

7. Dây vàng ròng cùng thất bảo, cũng do nơi thần thông nguyện lực của Phật mà có.

10). Tiếng nhạc vi diệu: chánh văn và dịch âm

舍	利	弗	彼	佛	國	土	微	風	吹	動
Xá	Lợi	Phất	bỉ	Phật	quốc	độ	vi	phong	xuy	động
諸	寶	行	樹	及	寶	羅	網	出	微	妙
chư	bảo	hành	thọ	cập	bảo	la	võng	xuất	vi	Diệu
音	聲	如	百	千	種	樂	同	時	俱	依
âm	thí	như	bá	thiên	chủng	nhạc	đồng	thời	câu	tác
聞	是	音	者	自	然	皆	生	念	佛	念
văn	thị	âm	giả	tự	nhiên	giai	sinh	niệm	Phật	Niệm
法	念	僧	之	心	舍	利	弗	其	佛	國
Pháp	niệm	Tăng	chi	tâm	Xá	Lợi	Phất	kỳ	Phật	Quốc
土	成	就	如	是	功	德	莊	嚴		
độ	thành	tựu	như	thị	công	đức	trang	nghiêm		



**Dịch nghĩa:** Xá Lợi Phất ! Trong cõi nước của Đức Phật đó, gió nhẹ thổi động các hàng cây báu và động mảnh lưới báu, làm vang ra tiếng vi diệu, thí như trăm nghìn thứ nhạc đồng một lúc hòa chung. Xá Lợi Phất ! Cõi nước của Đức Phật đó thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

**Giải thích:** Cớ thứ năm (tiếp theo và hết )

Đây là đoạn rốt sau của cớ thứ năm mà cõi đó tên là Cực Lạc. Đức Phật kêu Ngài Xá Lợi Phất mà thuật rằng:

“ Ở Cực Lạc thế giới, gió nhẹ thổi động các hàng cây báu và hàng lưới báu, vang ra những tiếng thâm trầm như là: trăm nghìn thứ nhạc đồng thời hòa tấu với nhau. Người nghe đến tiếng vang này, thời tự nhiên đều sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng”. Thuật xong Đức Phật kết rằng : “ Cõi nước của Đức Phật A Mi Đà trọn nên công đức trang nghiêm dường ấy ”.

**Ghi chú :**

1. Gió ở cõi Cực Lạc: do từ nơi ánh sáng của nhiều thứ báu, dây vàng ròng, dây thất bảo mà sanh ra. Vậy cõi đó luôn luôn có ánh sáng, tức là lúc nào cũng có “gió thổi nhẹ” ấy.

2. Vi diệu: êm ái, thâm trầm, dịu dàng. Người nào nghe được “tiếng vi diệu” ở cõi Cực Lạc, tức nhiên sanh đạo tâm chánh niệm (Phật, Pháp, Tăng). Như vậy đối với tiếng nhạc ấy, ở thế gian này làm sao so sánh bằng ! Cứ lấy 1.000 triệu lần “thua kém” mà so sánh âm nhạc nơi hoàng



cung ở cõi phàm này với cõi trời trên, lần lần đến cõi trời khác nữa, cứ như thế mãi, sau rốt mới đến cõi Cực Lạc đó.

3. Tự nhiên: cảnh nơi ấy giúp cho người Cực Lạc “tự nhiên” sanh đạo tâm chánh niệm (không dụng tâm tác ý mà vẫn niệm). Ở cõi Ta bà này, người niệm Phật thường bị cảnh duyên làm cho rối lòng, nên phải dụng công tác ý khi hành đạo. Như vậy sự tu hành bên đây rất là khó !

4. Thành tựu: trọn nên.

5. Y báo: nương nhờ.

**MỤC - C . Chánh Báo Vô Lượng Thủ Thắng :**

**A MI ĐÀ PHẬT**

1) Thân tướng vô lượng.

2) Quang minh vô lượng.

**Chánh văn và dịch âm**

舍	利	弗	於	汝	意	云	何	彼	佛	何	故
Xá	Lợi	Phất	ư	Nhữ	ý	văn	hà	bỉ	Phật	hà	cố
號	阿	彌	陀	舍	利	弗	彼	佛	光	明	無
hiệu	A	Mi	Đà	Xá	Lợi	Phất	bỉ	Phật	quang	minh	vô
量	照	十	方	國	無	所	障	碍	是	故	號
lượng	chiếu	thập	phương	quốc	vô	sở	chướng	ngại	thị	cố	hiệu



爲	阿	彌	陀							
vi	A	Mi	Đà							

**Dịch nghĩa:** Xá Lợi Phất ! Nơi ý ông nghĩ sao ? Đức Phật đó vì sao hiệu là A Mi Đà. Xá Lợi Phất ! Đức Phật đó, hào quang sáng chói vô lượng, soi suốt các cõi nước trong mười phương không bị chướng ngại, vì thế nên hiệu là A Mi Đà.

**Giải thích:** Từ đây sắp về sau, Đức Phật bắt đầu thuật phần chánh báo của cõi Cực Lạc thế giới. Trước hết Phật kêu Ngài Xá Lợi Phất để gạn hỏi : “ Như trước kia ta có nói : nơi nước Cực Lạc có Đức Phật hiệu là A Mi Đà hiện tại nay đương thuyết pháp. Vậy mà ông có biết Đức Phật đó do cố gì mà có hiệu là A Mi Đà hay không ? ”.

Trước khi học đến lối giải thích của Đức Phật, chúng ta nên biết ý nghĩa của danh từ A Mi Đà. Danh từ này là tiếng phạn.

A: Tàu dịch là vô.

Mi Đà: Tàu dịch là lượng.

A Mi Đà: vô lượng. Chữ vô lượng đây là chỉ cho thân tướng vô lượng, quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng, công đức vô lượng, thần thông vô lượng, trí huệ vô lượng, Hóa Bồ Tát vô lượng, Hóa Phật vô lượng...



Lời giải thích của Đức Phật về danh hiệu này, chỉ nhắm nơi: “quang minh vô lượng” và “thọ mạng vô lượng” để gồm tất cả những điều vô lượng khác.

Trong kinh Quán Vô Lượng Thọ có thuật rõ thân tướng vô lượng và quang minh vô lượng của Đức Phật A Mi Đà.

“Thân” của Đức Phật A Mi Đà, như trăm ngàn muôn ức lần sắc vàng Diêm Phù Đàn của trời Dạ Ma, cao 60 muôn ức na do tha hằng hà sa do tuần.

“Lông trắng giữa đôi mày” uyển chuyển xoáy tròn về phía hữu như năm hòn núi Tu Di.

Đôi “mắt” trắng và “xanh biếc” phân minh như 4 đại hải hiệp lại.

Các lỗ “chơn lông” nơi thân đều phóng ánh sáng lớn như núi Tu Di.

“Viên quang” của Phật như trăm ức cõi đại thiên. Trong viên quang có trăm muôn ức na do tha hằng hà sa vị hóa Phật. Mỗi vị Hóa Phật lại có vô số Hóa Bồ tát theo hầu.

“Thân mình” của Đức Phật có 84.000 tướng tốt, mỗi tướng tốt có 84.000 tùy hình hảo. Mỗi hình hảo có 84.000 tia sáng, mỗi tia sáng chiếu khắp thập phương pháp giới, nhiếp độ lấy chúng sanh niệm Phật không bỏ rời, sắc đẹp của những tia sáng cùng với hóa Phật, không thể dùng lời mà tả xiết.

Muốn quán “tướng hảo của Phật” thời nên quán tướng “lông trắng giữa đôi mày” trước. Nếu tướng lông trắng hiện



rõ, thời bao nhiêu tướng tốt khác, không cần quán, cũng tự nhiên lần lượt hiển hiện.

Theo lời giải thích ở trong kinh Quán Vô Lượng Thọ thời “quang minh” của Đức Phật A Mi Đà, ngoài phần chiếu khắp mười phương, còn có tác dụng đặc biệt là hộ trì và thâm nhiếp tất cả những chúng sanh niệm Phật. Trong kinh Vô Lượng Thọ có nói: “Người chí tâm niệm Phật thời có ánh sáng của Đức Phật A Mi Đà chiếu đến thân, nơi chỗ ngồi người đó ở trong khoảng 40 do tuần không có ma sự”. Và trong kinh lại nói: “Người chí tâm niệm Phật, thời “quang minh” của Đức Phật A Mi Đà không rời người đó, lúc lâm chung được tiếp dẫn sanh về Cực Lạc thế giới”

Vì thế nên Đức Phật A Mi Đà có 12 hiệu:

1. Vô Lượng Quang.
2. Vô Biên Quang.
3. Vô Ngại Quang.
4. Vô Đối Quang (không ánh sáng nào sánh kịp).
5. Diệm Vương Quang.
6. Thanh Tịnh Quang.
7. Hoan Hỷ Quang.
8. Trí Huệ Quang.
9. Nan Tư Quang.
10. Bất Đoạn Quang.
11. Vô Xứng Quang. (không ánh sáng nào cân xứng bằng).



12. Siêu nhứt nguyệt quang (vượt hơn ánh sáng mặt trời và mặt trăng).

Vì thế nên thường gọi Đức Phật A Mi Đà là “Vô Lượng Quang Như Lai”.

**Ghi chú :**

1. Nơi Đức Phật A Mi Đà, cái chi cũng là “vô lượng” cả.
2. Na do tha: đồng với số ức của ta (100.000).
3. Hằng hà sa: một số quá lớn không đếm hết được, như toàn số cát trong lòng sông Hằng.
4. Do tuần: có 3 hạng : 40 dặm, 60 dặm, 80 dặm Tàu.
5. Uyển chuyển: một cách dịu dàng.
6. Xanh biếc: xanh đen, xanh sậm.
7. Phân minh: rành rẽ, không có lan.
8. Viên quang: vầng sáng tròn ở trên cổ trùm cả đầu.
9. *Nên biết :*

a. Người nào chuyên tâm niệm Phật thời ánh sáng trắng của Phật chiếu và bao phủ đến thân, khiến cho tà ma, quỷ quái không dám đến khuấy rối. Ví như đài phát thanh lúc nào cũng phát ra những tin tức cùng âm nhạc. Nếu chúng ta có máy thu thanh và vặn trúng nơi đài ấy thì chúng ta sẽ bắt được làn sóng điện vang ra những âm thanh...

b. Trước khi niệm Phật có bài kệ “Khen ngợi diệu tướng của Phật” :

“A Mi Đà Phật thân kim sắc ...  
Cửu phẩm hàm linh đặng bỉ ngạn”.



Cũng do nơi bài thuật rõ về “thân tướng vô lượng” và “quang minh vô lượng” của Phật trên đây mà có ra.

10. Muốn quán tưởng thấy “tướng hảo quang minh” của Đức Phật A Mi Đà, thời trước hết nên quán tưởng :

- \* Thấy “đất lưu ly” trong ngòai sáng suốt.
- \* Thấy bảy hàng “cây báu” trang nghiêm xinh tốt.
- \* Thấy “nước tám công đức” trong “ao thất bảo” hoa sen đua nở tốt tươi.

\* Thấy các chư thiên ở trên tòa “bảo lâu” trỗi tiếng kỳ nhạc nghe rất nhiệm mầu, vui lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

\* Thấy “tòa sen báu” của Đức Phật A Mi Đà trước mắt rõ ràng rất nên xinh đẹp.

\* Thấy “Đức Phật A Mi Đà”, Ngài “Quán Thế Âm Bồ Tát”, Ngài “Đại Thế Chí Bồ Tát”.

\* Rồi mới quán tưởng thấy “tướng hảo quang minh” của Đức Phật A Mi Đà.

11. Danh hiệu của Đức Phật A Mi Đà: Ngài có 13 danh hiệu: từ “Vô Lượng Quang” cho đến “Siêu Nhứt Nguyệt Quang” là 12 danh hiệu và “Vô Lượng Thọ” nữa là 13 danh hiệu (xem “Vô Lượng Thọ Phật”).



3.) Thọ mạng vô lượng : chánh văn và dịch âm

又	舍	利	弗	彼	佛	壽	命	及	其	人	民
Hựu	Xá	Lợi	Phất	bì	Phật	thọ	mạng	cập	kỳ	nhân	dân
無	量	無	邊	阿	僧	祇	劫	故	名	阿	彌
Vô	lượng	vô	biên	A	tăng	kỳ	kiếp	cố	danh	A	Mi
陀	舍	利	弗	阿	彌	陀	佛	成	佛	已	來
Đà	Xá	Lợi	Phất	A	Mi	Đà	Phật	thành	Phật	đĩ	lai
於	今	十	劫								
Ư	kim	Thập	Kiếp								

Dịch nghĩa: Lại nữa Xá Lợi Phất ! Đức Phật đó và như dân của Ngài sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp nên hiệu là A Mi Đà. Xá Lợi Phất ! Đức Phật A Mi Đà thành Phật nhân lại đến nay, đã được mười kiếp.

Giải thích: Trong đoạn này, Đức Phật lại kêu Ngài Xá Lợi Phất để giải thích vô lượng thứ hai là “thọ mạng vô lượng”.

“Đức Phật A Mi Đà cùng với người Cực Lạc, tức là như dân của Ngài, sống lâu vô lượng vô biên vô số đại kiếp. Vì thế, Đức Phật ấy hiệu là A Mi Đà”. Đức Phật lại



cho biết rằng: “Từ ngày Đức Phật A Mi Đà thành Phật đến nay đã được mười đại kiếp”.

Về phần “thọ mạng” vô lượng vô biên vô số kiếp của Đức Phật A Mi Đà và của người Cực Lạc, rất đúng với bốn nguyện của pháp tạng kỳ kheo, tức là tiền thân của Đức Phật. Trong kinh vô lượng thọ, về điều thứ 13 và điều thứ 15 trong 48 đại nguyện có nói rằng: “lúc tôi thành Phật, nếu thọ mạng còn hữu hạn, ít nhất chẳng đến trăm ngàn ức na do tha kiếp, và như dân trong cõi nước tôi, nếu thọ mạng cũng còn hữu hạn, thì tôi không ở ngôi Chánh giác”.

Vì thọ mạng vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp. Như vậy, nên Đức Phật A Mi Đà cũng có hiệu là: “Vô Lượng Thọ Phật”.

#### Ghi chú :

1. Tại sao biết được Đức Phật A Mi Đà hiện nay chưa nhập diệt và đang thuyết pháp bên Tây phương Cực Lạc thế giới? – Vì thọ mạng của Đức Phật dài đến vô lượng vô biên vô số kiếp, mà từ ngày Ngài thành Phật đến nay chỉ được mới có 10 đại kiếp. Dầu là Đức Thích Ca Mâu Ni Phật đã giảng nói và đã tịch diệt có trên 2.500 năm nay, nhưng thời gian này đối với vô lượng kiếp (tuổi thọ của Đức Phật A Mi Đà) thật ra không đáng kể. *Vậy nên biết :*

- Phật hiện tại là Đức Phật A Mi Đà Phật.
- Phật đã qua là Đức Thích Ca Mâu Ni Phật
- Phật tương lai là Đức Di Lạc Bồ tát.



2. Một khi đã tin chắc rồi, người tu phải lập nguyện. Lúc ấy, mới có cái hạnh kiên cố, để sau này sẽ được hưởng cái quả tốt đẹp. Bởi thế nên có hai chữ “tín nhạo” (tín : tin ; nhạo : ưa thích muốn về).

3. A tăng kỳ (A : vô, tăng kỳ: số): vô số.

4. A tăng kỳ kiếp: vô số kiếp.

5. Tam a tăng kỳ kiếp: ba vô số kiếp. Người đã vào Định tụ Bồ Tát rồi, từ đó trở đi, phải trải qua “ba vô số kiếp” mới đến quả Phật. Còn người nào nếu được vãng sanh về cõi Cực Lạc thời liền được vào định tụ Bồ Tát.

6. Kiếp: tiếng Phạm, nói đủ là kiếp ba (kalpa) nghĩa là thời gian dài :

a. *Kiếp giảm*: kể từ thưở mà nhưn loại mỗi người đều sống đủ 8 vạn 4 ngàn tuổi, cứ mỗi 100 năm giảm đi 1 tuổi, giảm đến cái thời mỗi người chỉ còn có 10 tuổi là một đời (thượng thọ), gọi là “kiếp giảm”, trải qua:

$$100 \text{ năm} \times (84.000 - 10) = 8.399.000 \text{ năm.}$$

b. *Kiếp tăng* : trở lại từ lúc 10 tuổi đó, cứ mỗi 100 năm lại tăng một tuổi, tăng đến khi con người sống đủ 8 vạn 4 ngàn tuổi, gọi là “kiếp tăng” (cũng trải qua 8.399.000 năm như kiếp giảm vậy).

c. *Tiểu kiếp*: là thời gian trải qua 1 lần tăng, 1 lần giảm sức sống nghiệp báo của loài người, tức là 16.798.000 năm.

d. *Trung kiếp*: 20 lần tăng giảm (20 tiểu kiếp) như vậy vô “một trung kiếp”, tức là 335.960.000 năm.



e. *Đại kiếp*: là thời gian bao gồm từ đầu tới cuối của một thế giới. “Trung kiếp” đầu (giai đoạn sơ khởi) gọi là “kiếp thành”, thành rồi đến “kiếp trụ”, trụ rồi đến “kiếp hoại”, hoại rồi đến “kiếp không”. Mỗi kiếp ấy đều 20 lần tăng giảm. Cả 4 trung kiếp ấy cộng lại có 80 lần tăng giảm là một “đại kiếp”, kể có: 1.343.840.000 năm.

***Nên biết:***

1. Hiện nay, chúng ta đang ở vào thời kỳ “trụ” trong kiếp giảm thứ chín, mà loài người hưởng thọ lối 75 tuổi.

2. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ra đời cũng ở nơi kiếp giảm thứ chín này, nhằm lúc tuổi thọ của con người lối 100 tuổi.

3. Đức Phật Di Lặc sẽ ra đời ở nơi kiếp giảm thứ 10, lúc ấy con người sẽ sống lâu đến 80.000 tuổi. Từ bây giờ đến thời kỳ ấy phải trải qua : 8.805.500 năm

$100 \text{ năm} \times [ (75-10) + (84.000-10) + (84.000-80.000) ]$   
 $= 8.805.500 \text{ năm.}$

4. Bốn thời kỳ thành, trụ, hoại, không của một đại kiếp nói đây là ở Ta bà thế giới. Sau kiếp giảm thứ 20 của thời kỳ “không”, rồi một thế giới khác sẽ “thành” tựu, hết kiếp này đến kiếp khác, đời nọ đến đời kia, như bánh xe lăn tròn chẳng dứt.

***Hỏi đáp:***

***Hỏi:*** Tại sao Cực Lạc thế giới của Đức Phật A Mi Đà trụ hoại không hoại ? Lại sẽ đổi tên khác ?



**Đáp:** Vì do nơi nguyện lực của Đức Phật mà thành. Nguyện lực này lại do nơi xứng tánh thể thường hằng bất sanh bất diệt của Đức Phật, nên cõi Cực Lạc ấy cũng do nơi xứng tánh thể của Phật mà không hoại.

Về sau đức Quán Thế Âm Bồ tát sẽ thế Đức Phật A Mi Đà mà làm chủ cõi Tây phương Cực Lạc, lấy danh hiệu là : Biến xuất nhưt thiết Quang Minh Công Đức Sơn Vương Như Lai, đổi tên cõi ấy lại là : Nhưt Thiết Trân Bửu Thành Tựu. Một thời gian lâu sau nữa, Đức Đại Thế Chí sẽ thay thế Đức Quán Thế Âm và lấy danh hiệu là : Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương Như Lai, còn thế giới của Ngài vẫn giữ tên cũ là : Nhưt Thiết Trân Bửu Thành Tựu.

**Hỏi:** Tại sao Ta bà thế giới lại phải bị hoại ?

**Đáp:** Vì chúng sanh trong cõi này từ nơi hư vọng mà tạo nghiệp. Nếu “nhơn” đã hư vọng vô thường như thế, thời quả báo cũng phải hư vọng vô thường. Nên cõi Ta bà này không tránh sao khỏi bị hoại.

Phụ chú về kiếp trụ và kiếp hoại :

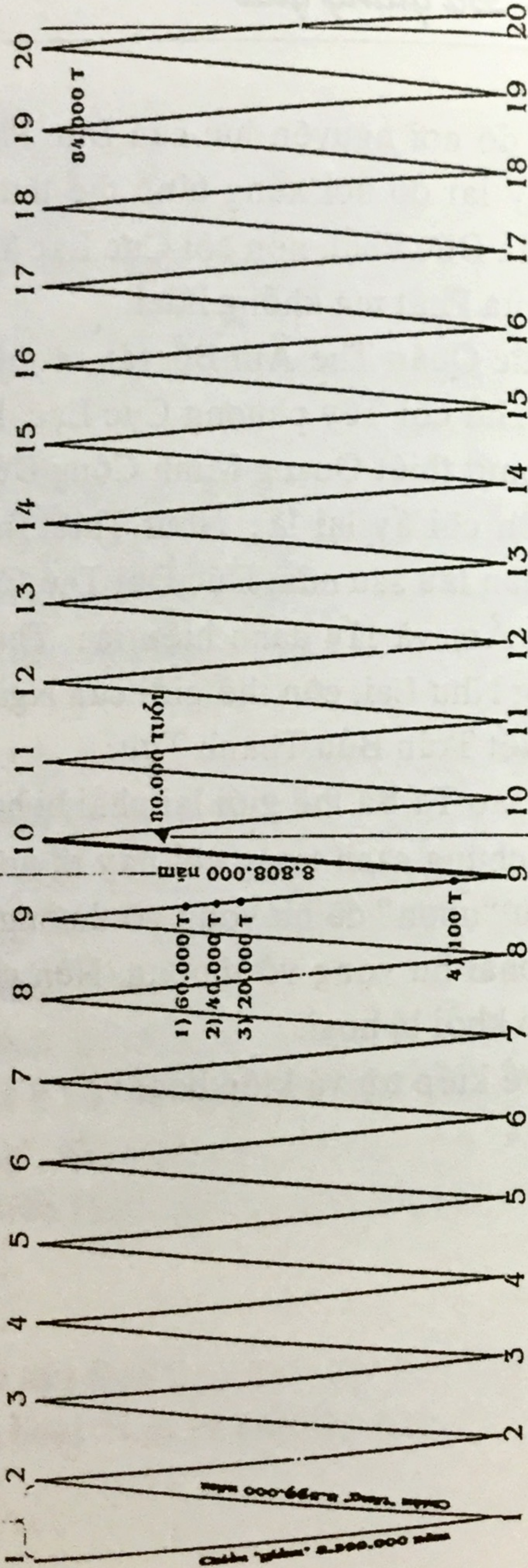
A. Kiếp trụ :



# 20 LẦN TĂNG - GIẢM ( 20 TIẾU KIẾP ) CỦA THỜI KỲ TRỤ

16.798.000 năm - 1 lần giảm và 1 lần tăng của 4 Tiểu kiếp.

{ Từ Đức Thích Ca đến Đức Di Lạc cách nhau là :  
 $100 \times (90 + 83990 + 4.000) = 8.808.000$  năm



Cả 8 kiếp này chẳng có Phật ra đời

Trong tiểu kiếp này, về thời gian có 4 Đức Phật ra đời.

- 1) Phật Câu - Lưu - Tôn
- 2) Phật Câu - Na Hàm Mâu - Ni
- 3) Phật Ca - Diếp
- 4) Phật Thích Ca Mâu - Ni

Cả 4 tiểu - kiếp này chẳng có Phật ra đời

Một tiểu kiếp này/có 994 Đức Phật ra đời. Với tiểu kiếp thứ 20, có Phật Lưu - Chi (Phật số 1.000) ra đời, sau khi Ngài nhập diệt rồi, là đến kiếp 'hoạt'

Cả 4 tiểu - kiếp này chẳng có Phật ra đời



20 lần tăng giảm (20 tiểu kiếp) của thời kỳ “trụ”.

**B. Thời kỳ hoại :**

Giữa kiếp hoại: 19 lần tăng giảm trước là “hoại” cõi “hữu tình” (tiểu tam tai); một lần tăng giảm sau là “hoại” cõi “khí thế giới” (đại tam tai).

a. Tiểu tam tai: (3 tai nạn nhỏ làm cho nhơn loại bị khổ) hay là “hoại hữu tình”, nghĩa là:

- Về khoảng rốt của kiếp “kiếp giảm”, thưở mà nhơn loại mỗi người chỉ còn sống được 30 tuổi, bấy giờ khắp thế giới đều nổi lên cái “tai cơ cấn”: loài người bị đói rét suốt 7 năm. Nguyên nhân bởi trận “mạn phong” nổi lên khắp thế giới, thổi cùng các phương sở, khiến cho thời tiết mất mùa, lúa thóc, rau trái gì cũng đều hư hỏng, thành thử mới gây ra cái nạn tai đó.

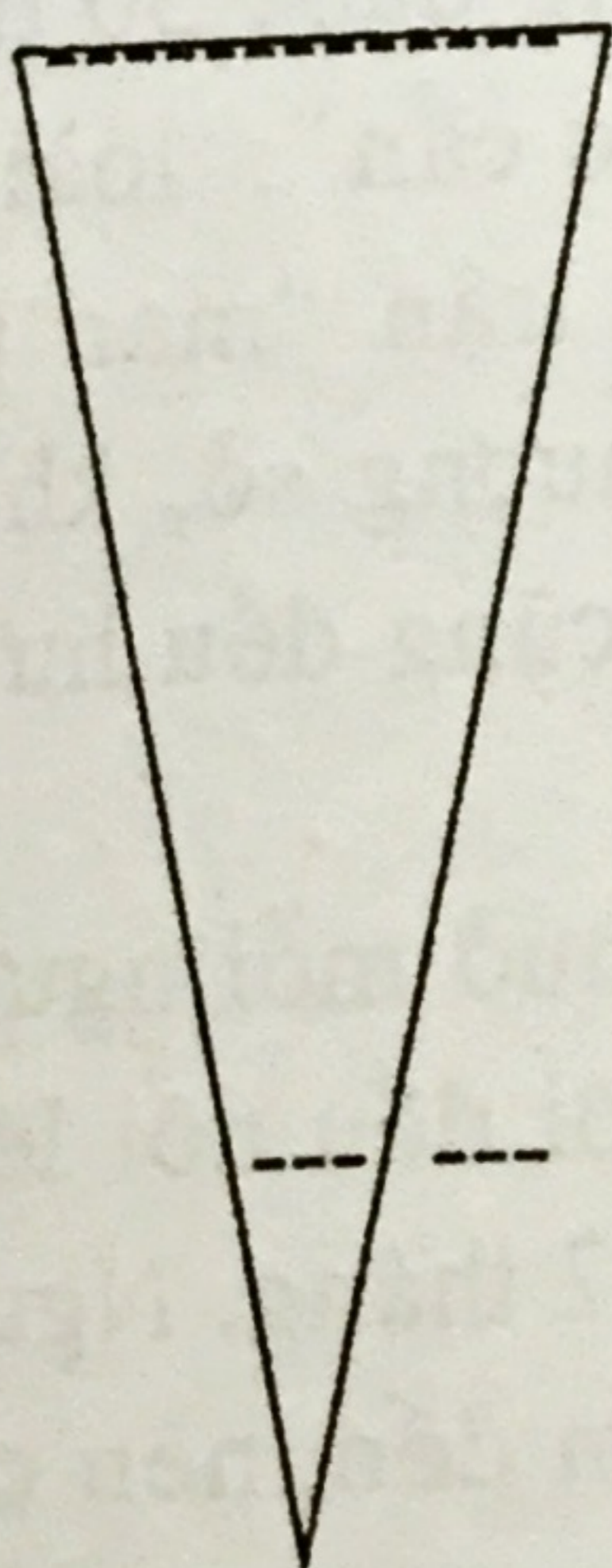
- Giảm xuống đến thưở mỗi người chỉ còn sống được 20 tuổi, bấy giờ cả thế giới đều nổi lên “tai tật dịch” (nạn bệnh dịch) trong thời gian 7 tháng. Nguyên nhân bởi các ác nghiệp của chúng sanh dồn đến, nên cảm lấy các vị ác quỷ thần làm tổn hại.

- Lúc giảm xuống đến khi mỗi người chỉ còn sống được có 10 tuổi, thì có cái “tai đao binh” (nạn giặc giã) nổi khắp thế giới trải qua có 7 ngày. Nguyên do là bởi cái cộng nghiệp của toàn thể nhơn loại đến giai đoạn cuối cùng, nên khiến cả loài người đến lấy đao trượng để làm trang nghiêm trên thân thể, giết hại lẫn nhau; hễ ai sát được thắng số là được vị cầm đầu ban khen trọng thưởng. Riết rồi, trên thế



giới, hầu như không còn một chúng hữu tình ! (Cứ 1 muôn người còn lại chừng 1 người sống sót). Sau cơn giặc giã, những người đã trốn trong hang núi, kẻ đá mới dám ra mặt, gặp nhau ôm mà khóc. Rồi từ đó, con người mới phát lòng lành trở lại, và tuổi thọ con người mới bắt đầu từ đó mà tăng lên đến 84.000 tuổi (những người sống đến tuổi này được rất nhiều phước đức, sẽ sanh lên các cõi trời trên, mà khởi "hỏa tai" không làm hại đến được). Dứt kiếp tăng này là khởi "hỏa tai" làm tiêu hoại "khí thế gian".

84.000 tuổi



Con người sống đến mức tuổi này thời được nhiều phước đức, sẽ sanh lên các cõi trời mà hỏa tai" chẳng phá hoại được.

- Con người" bị cơ căn Tai" chỉ sống được đến 30 tuổi.

20 tuổi : tuổi thọ của loài người bị "tật dịch tai".

- Con người chỉ sống đến 10 tuổi thời bị "đao binh tai."

b. Đại tam tai : là 3 thứ tai nạn lớn làm hoại thế giới :

\* Hỏa tai : khi 20 tiểu kiếp "trụ" đã mãn và đến thời kỳ "hoại" cũng sắp xong, lúc đầu hỏa tai nổi lên, lửa đốt cháy tan cả thế giới từ địa ngục đến 3 cõi trời sơ thiên (vì bởi 7 nhựt luân cũng như nhựt cầu hiện ra giữa hư không,



nên cả đất liền đều thành lửa ngọn. Bởi quá nóng nên hút thấu dưới thủy luân, nước nóng như dầu sôi, cháy riết khô cạn). Thế giới có “hỏa tai”, nguyên do là bởi chúng sanh trong phạm vi này “có giác có quán” (là phân biệt thô, khiến cho tâm hằng xao động, nóng như lửa, không yên). Mãn thời kỳ “hoại” như thế rồi mới đến thời kỳ “không”, hết “không” rồi đến “thành” trở lại. “Thành” rồi “trụ”, hết “trụ” rồi “hoại” lại đến nữa ; cứ tiếp tục xoay vần như thế mãi không dứt.

\* **Thủy tai** : trải qua bảy lần. “hỏa tai” như vậy, thì có “thủy tai” nổi lên : nước làm tan thế giới từ địa ngục đến ba cõi trời nhị thiên. Nguyên nhân bởi chúng sanh ở cõi trời này tuy “không giác” (là bớt được một phần thô), nhưng “còn quán”.

\* **Phong tai** : xoay vần như vậy đủ bảy lần (1 thủy tai + 7 hỏa tai) rồi lại trải qua 7 cái “hỏa tai” nữa mới có “phong tai” nổi lên. Gió thổi làm hoại thế giới từ địa ngục đến ba cõi trời tam thiên. Nguyên nhân vì trời tam thiên tuy không còn giác quán nữa, nhưng “còn thở” (vì trong thở, chiêu cảm đến gió ngoài nó phá). Trong kinh có nói: sức gió (gây ra “phong tai”) này mạnh lắm. Sức một vị tráng sĩ chặt đứt được núi Tu Di, nhưng nếu đứng qua một bên mà chặt “ngọn gió” ấy thời gươm phải bị gãy lìa.

**Nên biết** : Trời Tứ Thiên không giác (cảm xúc cảnh ngoài - Tâm), không quán (suy gẫm trong tâm - Từ), cũng không thở nữa, nên không bị đại tam tai chi phối. Còn cõi



trời Tứ Không Định, vì không sắc, nên không thể “hoại” được. Vậy trong Ta bà thế giới này, chỉ có cõi trời Tứ Thiên sắp lên không bị đại tam tai phá hoại thôi.

**Tóm tắt :**

Cõi sơ thiên: 1 đại kiếp, bị hoại 1 lần bởi hỏa tai.

Cõi nhị thiên: 8 đại kiếp, bị hoại 1 lần bởi thủy tai.

Cõi tam thiên: 64 đại kiếp, bị hoại 1 lần bởi phong tai.

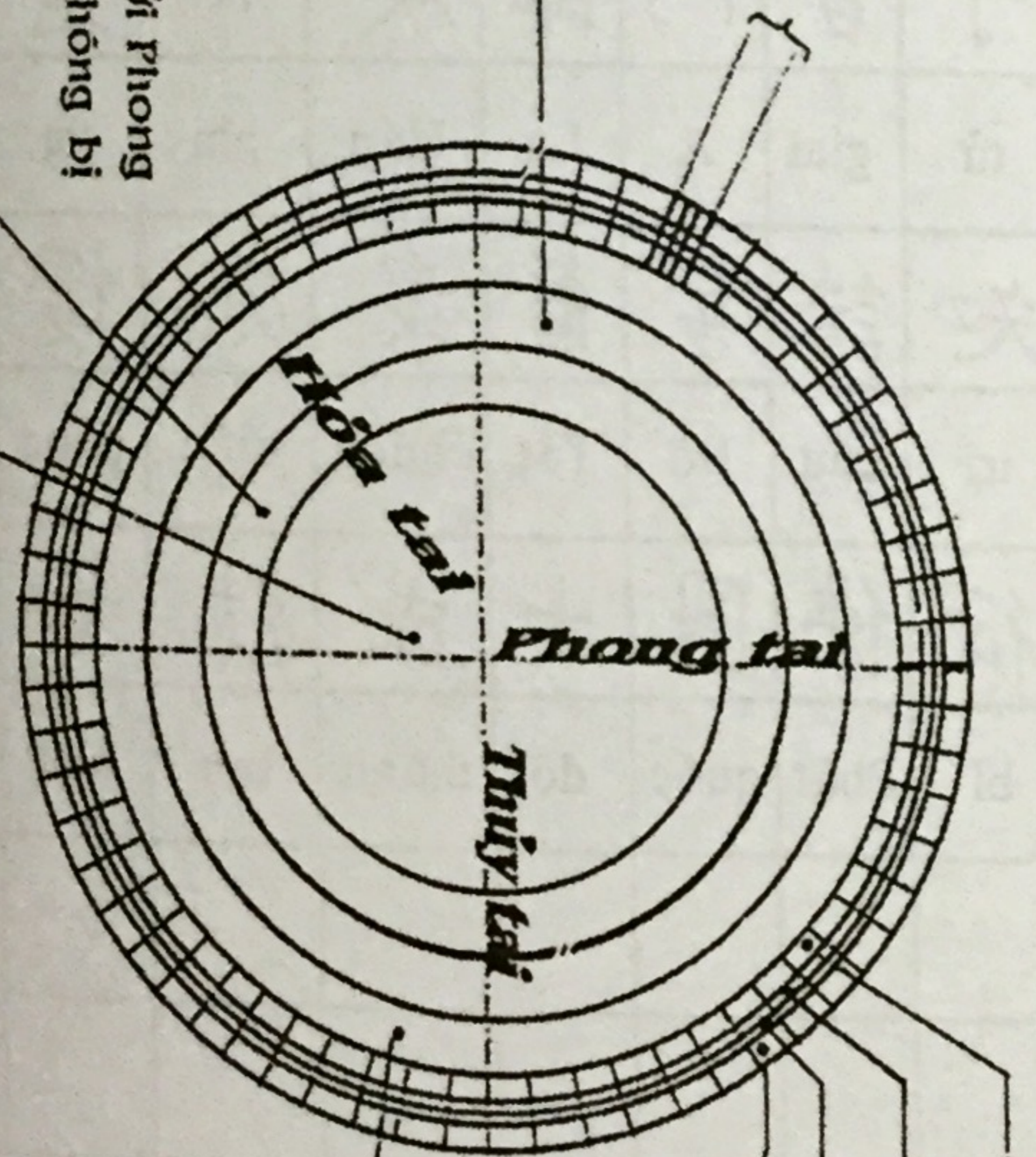
Xem như sơ đồ sau đây, thời biết 64 lần “thành – trụ – hoại – không” cứ xoay vần tiếp nối nhau mãi, vô cùng tận. Như thế, có phải chăng cõi Ta bà này sẽ biến đổi thành hoại mãi mãi, không bị tiêu diệt hẳn ?



Xem như dưới đây, thời biết 64 lần "Thành - Trụ - Hoại - Không" cứ xoay - vầng tiếp nối nhau mãi vô cùng tận. Như thế có phải chặng cõi Ta - Bà này sẽ biến đổi thành hoại mãi mãi không bị tiêu diệt hẳn ?

• Đại kiếp\* ( lúc là có cả 4 thời kỳ Thành - Trụ - Hoại - Không. Vòng tròn này có tất cả 64 khoảng, tức là 64 đại - kiếp cứ nối tiếp nhau Thành - Trụ - Hoại - Không mãi không dứt)

Cõi Tam Thiên bị 1 lần hoại bởi Phong tai trong vòng thời gian hoại, không bị



Cõi Sơ - Thiên

Các trời Dục

Nhơn gian

Địa ngục bị "Đại Tam Tai" làm hoại 64 lần, tức là 64 Đại kiếp trong "1 thời gian" Hoại 1 Vòng

Cõi Nhị Thiên bị 7 lần hoại bởi Thủy Tai và 1 lần bởi Phong tai.

1 vòng thời gian của Hỏa, Thủy, Phong tai

Không bị hoại bởi Đại Tam Tai

Cõi Tứ Thiên

Cõi Vô Sắc



4.) Chánh báo trang nghiêm : chánh văn và dịch âm

又	舍	利	弗	彼	佛	有	無	量	無	邊	聲
Hựu	Xá	Lợi	Phất	bỉ	Phật	hữu	vô	lượng	vô	biên	Thanh
聞	弟	子	皆	阿	羅	漢	非	是	筭	數	之
Văn	đệ	tử	giai	A	La	Hán	phi	thị	toán	số	chi
所	能	知	諸	菩	薩	衆	亦	復	如	是	舍
Sở	năng	tri	chư	Bồ	Tát	chúng	diệc	phục	như	thị	Xá
利	弗	彼	佛	國	土	成	就	如	是	功	德
Lợi	phất	bỉ	Phật	quốc	độ	thành	tựu	như	thị	công	đức
莊	嚴										
Trang	nghiêm										

Dịch nghĩa : Xá Lợi Phất ! Lại Đức Phật đó có vô lượng vô biên Thanh Văn đệ tử đều là bực A La Hán, chẳng phải tính đếm mà có thể biết được, hàng Bồ Tát chúng cũng đông như thế – Xá Lợi Phất ! cõi nước của Đức Phật đó thành tựu công đức trang nghiêm dường ấy.

Giải thích: Trong đoạn kinh này, Đức Phật kêu Ngài Xá Lợi Phất để nói cho biết rằng : nơi cõi Cực Lạc, những



bực A La Hán và Bồ Tát số đông đến vô lượng vô biên không thể tính đếm được. Và do vì cõi đó có rất nhiều bậc thánh xuất thế, nên Đức Phật kết rằng : “ cõi Cực Lạc trọn nên công đức trang nghiêm dường ấy ”.

Đây là dùng chánh báo (người) mà trang nghiêm vậy.

**Chú thích :**

1. **Đệ tử** : con em, học trò.

**Đệ** : là em. Sự học hỏi hiểu biết sau thầy, cũng như “em” sau người anh vậy.

**Tử** : con. Nhờ ông thầy mà sanh ra hiểu biết cho người đó, nên gọi kẻ ấy như con.

2. Các vị A La Hán ở Cực Lạc thế giới là đại thừa A La Hán. Còn tiểu thừa A La Hán không sanh về cõi nước của Đức Phật A Mi Đà, nếu không phát tâm đại thừa.

3. **Chánh báo** : có 2 hạng chủ và bạn :

\* **Chủ** : chỉ Đức Phật A Mi Đà giáo chủ Tây phương Cực Lạc thế giới (vì không một thế giới nào đồng thời có hai Đức Phật làm chủ bao giờ).

\* **Bạn** : chỉ các vị Bồ tát và A La Hán là các đệ tử đang học hỏi với Phật và giúp đỡ Đức Phật A Mi Đà để giáo hóa chúng sanh (có nghĩa là : những người phục vụ tuân lệnh và giúp đỡ ông chủ thi hành phận sự

5.) **Chánh báo trang nghiêm (tiếp theo và hết)**

**Chánh văn và dịch âm**



又	舍	利	弗	極	樂	國	土	衆	生	生	者
Hựu	Xá	Lợi	Phất	Cực	Lạc	quốc	độ	chúng	sinh	sinh	giả
皆	是	阿	鞞	跋	致	其	中	多	有	一	生
Giai	thị	A	bê	bạt	trí	kỳ	trung	đa	hữu	Nhứt	Sanh
補	處	其	數	甚	多	非	是	筭	數	所	能
Bổ	Xứ	kỳ	số	thậm	đa	phi	thị	toán	số	sở	năng
知	之	但	可	以	無	量	無	邊	阿	僧	祇
Tri	chi	đản	khả	đĩ	vô	lượng	vô	biên	a	tăng	kỳ
說											
Thuyết											

**Dịch nghĩa:** Xá Lợi Phất ! Lại trong cõi. Cực Lạc những chúng sanh vãng sanh vào đó đều là bậc bất thối chuyển. Trong đó có rất nhiều vị bậc Nhứt Sanh Bồ Xứ, số đó rất đông, chẳng phải tính đếm mà biết được, chỉ có thể dùng số vô lượng vô biên a tăng kỳ để nói thôi !

**Giải thích:** Trong đoạn này, Phật kêu Ngài Xá Lợi Phất để nói thêm cho rõ về phần “chánh báo” hay là nhân dân ở cõi Cực Lạc (từ Bồ Tát sắp xuống). Phàm những chúng sanh nào mà sanh về Cực Lạc, thời đều là bậc thánh, chẳng còn thối lui nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong số đó có hàng đẳng giác Bồ Tát sắp sẽ thành



Phật, đông nhiều không thể tính đếm được, chỉ có thể dùng danh từ “vô lượng, vô biên, vô số để nói mà thôi”.

**Chú thích :**

1. A bệ bạt trí: Phạm âm, Hán dịch là: bất thối chuyển. Vào bậc này rồi thời một mực đi thẳng trên đường thánh thẳng đến thành Phật, không còn bị lui sụt xuống phàm phu hay tiểu thừa nữa. Tất cả mọi người sanh về cõi Cực Lạc đều vào bậc “bất thối” cả. Trong hàng bất thối lại có vô số bậc Nhứt Sanh Bồ Xứ Bồ tát.

2. Nhứt Sanh Bồ Xứ Bồ tát: vị Bồ tát chỉ còn là Bồ tát trong một đời hiện tại, mãn đời hiện tại thời thành Phật; như hiện nay Đức Di Lạc Bồ tát ở cung trời Đâu Suất nội viện, là bậc Nhứt Sanh Bồ Xứ Bồ tát vậy.

Lại có hai nghĩa :

\* Một đời thành Phật, không cần một đời nào khác.

\* Một bậc đó thành Phật, không cần một bậc nào khác.

3. Bất thối chuyển (bất thối: không lui lại phàm phu) có 3 bậc :

\* Tín bất thối (có chỗ gọi: vị bất thối): là bậc “thập tín Bồ tát”, trụ chánh định tụ (vào trong nhóm thiết Bồ tát) vì đã tỏ ngộ chơn như tánh thể (thấy tâm ngộ tánh rồi mới tin sau, chắc nơi đó “không còn thối chuyển”).

\* Hạnh bất thối: từ “thập hạnh Bồ tát” trở lên, vì xứng nơi chơn như tánh thể mà khởi hạnh, nên công hạnh xứng tánh “không thối chuyển”.



\* Niệm bất thối: từ “sơ địa Bồ Tát” trở lên, vì bậc này đã chứng chơn như tánh thể, niệm nệm “không rời chơn như”.

4. Viên giác Bồ tát: những vị đã chứng tự tâm.

Bồ tát thuộc về Đại thừa có 11 bậc phàm, 30 bậc hiền và 11 bậc thánh:

1) Phàm Bồ tát: có 2 hạng (1 + 10 = 11)

\* Ngoại phàm Bồ tát (Bồ tát phàm phu ở ngoài): là ngũ phẩm pháp sư vị Bồ tát, tức là bậc Bồ tát đã “viên phục” ngũ trụ phiền não (như Ngài Trí Giả đại sư đã chứng được ngũ phẩm pháp sư vị Bồ tát).

\* Nội phàm Bồ tát (Bồ tát phàm phu ở trong): là Thập Tín Bồ tát. Thập Tín đây có thể hiệp với Thập Minh Bồ Tát:

**Thập Tín Bồ Tát (?)**

1. Tín tâm
2. Niệm tâm
3. Tinh tấn tâm
4. Huệ tâm
5. Định tâm
6. Bất thối tâm
7. Hộ pháp tâm
8. Hồi hướng tâm
9. Giới tâm.
10. Nguyện tâm.

**Thập Minh Bồ Tát**

1. Tín tâm.
2. Niệm tâm.
3. Tinh tấn tâm.
4. Huệ tâm.
5. Định tâm.
6. Bất thối tâm.
7. Hộ pháp tâm.
8. Hồi hướng tâm.
9. Giới tâm.
10. Nguyện tâm.



Mười bực Bồ tát này đã viên phục (viên: đồng thời ; phục: đè ép, không cho khởi) phiền não và đã đoạn (dứt từ phần) kiến hoặc.

2) Hiền Bồ Tát: có 30 bực là Thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng.

\* Thập trụ Bồ tát: có thể hiệp với thập phát thu (10 bực phát thu Bồ tát) bắt đầu dứt " vô minh" thì chứng được quả vị này.

- |                            |                |
|----------------------------|----------------|
| (1) Phát tâm trụ           | (1) Xả tâm     |
| (2) Trì địa trụ            | (2) Giới tâm   |
| (3) Tu hành trụ            | (3) Nhẫn tâm   |
| (4) Sanh quý trụ           | (4) Tấn tâm    |
| (5) Phương tiện cụ túc trụ | (5) Định tâm   |
| (6) Chánh tâm trụ          | (6) Huệ tâm    |
| (7) Bất thối trụ           | (7) Nguyện tâm |
| (8) Đồng chơn trụ          | (8) Hộ tâm     |
| (9) Pháp vương tử trụ      | (9) Hỷ tâm     |
| (10) Quán đánh trụ         | (10) Đánh tâm  |

\* Thập Hạnh Bồ tát: có thể hiệp với thập trưởng dưỡng (10 bực trưởng dưỡng Bồ tát)

- |                     |                 |
|---------------------|-----------------|
| (1) Hoan hỷ hạnh    | (1) Từ tâm      |
| (2) Nhiêu ích hạnh  | (2) Bi tâm      |
| (3) Vô sân hận hạnh | (3) Hỉ tâm      |
| (4) Vô tận hạnh     | (4) Xả tâm      |
| (5) Ly si loạn hạnh | (5) Thí tâm     |
| (6) Thiên hiện hạnh | (6) Hảo ngữ tâm |
| (7) Vô trước hạnh   | (7) Ích tâm     |



- (8) Tôn trọng hạnh
- (9) Thiện pháp hạnh
- (10) Chơn thiết hạnh

- (8) Đồng tâm
- (9) Định tâm
- (10) Huệ tâm

\* Thập hồi hướng Bồ tát: có thể hiệp với thập kim cương (10 bậc kim cương Bồ tát)

(1) Cứu hộ chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng

(1) Tín tâm

(2) Bất hoại hồi hướng

(2) Niệm tâm

(3) Đẳng nhưt thiết Phật hồi hướng

(3) Hồi hướng tâm

(4) Chí nhưt thiết xứ hồi hướng

(4) Đạt tâm

(5) Vô tận công đức tạng hồi hướng

(5) Trục tâm

(6) Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng

(6) Bất thối tâm

(7) Tùy thuận đẳng quán nhưt thiết chúng sanh hồi hướng

(7) Đại thừa tâm

(8) Chơn như tướng hồi hướng

(8) Vô tướng tâm

(9) Vô phước giải thoát hồi hướng

(9) Huệ tâm

(10) Pháp giới vô lượng hồi hướng

(10) Bất hoại tâm

Ba mươi bậc Bồ tát trên đây đã viên phục ngũ trụ phiền não, đã đoạn "kiến hoặc" và bắt đầu đoạn "tư hoặc" nhân đến đoạn hết, gồm đoạn từng phần "vô minh hoặc" (từ phần thứ 1 đến phần thứ 30).

3) Thánh Bồ tát có 11 bậc: thập địa Bồ Tát và Đẳng giác Bồ Tát (10+1 = 11)

\* thập địa Bồ tát có thể hiệp với Thập thể tánh địa

(1) Hoan hỷ địa

(1) Thể tánh bình đẳng địa



- |                    |                                  |
|--------------------|----------------------------------|
| (2) Ly cấu địa     | (2) Thể tánh thiện huệ địa       |
| (3) Phát quang địa | (3) Thể tánh quang minh địa      |
| (4) Diệm huệ địa   | (4) Thể tánh nhĩ diệm địa        |
| (5) Nan thắng địa  | (5) Thể tánh huệ chiếu địa       |
| (6) Hiện tiền địa  | (6) Thể tánh hoa quang địa       |
| (7) Viên hành địa  | (7) Thể tánh mãn túc địa         |
| (8) Bất Động địa   | (8) Thể Tánh Phật hửu địa        |
| (9) Thiên huệ địa  | (9) Thể tánh hoa nghiêm địa      |
| (10) Pháp vân địa  | (10) Thể tánh nhập Phật giới địa |

\* **Đẳng giác Bồ tát**: trên Pháp vân địa có bức “Đẳng Giác Bồ tát”. Mãn bức Đẳng Giác thời thành “Diệu Giác” (Phật quả). 11 bức Bồ tát trên đây theo thứ lớp dứt 11 phần “vô minh hoặc” cuối cùng (từ phần “vô minh” thứ 31 đến phần “vô minh” thứ 41). Dứt hết phần “vô minh” cuối cùng này, tức đắc quả Phật.

Ngũ tru phiền não: 5 thứ phiền não che lấp chơn tâm.

\* **Kiến hoặc**: chỗ nhận thấy sai lầm trong tam giới.

\* **Tư hoặc**: chỗ suy nghĩ sai lầm trong tam giới.

- **Cõi dục**: có phần thô như: phiền não vì ham ăn, ham ngủ...

Vậy phải dùng thiền mà trị “tư hoặc” ở cõi dục.

- **Cõi sắc**: như phiền não về ham ngồi thiền.

Vậy phải dùng định để dứt tham chấp về thiền.



- Cõi: Vô sắc } như phiền não vì ham Định  
Định } Vậy phải dùng "huệ vô lậu" (xuất thế gian) để dứt cái tham chấp về Định (tư hoặc cõi Định).

5. Vô minh hoặc (tức là si hoặc): sai lầm về chỗ không hiểu rõ chơn vọng. Chia ra làm 41 phần: thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, và đẳng giác Bồ tát, dứt lần đến hết. Lại cộng thêm thập tín và ngũ phẩm Pháp Sư vị, tất cả là 52 phần.

Hoặc: Là sai lầm, cũng gọi là phiền não: sự chấp trước sai lầm làm cho bực não tâm thân.

Kiến hoặc: là bị nhiều thành kiến, tà kiến làm cho tâm mê hoặc, vì tin theo thuyết của các đạo tà, ma, thần, quỷ, các học thuyết, các chủ nghĩa sai lầm.

Tư hoặc: là bị các phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi... làm cho tâm mê hoặc.

Trần sa hoặc: là những thứ mê hoặc nhiều như cát, bụi, không kể xiết. Lên ngôi đại Bồ Tát phải đoạn trừ cho thật hết những mê hoặc trần sa.

Năm thứ số trong mười số lớn của Ấn Độ: vô lượng nhỏ hơn vô biên; vô biên nhỏ hơn vô số; vô số nhỏ hơn bất khả thuyết; bất khả thuyết nhỏ hơn bất khả thuyết bất khả thuyết.



5.) Khuyên người nguyện sanh Cực Lạc quốc :  
chánh văn và dịch âm

舍	利	弗	衆	生	聞	者	應	當	發	願	願
Xá	Lợi	Phát	chúng	sanh	văn	giả	ưng	đương	phát	nguyện	Nguyện
生	彼	國	所	以	者	何	得	與	如	是	諸
sanh	Bỉ	quốc	sở	đĩ	giả	hà	đắc	dữ	như	thị	Chư
上	善	人	俱	會	一	處					
thượng	Thiện	nhơn	câu	hội	nhứt	xứ					

**Dịch nghĩa:** Xá Lợi Phát! Chúng sanh nào nghe những điều trên đây nên phải phát nguyện cầu sanh về nước đó. Vì sao? Vì đặng cùng với các bậc thượng thiện nhơn như thế câu hội một chỗ.

**Giải nghĩa:** Đoạn đây Phật khuyên tất cả chúng sanh, những ai nghe được lời Phật đã nói về Cực Lạc như trên, đều phải tin chắc và phát nguyện cầu được sanh về cõi Cực Lạc. Phật lại tự gạn hỏi (chất vấn): “Vì cớ gì mà cần phải cầu sanh về cõi đó?”. Rồi Phật tự giải thích: “Vì khi sanh về Cực Lạc, thời được ở chung một chỗ với vô lượng, vô biên, vô số, thượng thiện nhơn, tức là bậc đẳng giác Bồ Tát Nhứt Sanh Bồ Xứ như Đức Quán Thế Âm Bồ tát, đại Thế Chí Bồ tát...”. Được gần gũi và ở chung với



các vị đại Bồ Tát này, thời sẽ được bảo đảm thành Phật không còn bị thối chuyển. Vì sự lợi ích lớn như vậy, nên Đức Phật khuyên tất cả chúng sanh đều phải nguyện sanh về cõi Cực Lạc.

**Chú Thích :**

1. Tại sao phải nguyện sanh về cõi Cực Lạc ? Vì nếu còn ở các cõi uế độ này, chúng sanh dầu thanh tịnh thế mấy đi nữa, cũng còn dính chút nhỏ ! (bằng không thời đã thành Phật rồi). Vậy muốn ra khỏi cái “nhơ” ấy, thời phải nguyện tha thiết cầu vãng sanh tịnh độ : tức là tha thiết cầu mong đến Phật lực của đức A Mi Đà để được tiếp dẫn về cõi Cực Lạc, vì có tin sâu, nguyện thiết mới cảm ứng đến Phật mà được Ngài cứu độ cho. Nếu tu thanh tịnh, dầu cho có phước đức đầy đủ, mà chẳng phát nguyện cầu sanh Cực Lạc, thời bất quá là chỉ hưởng nhiều phước báu như thiên : sẽ sanh về các cõi trời khác, chớ chẳng bao giờ vãng sanh về bên cõi Tịnh độ . Như vậy, tu mà có nguyện thời chắc chắn sẽ được Đức Phật A Mi Đà và hai Ngài Quán Âm Thế Chí độ thoát khỏi tam giới, cho sanh về thế giới Cực Lạc, được vĩnh viễn lên ngôi bất thoái. Còn tu nhiều, học giỏi mà “chẳng phát nguyện” thời cũng vẫn còn lăn quẩn mãi trong vòng sanh tử khổ đau !

2. Thượng thiện như : là chỉ các bậc Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát.



Khi có “Tín” và “phát nguyện” rồi, thời phải dụng công “hạnh” tu tiến trên con đường giải thoát như Phật đã dạy trong đoạn kinh sau đây:

**MỤC -D -- Nhơn hạnh vãng sanh**

**1. Phật khuyên:** phải dùng nhiều “thiện căn phước đức” để làm “nhơn duyên”

Chánh văn và dịch âm

舍	利	弗	不	可	以	少	善	根	福	德	因
Xá	Lợi	Phát	bất	khả	đĩ	thiểu	thiện	căn	phước	đức	nhơn
緣	得	生	彼	國							
duyên	đắc	sanh	bỉ	quốc							

**Dịch nghĩa :** Xá Lợi Phát ! Chẳng có thể dùng chút ít thiện căn phước đức nhơn duyên mà được sanh về cõi đó.

**Giải nghĩa :** Từ trước Phật nói rõ về y báo trang nghiêm của nước Cực Lạc như : đất vàng, cây báu, ao thất bảo, nước tám công đức, cho đến nhạc trời... Và chánh báo trang nghiêm như Phật A Mi Đà có quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng, vô số Đại Bồ tát, đại A La Hán, cho đến người Cực Lạc đều là bậc bất thối chuyển, bậc nhứt sanh bổ xứ Bồ tát cũng đông vô lượng vô biên... Đó là để



cho tất cả mọi người, tất cả chúng sanh có lòng tin chắc nơi Đức Phật A Mi Đà cùng cõi nước Cực Lạc.

Kế đó Phật khuyên tất cả mọi người đều phải tha thiết nguyện cầu sanh về cõi Cực Lạc, hầu được sự lợi ích lớn là gần gũi Phật và chư vị Bồ tát. Đến đây, trước khi giảng dạy về “công hạnh” để được vãng sanh, Phật tự nhấn mạnh rằng : “Y báo và chánh báo của cõi Cực Lạc rất trang nghiêm thanh tịnh, nên không thể dùng chút ít thiện căn phước đức làm nhơn duyên mà đặng sanh về nước đó được”

Nghĩa là: người nào muốn đặng sanh về cõi đó, thời phải vun trồng nhiều thiện căn, nhiều phước đức để làm nhơn duyên mới đặng vãng sanh.

*Thích nghĩa:*

1. *Vãng sanh*: sanh về cõi Cực Lạc. Đây thuộc về “quả báo” nơi cõi Cực Lạc thế giới, tức là hưởng cái “quả” nơi cõi ấy. Còn cái “báo” nơi cõi ấy là : muốn ăn thời có ăn, muốn mặc lại có mặc...

2. *Nhiều thiện căn phước đức*: thuộc về nhơn duyên nơi Cực Lạc thế giới. Vậy đối với “quả báo” nơi cõi Cực Lạc thế giới là “vãng sanh”, thời dùng :

- Nhiều thiện căn, đây làm “nhơn” (chánh hạnh).

- Nhiều phước đức, đây làm “duyên” (trợ hạnh).

Nhơn (chánh hạnh) là phần chủ chánh đối với “quả báo”. Dụ như hột nhãn, cây nhãn đối với trái nhãn.



Duyên (trợ hạnh) là phần phụ giúp đối với “quả báo”. Tỷ như: có đất, nước, phân, tro và công người phụ vào, như vậy mới kết thành trái nhãn thơm ngọt được.

a. Trong đây “nhiều thiện căn”, tức là “chánh hạnh” của pháp môn tịnh độ, nghĩa là lấy chuyên tâm niệm Phật làm “chánh nhơn” (vì thiếu điều này không thể được).

b. Còn “nhiều phước đức” tức là “trợ hạnh” của pháp môn Tịnh Độ, nghĩa là lấy ba thứ tịnh nghiệp làm trợ đã kể rõ trong kinh Quán Vô Lượng Thọ làm trợ duyên.

(1) Hiếu dưỡng phụ mẫu, kính thờ sư trưởng, từ tâm không sát hại, tu mười nghiệp lành.

(2) Thọ trì tam quy (đối với Phật, Pháp, Tăng phải hết lòng quy ngưỡng, cố gắng làm theo), đầy đủ giới hạnh, oai nghi đúng pháp. (Nếu thường cười giỡn thời tâm xao Động, khi tâm xao động thời hay sanh phiền não).

(3) Phát tâm Bồ đề (phát tâm trên cầu thành Phật, dưới độ chúng sanh), tin sâu nhân quả (về phần lý), đọc tụng kinh đại thừa, khuyên người tu hành (đối với người chưa biết tu), khuyên người tinh tấn thêm lên (đối với người đang tu).

Vậy như trên đã nói: chuyên tâm niệm Phật là “chánh nhơn”, còn ba thứ tịnh nghiệp ấy là “trợ duyên” vậy. *Nên biết*: nếu có “chánh nhơn” mà lại thiếu “trợ duyên” thời quả báo thượng phẩm thượng sanh về cõi Cực Lạc chẳng đặng thành tựu.



Phụ chú: Tổ Hưng Từ đã dạy trong bộ "Mi Đà Mông Giải", Bốn pháp niệm Phật như sau đây:

1. Trì danh niệm Phật: đây là nhớ tưởng Phật bằng cách ghi tạc sáu chữ danh hiệu Phật trong trí hay thốt ra tiếng nhiếp tâm chấp trước trì danh hiệu Phật chẳng những được nhiều thiện căn mà lại được thêm nhiều phước đức.

2. Quán tưởng niệm Phật: là nhớ tưởng Phật bằng cách chiêm ngưỡng, hay nói nôm na cho dễ hiểu là ngó ngay tượng Phật. Đã thấy tượng Phật rồi, thời khi nhắm mắt hay mở mắt, lúc nào cũng vẫn thấy tượng Phật ấy.

3. Quán tưởng niệm Phật: là nhớ tưởng niệm Phật bằng cách không đối trước tượng Phật mà chỉ gọi lại rõ ràng hình ảnh Đức Phật trong trí nhớ, sau khi đã chiêm ngưỡng hay đã quán xét rõ ràng. Hành pháp quán tưởng này, có thể thấy được Phật thiệt hoặc cảnh thiệt (xem kinh Thập Lục Quán).

4. Thật tưởng niệm Phật: là nhớ tưởng Phật bằng cách giữ yên tâm trí nơi "tướng thật". Cái tướng thật đây chính là trạng thái trong sạch vắng lặng tuyệt đối của tâm tánh. Niệm Phật đến trình độ này là thấy được Phật tánh.

(xem An Lạc tập IV trang

\* Nhân hạnh vãng sanh (tt) và hết



2.) Chấp trì danh hiệu, nhứt tâm bất loạn : chánh  
văn và dịch âm

舍	利	弗	若	有	善	男	子	善	女	人	間
Xá	Lợi	Phất	nhược	Hữu	thiện	nam	tử	thiện	nữ	nhân	văn
說	阿	彌	陀	佛	執	持	名	號	若	一	日
thuyết	A	Mi	Đà	Phật	chấp	trì	Danh	hiệu	nhược	nhứt	nhựt
若	二	日	若	三	日	若	四	日	若	五	日
nhược	nhị	nhựt	nhược	Tam	nhựt	hược	Tứ	nhựt	nhược	ngũ	nhựt
若	六	日	若	七	日	一	心	不	亂		
nhược	lục	nhựt	nhược	Thất	nhựt	nhất	Tâm	bất	loạn		

Dịch nghĩa: Xá Lợi Phất ! Nếu có thiện nam tử thiện nữ như nào nghe nói Đức Phật A Mi Đà, rồi chấp trì danh hiệu của Đức Phật đó, hoặc trong một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, một lòng không tạp loạn.

Giải nghĩa: Nơi đoạn này, Đức Phật kêu Ngài Xá Lợi Phất để dạy rõ ràng : “Nếu muốn được nhiều thiện căn phước đức đặng làm như duyên để được sanh về Cực Lạc thế giới thì phải chấp trì danh hiệu của Đức Phật A Mi



Đà hoặc 1 ngày, 2 ngày, 3 ngày nhẫn đến 7 ngày cho được “nhất tâm bất loạn”.

Trong lời dạy trên đây, tám chữ : “chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn” là cốt tủy (chủ yếu) của phương pháp “trì danh niệm Phật”.

**Chấp trì:** Là cầm nắm giữ gìn, tức là: nhớ luôn ghi mãi danh hiệu của Đức Phật nơi tâm trí. Đã nói nhớ luôn thời là không lúc nào quên. Còn ghi mãi thời không để cho rời.

Niệm Phật không xen tạp, không gián đoạn như vậy mới gọi là : chấp trì danh hiệu. Chấp trì danh hiệu một thời gian, thì lần lần sẽ được “nhứt tâm bất loạn”, tức là “niệm Phật tam muội”.

**Danh hiệu:** Là hồng danh của Đức Phật, tức là 4 tiếng A Di Đà Phật.

**Nhứt tâm:** Là trong tâm chỉ có một việc niệm Phật.

**Bất loạn:** Là chẳng loạn động, tức là không có cảnh duyên gì làm rối loạn được.

Niệm Phật mà trong tâm chẳng để ý (hoặc nghe hoặc thấy) những cảnh vật gì bên ngoài hay làm rối loạn lòng người. Như vậy mới gọi là “nhứt tâm bất loạn”.

**Thích nghĩa:**

1. Niệm : nhớ luôn ghi mãi.
2. Bất niệm tự niệm: không cần niệm mãi cũng vẫn niệm, nghĩa là không để ý niệm mà trong tâm vẫn nhớ



niệm. Bất niệm tự niệm, tịnh niệm tương kế, niệm lực tương tục là những danh từ đồng nghĩa với “chấp trì danh hiệu”.

3. Chấp trì danh hiệu của Đức Phật A Mi Đà: hoặc 1 ngày, 2 ngày... nhẫn đến 7 ngày cho được “Nhứt tâm bất loạn”. Được như vậy tức là “nhập định”. (Tam muội : chánh định).

*Nên biết :*

1. Nhứt tâm bất loạn : Đây là từ ngữ dùng để chỉ rõ tình trạng “niệm Phật tam muội” là như thế nào.

Niệm Phật tam muội là chánh định về niệm Phật. Đây là định vô lậu giải thoát. Còn các định Sơ thiên... tứ thiên là định thế gian hữu lậu.

2. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cùng với chư Phật trong mười phương và nghìn Phật ở hiện kiếp (hiện tại), từ khi sơ phát tâm, đều là nhờ sức niệm Phật tam muội mới chứng đặng “Nhứt thiết chủng trí” (là trí huệ của chư Phật thấu rõ tất cả sự, lý, tánh, tướng của các pháp).

3. Lời Phật dạy rất chơn thật: Nếu y theo pháp mà thực hành thời chắc chắn sẽ được kết quả (vãng sanh Cực Lạc). Thế nên gọi là “Như thiệt ngữ” (quả như lời nói).

4. Chấp trì danh hiệu Phật đến mức nào tâm mới được vững vàng ? – phải chấp trì danh hiệu Phật cho đến trình độ “bất niệm tự niệm” thời “tâm” mới được vững vàng. Nhớ tưởng luôn danh hiệu của Đức Phật A Mi Đà, để khi lâm chung “tâm” không rối loạn, lúc đó mới được thấy Phật và thánh chúng đến nhiếp thọ.



Phụ chú:

Cương lĩnh của A Mi Đà kinh

*Chấp trì danh hiệu ----- Nhất tâm bất loạn*

Đoạn kinh này có thể là phần trọng yếu nhất của kinh A Mi Đà. Như trên đã nói : “Phật như thiết ngữ”, lời nói của Phật rất đúng. Nếu chúng ta y theo pháp của Ngài mà thực hành, thời chắc chắn sẽ được vãng sanh về cõi Cực Lạc. Vậy muốn được sanh về Cực Lạc thế giới, thời phải “chấp trì danh hiệu” của Đức Phật A Mi Đà. Chấp trì danh hiệu là nhớ luôn ghi mãi danh hiệu của Đức Phật không rời nơi “tâm”. Muốn đến được trình độ “chấp trì danh hiệu”, trước hết phải nhận rõ danh hiệu của đức Phật, kế đó phải chuyên tâm nhiếp ý danh hiệu để niệm. Đến khi đã thuần thục, danh hiệu của Phật không rời nơi tâm, chừng đó mới gọi là “chấp trì danh hiệu”. Được trình độ này rồi, giữ vững (không sơ suất, mà tinh tấn luôn) trong một thời gian thì sẽ được “Nhứt tâm bất loạn” : nghĩa là trong tâm chỉ có một việc niệm Phật, không có việc gì khác xen tạp vào được, và chẳng có cảnh duyên gì làm rối loạn được, tức là “nhập chánh định niệm Phật” (nhập định) hay là “chứng niệm Phật tam muội”.

Tóm lại, “chấp trì danh hiệu” là được vãng sanh Cực Lạc quốc. Nhưng muốn được phẩm vị cao, thời phải “niệm Phật nhứt tâm bất loạn” tức là chứng “niệm Phật tam muội”.



3. Quả báo của người tu niệm Phật: chánh văn và dịch âm

其	人	臨	命	終	時	阿	彌	陀	佛	與	諸
Kỳ	nhơn	lâm	mạng	chung	thời	A	Mi	Đà	Phật	dữ	chư
聖	衆	現	在	其	前	是	人	終	時	心	不
thánh	chúng	hiện	tại	kỳ	tiền	thị	nhơn	chung	thời	tâm	bất
顛	倒	即	得	往	生	阿	彌	陀	佛	極	樂
diên	đảo	tức	đắc	vãng	sinh	A	Mi	Đà	Phật	Cực	Lạc
國	土	舍	利	弗	我	見	是	利	故	說	此
quốc	độ	Xá	Lợi	Phất	ngã	kiến	thị	lợi	cố	thuyết	thử
言	若	有	衆	生	聞	是	說	者	應	當	發
ngôn	nhược	hữu	chúng	sinh	văn	thị	thuyết	giả	ưng	đương	phát
願	生	彼	國	土							
nguyện	sinh	bỉ	quốc	độ							

Dịch nghĩa: Thời người đó đến lúc lâm chung, Đức Phật A Mi Đà cùng hàng thánh chúng hiện thân ở trước người đó. Người đó lúc chết tâm thần không điên đảo, liền



đặng vãng sanh về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Mi Đà. Xá Lợi Phất ! Ta thấy có sự lợi ích ấy nên nói những lời như thế. Nếu có chúng sanh nào, nghe những lời trên đó, nên phải phát nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc.

**Giải thích :**

Trong đoạn này, Đức Phật nói về kết quả của người tu pháp môn trì danh niệm Phật. Người niệm Phật đến trình Độ “chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn” như đoạn trước đã nói, khi sắp chết được Đức Phật A Mi Đà cùng Ngài Quán Âm, Đại Thế Chí và thánh chúng ở Cực Lạc quốc đồng hiện đến trước mặt.

Nhờ Phật và Bồ Tát hiện thân nhiếp thọ nên người đó lúc chết, chánh niệm hiện tiền tâm chẳng điên đảo, liền đặng sanh trong hoa sen nơi ao thất bảo ở Cực Lạc thế giới của Đức Phật A Mi Đà.

Vì Đức Phật dùng Phật nhãn thấy rõ sự lợi ích lớn như vậy, nên kêu Ngài Xá Lợi Phất mà căn dặn rằng: Nếu có ai được nghe lời Phật dạy về pháp môn niệm Phật như trên đều phải phát nguyện cầu sanh về cõi nước Cực Lạc .

**Chú Thích:**

1. *Người thường và người niệm Phật:*

\* Người thường: lúc sắp chết, tâm rất điên đảo, không tự chủ, tùy theo nghiệp báo nó sẽ hiện ra, làm cho tâm trí loạn động, mà sự loạn ấy không đúng. Tỷ như:

- Thần thức ác, ưa ấm áp, mà vội vào hỏa địa ngục.



- Hoặc muốn tránh nhiều cảnh tượng hiểm nguy, mà sa vào bào thai ác thú.

- Hay là thấy bạn bè đồng nghiệp với mình ngày trước hiện đến. Khi đó vì xúc động đến cảm hứng ngày xưa nên vội vàng chạy vào trong đó. Nhưng khi đã đến rồi thì cảnh ấy hoàn toàn thay đổi và phải chịu mọi điều khổ sở.

\* Người niệm Phật: thời tâm không điên đảo và được Phật, Bồ Tát hiện thân đến nhiếp thọ. Nên lúc chết, chánh niệm hiện tiền, tâm không điên đảo, liền đặng vãng sanh Cực Lạc thế giới.

2. *Nhiếp thọ*: có 2 điều:

- Dùng nguyện lực của người sắp chết và những người hộ niệm bao quanh.

- Hiện thân của Đức Phật, chư Bồ Tát và thánh chúng.

3. *Người sanh về Cực Lạc thế giới, thời được*:

- Thoát khỏi sanh tử luân hồi (luôn được vui, không bị tất cả những sự khổ).

- Được bảo đảm thành Phật (nghĩa là: không thối chuyển nơi đạo vô thượng chánh đẳng giác). Đó là "sự lợi ích lớn" mà Đức Phật Thích Ca nói, sau khi dùng Phật nhãn đã thấy rõ thật như thế.

4. Người ấy lúc chết Tâm thần không điên đảo, liền đặng vãng sanh về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Mi Đà. Cõi Cực Lạc rất thù thắng trang nghiêm, phải có nhiều căn lành phước đức mới được sang về đó. Niệm Phật được



“nhứt tâm bất loạn” (là niệm Phật không còn có móng tưởng gì khác, không có một mảy thanh sắc gì khác xen vào, vững vàng không xao động) thời là thành tựu căn lành phước đức rất lớn. Đến khi lâm chung đức A Mi Đà Phật cùng các Ngài Quán Thế Âm, Đại Thế Chí... phóng quang đến rước, quyết định vãng sanh về cõi Cực Lạc.

MỤC - Đ - Sáu phương Phật đồng khuyên

1.) Đức Phật Thích Ca khen ngợi công đức lợi ích của Đức Phật A Mi Đà :

Chánh văn và dịch âm

舍	利	弔	如	我	今	者	讚	歎	阿	彌	陀
Xá	Lợi	Phất	như	ngã	kim	giả	tán	thán	A	Mi	Đà
佛	不	可	思	議	功	德	之	利	東	方	亦
Phật	bất	khả	tư	ngị	công	đức	chi	lợi	Đông	phương	diệc
有	阿	閼	鞞	佛	須	彌	相	佛	大	須	彌
hữu	A	Súc	bê	Phật	Tu	Di	Tướng	Phật	Đại	tu	di
佛	須	彌	光	佛	妙	音	佛	如	是	等	恒
Phật	Tu	Di	Quang	Phật	Diệu	Âm	Phật	như	thị	đẳng	hằng



河	沙	數	諸	佛						
Hà	sa	số	chư	Phật						

**Dịch nghĩa:** Xá Lợi Phất ! như ta hôm nay, ngợi khen công đức lợi ích chẳng thể nghĩ bàn của Đức Phật AMi Đà, phương đông cũng có Đức A Súc Bệ Phật, Tu Di Tướng Phật, Đại Tu Di Phật, Tu Di Quang Phật, Diệu Âm Phật, hằng hà sa số những Đức Phật như thế.

**Giải nghĩa:** Đại ý: bắt đầu đoạn này trở đi, vì muốn cho tất cả mọi người thêm lòng tin sâu chắc, nên Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói cho trong chúng biết rằng: “Chư Phật ở mười phương cũng đồng ngợi khen công đức của Đức Phật AMi Đà và cũng đồng khuyên tất cả chúng sanh nên tin “Pháp Môn Niệm Phật” để phát nguyện cầu sanh Cực Lạc thế giới”.

Như trong văn kinh nói, Đức Phật kêu Ngài Xá Lợi Phất mà bảo rằng: “Như ta hôm nay thuật rõ và ngợi khen sự lợi ích công đức chẳng thể nghĩ bàn của Đức Phật AMi Đà”. Hằng hà sa số chư Phật ở phương đông như: Phật A Súc Bệ (tức là Phật Bất Động ở thế giới Diệu Hỷ), Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật Tu Di Quang, Phật Diệu Âm...



**Chú Thích:**

1. Công đức lợi ích của Đức Phật A Mi Đà : là nhiếp thọ chúng sanh niệm Phật được vãng sanh Cực Lạc, thoát khỏi luân hồi và sẽ được bảo đảm thành Phật.

a. Công đức: Đây là nguyện lực của Đức Phật A Mi Đà nhiếp thọ chúng sanh niệm Phật về cõi Cực Lạc.

b. Lợi ích: Nếu những chúng sanh nào niệm Phật thời được Ngài tiếp dẫn về cõi Tịnh độ, thoát khỏi kiếp luân hồi sanh tử và nội một đời sẽ được bảo đảm thành Phật (chánh báo).

2. Tại sao trong kinh nói hằng hà sa số chư Phật, mà chỉ kể tên vài vị Phật thôi ? Vì các Đức Phật rất nhiều trong mỗi một phương như số cát sông Hằng, không thể kể tên ra hết được, nên Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ lược kể vài danh hiệu Phật thôi.

3. Hằng hà sa số chư Phật: các Đức Phật đông nhiều như số cát sông Hằng.

2.)Chư Phật phương Đông đồng khuyên tin kinh “Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhưt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm”.

Chánh văn và dịch âm



各	於	其	國	出	廣	長	舌	相	遍	覆
các	ư	kỳ	quốc	xuất	quảng	trường	thiệt	tương	biến	phủ
三	千	大	千	世	界	說	誠	實	言	法
tam	thiên	đại	thiên	thế	giới	thuyết	thành	thiệt	ngôn	nhữ
等	衆	生	當	信	是	稱	讚	不	可	思
đẳng	chúng	sinh	đương	tín	thị	xưng	tán	Bất	Khả	Tư
議	功	德	一	切	諸	佛	所	護	念	經
Nghị	Công	Đức	Nhứt	Thiệt	Chư	Phật	Sở	Hộ	Niệm	Kinh

**Dịch nghĩa :** Đều ở tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng : “Chúng sanh các người phải nên tin kinh: Xưng tán bất khả tư nghị công đức Nhứt Thiệt Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

**Giải nghĩa :** Nơi đây tiếp theo đoạn trước, sau khi lược kể danh hiệu chư Phật ở phương Đông, Đức Thích Ca Mâu Ni Phật nói tiếp rằng : “Chư Phật đó đều ở nơi nước của mình mà dùng sức thần thông hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới, lấy lời thành thật mà bảo tất cả chúng sanh đều nên tin kinh “xưng tán bất khả



tư nghị công đức Nhưt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm" này (Kinh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ).

**Chú Thích :**

1. Nơi Đức Phật, trong 32 tướng tốt, có tướng lưỡi rộng dài :

- Lúc bình thường, khi le ra, trùm hết khuôn mặt.
- Lúc hiện thân thông, khi le ra, trùm cả tam thiên đại thiên thế giới.

Tại sao Phật ở phương Đông hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm cả tam thiên đại thiên thế giới ?

a. Vì để tượng trưng cho lời nói của các Ngài là chơn thật. Trong kinh nói người nào chót lưỡi liếm đến đầu mũi thời người đó trong 3 đời đã qua không hề có một lời nói dối. Lưỡi dài liếm đến đầu mũi còn thế, huống nữa là rộng dài trùm khắp cả thế giới.

b. Vì có ý cho chúng sanh được lòng quyết định tin.

c. Tin kinh "xưng tán bất khả tư nghị công đức Nhưt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm".

Nên biết: Chuyển Luân Thánh Vương và Thiên Đế Thích tuy có đủ 32 tướng tốt, nhưng không có chữ Vạn nơi ngực như Phật.

Lược kể: nơi đây chỉ kể vài vị Phật ở phương đông thôi, vì Phật nhiều như số cát sông Hằng, chẳng thể kể hết được.



2. Tam thiên đại thiên thế giới: đây là cõi nước của chư Phật ở phương Đông, cũng rộng lớn như tam thiên đại thiên thế giới của cõi Ta bà vậy.

Tại sao gọi là tam thiên đại thiên thế giới ?

a. Vì cõi đại thiên do 3 lần hơn ngàn mà thành, tức là:

1 tiểu thế giới x 1000 x 1000 x 1000 = 1000.000.000 = 1.000 triệu = 1 tỷ tiểu t. giới.

b. Vì thế giới có chia ra làm :

Tiểu thiên thế giới cũng gọi là nhất thiên thế giới.

Trung thiên thế giới cũng gọi là nhị thiên thế giới.

Đại thiên thế giới cũng gọi là tam thiên thế giới.

3. “Xưng tán bất khả tư nghị công đức Như Thích Chư Phật Sở Hộ Niệm kinh” : đây mới đúng là đề kinh (đề: tên) của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đặt ra. Còn “Phật thuyết A Mi Đà kinh” là tên kinh này là của Ngài Cưu Ma La Thập đặt ra trong lúc phiên dịch.

3) Chư Phật các phương : Nam. Tây. Bắc. Hạ.

Thượng đồng khuyên tin kinh này



4. ) Khuyên thọ trì kinh “Được Tất Cả Chư Phật  
Hộ Niệm”.

(Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh).

Chánh văn và dịch âm

舍	利	弗	南	方	世	界	有	日	月	燈	佛
Xá	LỢI	Phất	Nam	phương	thế	giới	hữu	Nhứt	Nguyệt	Đăng	Phật
名	聞	光	佛	大	徼	肩	徧	須	彌	燈	佛
Danh	Văn	Quang	Phật	Đại	Diêm	Kiên	Phật	Tu	Di	Đăng	Phật
無	量	精	進	佛	如	是	等	恒	河	沙	數
Vô	Lượng	Tinh	Tán	Phật	Như	thị	Đẳng	hằng	hà	sa	Số
諸	佛	各	於	其	國	出	廣	長	舌	相	遍
Chư	Phật	Các	ư	kỳ	Quốc	Xuất	Quảng	Trường	thiệt	tướng	Biến
覆	三	千	大	千	世	界	說	誠	實	言	汝
Phú	tam	Thiên	đại	thiên	Thế	Giới	Thuyết	Thành	thiệt	ngôn	Nhữ
等	衆	生	當	信	是	稱	讚	不	可	思	議
Đẳng	chúng	Sanh	đương	Tín	Thị	Xưng	Tán	Bất	Khả	Tư	Nghĩ



功	德	一	切	諸	佛	所	護	念	經	舍	利
Công	Đức	Nhứt	Thiết	Chư	Phật	Sở	Hộ	Niệm	Kinh	Xá	Lợi
弗	西	方	世	界	有	無	量	壽	佛	無	量
Phất	Tây	Phương	thế	Giới	Hữu	Vô	Lượng	Thọ	Phật	Vô	Lượng
相	佛	無	量	幢	佛	大	光	佛	大	明	佛
Tướng	Phật	Vô	Lượng	Tràng	Phật	Đại	Quang	Phật	Đại	Minh	Phật
寶	相	佛	淨	光	佛	如	是	等	恒	河	沙
Bửu	Tướng	Phật	Tịnh	Quang	Phật	như	Thị	đẳng	hằng	hà	Sa
數	諸	佛	各	於	其	國	出	廣	長	舌	相
Số	chư	Phật	Các	Ư	Kỳ	quốc	Xuất	quảng	trường	thiệt	Tường
遍	覆	三	千	大	千	世	界	說	誠	實	言
Biến	phủ	Tam	thiên	Đại	Thiên	thế	Giới	thuyết	thành	Thiệt	Ngôn
汝	等	衆	生	當	信	是	稱	讚	不	可	思
Nữ	đẳng	Chúng	sanh	Đương	Tín	thị	Xưng	tán	Bất	Khả	Tư
議	功	德	一	切	諸	佛	所	護	念	經	舍
Nghị	Công	Đức	Nhứt	Thiết	Chư	Phật	Sở	Hộ	Niệm	Kinh	Xá



利	弗	北	方	世	界	有	馱	肩	佛	最	勝
Lợi	Phất	Bắc	phương	Thế	Giới	hữu	Diệm	Kiên	Phật	Tối	Thắng
音	佛	難	沮	佛	日	生	佛	網	明	佛	如
Âm	Phật	Nan	Trở	Phật	Nhật	Sanh	Phật	Võng	Minh	Phật	Như
是	等	恒	河	沙	數	諸	佛	各	於	其	國
Thị	Đẳng	hằng	hà	sa	Số	chư	Phật	các	Ư	kỳ	Quốc
出	廣	長	舌	相	遍	覆	三	千	大	千	世
Xuất	Quảng	trường	thiệt	tương	Biến	phủ	Tam	thiên	Đại	thiên	Thế
界	說	誠	實	言	汝	等	眾	生	當	信	是
Giới	Thuyết	thành	thiệt	ngôn	Nhữ	đẳng	Chúng	sanh	Đương	tín	Thị
稱	讚	不	可	思	議	功	德	一	切	諸	佛
Xưng	Tán	Bất	Khả	Tư	Nghị	Công	Đức	Nhứt	Thiệt	Chư	Phật
所	護	念	經	舍	利	弗	下	方	世	界	有
Sở	Hộ	Niệm	Kinh	Xá	Lợi	Phất	Hạ	Phương	Thế	giới	Hữu
師	子	佛	名	聞	佛	名	光	佛	達	磨	佛
Sư	Tử	Phật	Danh	Văn	Phật	Danh	Quang	Phật	Đạt	Ma	



法	幢	佛	持	法	佛	如	是	等	恒	河	沙
Pháp	Tràng	Phật	Trì	Pháp	Phật	như	thì	đẳng	hằng	hà	Sa
數	諸	佛	各	於	其	國	出	廣	長	舌	相
Số	chư	Phật	các	ư	Kỳ	quốc	xuất	quảng	trường	thiệt	Tướng
遍	覆	三	千	大	千	世	界	說	誠	實	言
Biến	phủ	tam	thiên	Đại	Thiên	thế	giới	thuyết	thành	thiệt	Ngôn
汝	等	衆	生	當	信	是	稱	讚	不	可	思
Nhữ	đẳng	chúng	sanh	đương	Tín	thì	xưng	tán	Bất	Khả	Tư
議	功	德	一	切	諸	佛	所	護	念	經	舍
Nghị	Công	Đức	Nhứt	Thiệt	Chư	Phật	Sở	Hộ	Niệm	Kinh	Xá
利	弗	上	方	世	界	有	梵	音	佛	宿	王
Lợi	Phất	Thượng	Phương	thế	Giới	hữu	Phạm	Âm	Phật	Tú	Vương
佛	香	上	佛	香	光	佛	大	燄	肩	佛	雜
Phật	Hương	Thượng	Phật	Hương	Quang	Phật	Đại	Diệm	Kiên	Phật	Tạp
色	寶	花	嚴	身	佛	娑	羅	樹	王	佛	寶
Sắc	Bửu	Hoa	Nghiêm	Phân	Phật	Ta	La	Thọ	Vương	Phật	Bửu



花	德	佛	見	一	切	義	佛	如	須	彌	山
Hoa	Đức	Phật	Kiến	Nhứt	Thiết	Nghĩa	Phật	Như	Tu	Di	Sơn
佛	如	是	等	恒	河	沙	數	諸	佛	各	於
Phật	như	Thị	đẳng	hằng	Hà	sa	số	Chư	Phật	các	Ư
其	國	出	廣	長	舌	相	遍	覆	三	千	大
Kỳ	quốc	Xuất	quảng	trường	Thiệt	tướng	biến	Phủ	tam	thiên	Đại
千	世	界	說	誠	實	言	汝	等	衆	生	當
Thiên	thế	Giới	thuyết	thành	Thiệt	ngôn	nhữ	Đẳng	chúng	sinh	Đương
信	是	稱	讚	不	可	思	議	功	德	一	切
Tín	thị	Xưng	tán	Bất	Khả	Tư	Nghị	Công	Đức	Nhứt	Thiết
諸	佛	所	護	念	經	舍	利	弗	於	汝	意
Chư	Phật	Sở	Hộ	Niệm	Kinh	Xá	Lợi	Phất	Ư	nhữ	Ý
云	何	何	故	名	爲	一	切	諸	佛	所	護
Vân	hà	hà	cố	danh	Vi	Nhứt	Thiết	Chư	Phật	Sở	Hộ
念	經	舍	利	弗	若	有	善	男	子	善	女
Niệm	Kinh	Xá	Lợi	Phất	Nhược	hữu	thiện	nam	tử	thiện	nữ



人	聞	是	經	受	持	者	及	聞	諸	佛	名
Nhơn	văn	thị	kinh	thọ	trì	giả	cập	văn	Chư	Phật	danh
者	是	諸	善	男	子	善	女	人	皆	爲	一
giả	thị	chư	thiện	nam	tử	thiện	nữ	nhơn	giai	vi	nhứt
切	諸	佛	之	所	護	念	皆	得	不	退	轉
thiết	Chư	Phật	chi	sở	hộ	niệm	giai	đắc	bất	thối	chuyển
於	阿	耨	多	羅	三	藐	三	菩	提	是	故
ư	A	Nậu	đa	la	tam	niệu	tam	bồ	đề	thị	cố
舍	利	弗	汝	等	皆	當	信	受	我	語	及
Xá	Lợi	Phát	nhữ	đẳng	giai	đương	tín	thọ	ngã	ngữ	cập
諸	佛	所	說								
Chư	Phật	sở	thuyết								

Dịch nghĩa: Xá Lợi Phát ! Thế giới phương Nam, có Đức Nhứt Nguyệt Đẳng Phật, Danh Văn Quang, Đại Diêm Kiên Phật, Tu Di Đẳng Phật, Vô Lượng Tinh Tấn Phật.. Hàng hà sa số những Đức Phật như thế, đều ở tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: “Chúng sanh các người phải tin kinh: “Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.



Xá Lợi Phất ! Thế giới phương Tây có Đức Vô Lượng Thọ Phật, Vô Lượng Tướng Phật, Vô Lượng Trang Phật, Đại Quang Phật, Đại Minh Phật, Bửu Tướng Phật, Tịnh Quang Phật... Hằng hà sa số những Đức Phật như thế, đều ở tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng : “Chúng sanh các người phải nên tin kinh “Xưng tán Bất khả Tư Nghị công đức Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm” này .

Xá Lợi Phất ! thế giới phương bắc có đức Diệm Kiên Phật, Tối Thắng Âm Phật, Nan Trử Phật, Nhứt Sanh Phật, Vãng Minh Phật... Hằng hà sa số những Đức Phật như thế, đều ở tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng :

“Chúng sanh các người phải nên tin kinh “Xưng tán bất khả tư nghị công đức Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm” này”.

Xá Lợi Phất ! thế giới phương Dưới có Đức Sư Tử Phật, Danh Văn Phật, Danh Quang Phật, Đạt Ma Phật, Pháp Trang Phật, Trì Pháp Phật... Hằng hà sa số những Đức Phật như thế, đều ở tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: “Chúng sanh các người phải nên tin kinh “Xưng tán bất khả tư nghị công đức Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm” này” .

Xá Lợi Phất ! Thế giới phương trên có đức Phạm Âm Phật, Tú Vương Phật, Hương Thượng Phật, Hương Quang



Phật, Đại Diệm Kiên Phật, Tạp Sắc Bửu Hoa Nghiêm Thân Phật, Ta La Thọ Vương Phật, Bửu Hoa Đức Phật, Kiến Như Thiết Nghĩa Phật, Như Tu Di Sơn Phật.. Hằng hà sa số những Đức Phật như thế đều ở lại nước mình, hiện ra tướng lưới rộng dài trùm khắp cõi am thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng : “Chúng sanh các người phải nên tin kinh “Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Như Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm” này.

Xá Lợi Phát ! Nơi ý của ông nghĩ thế nào, vì sao tên là kinh “Như Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm” ?

Xá Lợi Phát ! Vì nếu có thiên nam tử, thiên nữ như nào nghe kinh này mà thọ trì đó, và nghe danh hiệu của các Đức Phật, thời những thiên nam tử cùng thiên nữ như ấy đều được tất cả các Đức Phật hộ niệm, đều được không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Xá Lợi Phát ! Cho nên các ông đều phải tin nhận lời của ta và của các Đức Phật nói.

Giải nghĩa: Trong kinh này, những đoạn nói về y báo và chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc là chỗ mà Phật đã giải thích câu “xưng tán bất khả tư nghị công đức” rồi. Nên nơi đây Phật chỉ gạn và giải thích câu “Như Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm”.

Như trong văn kinh, Phật kêu Ngài Xá Lợi Phát mà gạn rằng : “Ông có biết tại sao kinh này tên là “Như Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm” ? Và vì biết ý nghĩa này



Ngài Xá Lợi Phất không thể nghĩ được, nên Đức Phật liền tự giải thích rằng:

“Nếu có người nào nghe kinh này mà “thọ trì” và nghe danh hiệu của chư Phật, thời những người đó đều được tất cả chư Phật hộ niệm và đều được không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”.

Kế đó, Phật khuyên Ngài Xá Lợi Phất và toàn thể đại chúng đều nên tin nhận lời nói của Phật và của chư Phật ở mười phương, nghĩa là:

1. Phải tin y báo, chánh báo của cõi Cực Lạc.
2. Phải tin nguyện lực của Phật A Mi Đà nhiếp thọ.
3. Rồi phát nguyện cầu sanh về cõi Cực Lạc.
4. Và thật hành pháp môn “Trì danh niệm Phật”.
- 5.) Phật thọ ký : khuyên chúng sanh nên tin và phát nguyện sanh về Cực Lạc.

Chánh văn và dịch âm:

舍	利	弗	若	有	人	已	發	願	今	發	願
Xá	Lợi	Phất	nhược	hữu	nhơn	đĩ	phát	nguyện	kim	Phát	nguyện
當	發	願	欲	生	阿	彌	陀	佛	國	者	是
đương	phát	nguyện	dục	sanh	A	Mi	Đà	Phật	quốc	Giả	thị
諸	人	等	皆	得	不	退	轉	於	阿	耨	多
chư	nhơn	đẳng	giai	đắc	bất	thối	chuyển	ư	A	Nậu	đa
羅	三	藐	三	菩	提	於	彼	國	土	若	已



La	tam	niệu	tam	bồ	đề	ư	bi	quốc	độ	nhược	đĩ
生	若	今	生	若	當	生	是	故	舍	利	弗
sanh	nhược	kim	sanh	nhược	đương	sanh	thị	cố	Xá	Lợi	Phất
諸	善	男	子	善	女	人	若	有	信	若	應
chư	thiện	nam	tử	thiện	nữ	nhơn	nhược	hữu	Tín	giả	ưng
當	發	願	生	彼	國	土					
đương	phát	nguyện	sanh	bỉ	quốc	độ					

Dịch nghĩa : Xá Lợi Phất ! Nếu có người đã phát nguyện, hiện nay phải nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về cõi nước của Đức Phật A Mi Đà, thời những người ấy đều đặng không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nơi cõi nước kia, hoặc đã sanh về rồi, hoặc hiện nay sanh về, hoặc sẽ sanh về.

Xá Lợi Phất ! Cho nên các thiện nam tử, thiện nữ nhơn, nếu người nào có lòng tin thời phải nên phát nguyện sanh về cõi nước kia.

Giải nghĩa : Trong đoạn này, Đức Phật do sức trí huệ thấy rõ, nên thọ ký rằng : “Nếu có người nào đã phát nguyện cầu sanh Cực Lạc thế giới (hai chữ “phát nguyện” đây gồm cả 3 điều : tín, nguyện và hạnh) thời những người đó đều đã được vãng sanh và đều đặng không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.



Còn những người nào hiện nay phát nguyện, thời hiện nay vãng sanh; cho đến những người sẽ phát nguyện thời cũng sẽ vãng sanh và cũng sẽ được không thối chuyển.

Phật lại kêu Ngài Xá Lợi Phát để gọi lời: khuyên tất cả mọi người đều nên có lòng tin và phải phát nguyện cầu sanh về Cực Lạc thế giới.

### MỤC. E - Thuyết kinh rất khó

1.) Chư Phật tán thán công đức chẳng thể nghĩ bàn của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: việc khó làm thứ nhất của Ngài (là đặng thành Phật trong cõi ác ngũ trước).

2.) Ngũ trước ác thế

3.) Mười phương chư Phật khen ngợi việc khó làm thứ nhất của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: nói kinh pháp mà tất cả thế gian khó tin

#### Chánh văn và dịch âm

舍	利	弗	如	我	今	者	稱	讚	諸	佛
Xá	Lợi	Phát	như	ngã	kim	già	xưng	tán	chư	Phật
不	可	思	議	功	德	彼	諸	佛	等	亦
bất	khả	tư	ngộ	công	đức	bi	chư	Phật	đẳng	diệc
稱	讚	我	不	可	思	議	功	德	而	作
xưng	tán	Ngã	bất	khả	tư	ngộ	công	đức	nhi	tác



是	言	釋	迦	牟	尼	佛	能	為	甚	難
Thị	ngôn	Thích	Ca	Mâu	Ni	Phật	năng	vi	thâm	nan
希	有	之	事	能	於	娑	婆	國	土	五
Hi	hữu	chi	sự	năng	ư	Ta	bà	quốc	độ	ngũ
濁	惡	世	劫	濁	見	濁	煩	惱	濁	衆
Trược	ác	thế	kiếp	trược	kiến	trược	phiền	não	trược	chúng
生	濁	命	濁	中	提	阿	耨	多	羅	三
Sanh	trược	mạng	trược	trung	đắc	A	nậu	đa	la	tam
貌	三	菩	提	為	諸	衆	生	說	是	一
Miêu	tam	bồ	đề	vị	chư	chúng	sanh	thuyết	thị	nhứt
切	世	間	難	信	之	法				
thiết	thế	gian	nan	tín	chi	pháp				

Dịch nghĩa: Xá Lợi Phật! như con hôm nay ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của các Đức Phật, các Đức Phật đó cũng ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của Ta mà nói lời này: “Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, hay làm được việc rất khó khăn hi hữu, có thể ở trong cõi Ta bà đời ác năm món trược: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược, mà Ngài chứng được ngôi Vô



Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài vì các chúng sanh nói kinh pháp mà tất cả thế gian khó tin này”.

**Giải nghĩa:**

1. *Chư Phật tán thán công đức chẳng thể nghĩ bàn của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni:*

Việc khó tin thứ nhất của Ngài (là đặng thành Phật trong cõi ác ngũ trước)

Trong đoạn kinh này, Đức Phật kêu Ngài Xá Lợi Phất mà bảo rằng: “Như tôi hôm nay ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật A Mi Đà cùng chư Phật ở mười phương; chư Phật cũng ngợi khen công đức chẳng thể nghĩ bàn của tôi mà nói như thế này: Phật Thích Ca Mâu Ni làm được việc rất khó và ít có là: ở nơi trong cõi Ta bà đời ác đầy dẫy năm món trước: kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước, mà chứng đặng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Rồi vì các hàng chúng sanh nói pháp môn mà tất cả thế gian khó tin này”.

2. *Ngũ trước ác thế (xem phần thích nghĩa)*

Cõi Ta Bà có đủ năm thứ trước như đã giải trong phần thích nghĩa, mà lại nhằm thời kỳ “kiếp giảm”, chúng sanh căn lành kém ít, nghiệp ác thêm nhiều, nên gọi là ngũ trước ác thế (đời ác năm thứ trước). Trong đời ác này nhiều duyên chướng ngại cho người tu hành đạo giải thoát, mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có thể thành Phật được; nên chư Phật đồng khen là làm được việc (thuyết kinh) rất khó.



3. Mười phương chư Phật khen ngợi việc khó làm thứ nhì của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni : nói kinh pháp mà tất cả thế gian khó tin.

Câu “vì các hàng chúng sanh nói kinh pháp mà tất cả thế gian khó tin này” là lời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuật lại: lời cuối cùng của mười phương chư Phật khen ngợi ở nơi cõi Ta bà ngũ trước ác thế, là chỗ rất khó thành Phật, mà thành Phật được.

Nay lại vì các hạng chúng sanh mà giảng nói pháp môn “Trì danh niệm Phật cầu sanh Cực Lạc”, là pháp môn mà tất cả thế gian đều khó tin. Đây cũng là việc làm (thuyết kinh) rất khó.

4.) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói hai việc khó làm của Ngài

Chánh văn và dịch âm

舍	利	弗	當	知	我	於	五	濁	惡	世
Xá	Lợi	Phát	đương	tri	ngã	ư	ngũ	trước	ác	thế
行	此	難	事	得	阿	耨	多	羅	三	藐
hành	thử	nan	sự	đắc	A	nậu	đa	la	tam	miệu
三	菩	提	爲	一	切	世	間	說	此	難
tam	bồ	đề	vi	nhứt	thiết	thế	gian	thuyết	thử	nan
信	之	法	是	爲	甚	難				
tín	chi	Pháp	thị	vi	thậm	nan				



**Dịch nghĩa:** Xá Lợi Phất ! phải biết rằng Ta ở trong đời ác ngũ trước thật hành việc khó này: đặng thành bậc vô thượng chánh giác và vì tất cả thế gian nói kinh pháp khó tin này, đó là rất khó !

**Giải nghĩa:** Sau khi đã thuật lời tán thán của chư Phật ở mười phương, Đức Thích Ca Mâu Ni Phật lại kêu Ngài Xá Lợi Phất mà bảo rằng: “Ông nên biết: đúng như lời của chư Phật đã nói: Ta ở nơi đời ác ngũ trước này, chứng đặng quả Vô Thượng Chánh Giác đã là việc khó thật hành. Nay vì tất cả thế gian nói pháp môn “Trì danh niệm Phật cầu sanh Cực Lạc” khó tin này, lại là rất khó”.

### III. LƯU THÔNG :

*Đại chúng thọ trì*

Chánh văn và dịch âm

佛	說	此	經	已	舍	利	弗	及	諸
Phật	thuyết	thử	kinh	đĩ	Xá	Lợi	Phất	cập	chư
比	丘	一	切	世	間	天	人	阿	修
Tỳ	kheo	nhứt	thiết	thế	gian	Thiên	Nhơn	A	tu
羅	等	聞	佛	所	說	歡	喜	信	受
la	đẳng	văn	Phật	sở	thuyết	hoan	hỉ	tín	thọ



依	禮	而	去	佛	說	阿	彌	陀	經
tác	lễ	nhi	khứ	Phật	thuyết	A	Mi	Đà	kinh

**Dịch nghĩa:** Đức Phật nói kinh này rồi, Ngài Xá Lợi Phất cùng các vị Tỳ kheo, tất cả trong đời: Trời, Người, A Tu La... nghe lời của Đức Phật dạy, đều vui mừng tin nhận đánh lễ Phật mà lui ra.

**Phật nói kinh A Mi Đà.**

**Kết luận:** Từ đoạn văn kinh trước đây “Xá Lợi Phất ! Đương tri ngã... thị vi thậm nan”, trở ngược lại về trước đến câu “Nhĩ thời Phật các trưởng lão Xá Lợi Phất..” là phần chánh tông của bộ kinh. Còn đoạn văn kinh trên đây là phần lưu thông của kinh.

**Giải nghĩa:** Sau khi Phật giảng kinh này rồi, Ngài Xá Lợi Phất và các vị Tỳ kheo cùng tất cả thế gian: Trời, Người, A Tu La... nghe lời Phật dạy, toàn thể đại chúng đều vui mừng kính tin đồng làm lễ Phật mà lui ra:



三	三	三	三	三	三	三	三	三
kinh	mi	da	a	thuyet	phat	kinh	mi	da

## PHẦN THỨ TƯ

# PHỤ CHÚ



## MỤC A . Phân Khoa

----\*----

*Toàn thể văn một bộ kinh chia làm ba phần:*

----%----

**I. Phần duyên khởi:** cũng gọi là phần tựa. Được chia làm hai :

1. *Phần duyên khởi chung:* vì tất cả các kinh đều đồng, tức là “Sáu điều chứng tín”, cũng gọi là “sáu điều thành tựu” (6 điều có đủ hết): Tín thành tựu, văn thành tựu, thời thành tựu, chủ thành tựu, xứ thành tựu, chúng thành tựu.

2. *Phần duyên khởi riêng:* Tức là những nhưn duyên, vì để có ra sự nói kinh của Phật. Bộ kinh nào mà có “Phần duyên khởi riêng” này, thuộc về bộ Nhưn Duyên trong 12 bộ kinh. Còn kinh nào không có “Phần Duyên Khởi riêng” này, Phật tự ý nói ra, thời thuộc bộ Tự Thuyết trong 12 bộ kinh. Kinh A Mi Đà đây thuộc về bộ Tự Thuyết vì không có phần duyên khởi riêng.

**II. Phần chánh tông:** tức là phần chủ chánh của một bộ kinh. Trong kinh này, từ câu “Nhĩ thời Phật các trưởng lão Xá Lợi Phất” cho đến câu “Thị vi thậm nan” thuộc về phần chánh tông.

**III. Phần lưu thông:** Tức là đoạn văn mô tả sự lợi ích sau khi nghe kinh của đại chúng hiện tại, và sự truyền bá ở trong tương lai. Trong kinh này từ câu: “Phật thuyết thử kinh dĩ... tác lễ nhi khứ” thuộc về phần lưu thông.



**MỤC . B --Thích nghĩa kinh A Mi Đà**  
----&----

1. *Chúng sanh* mà Phật kêu gọi tin kinh A Mi Đà đây là gồm từ Bồ Tát trở xuống.

2. *Tú Vương* : vua các ngôi sao, tức là Mặt trăng .

3. *Tại sao phải kể danh hiệu chư Phật ở sáu phương* và mỗi phương đều lập lại câu “Như thị đẳng... Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh” ?

a. Vì trong kinh Phật có nói : “Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nơn nào nghe kinh này mà thọ trì và nghe danh hiệu của các Đức Phật, thời những người ấy đều được không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác” . Thế nên, phải kể tên vài chư Phật ra để cho chúng sanh nghe được danh hiệu Phật mà niệm tưởng.

b. Vì kinh này rất khó tin, Phật phải nói đi nói lại nhiều lần câu trên để nhắc nhở chúng sanh nên phát lòng tin chắc thật. (nên lấy “Chuyện ông Tăng Sâm bên Tàu” làm tỷ dụ cho dễ hiểu).

4. *Tại sao kinh này gọi là kinh “Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm”* ?

- Vì như Phật đã giải : “Tất cả chúng sanh nghe kinh này mà thọ trì và nghe được danh hiệu của chư Phật, thời những chúng sanh ấy đều được chư Phật “hộ niệm” và được không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác” . Nên kinh này gọi là kinh “Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm”.



5. *Thọ trì*: nhận lấy và giữ gìn những lời Phật đã dạy trong kinh, tức là: thực hành đúng theo Phật ngôn ấy (thọ: nhận, trì: giữ gìn, duy trì).

Tỷ dụ : Thọ trì kinh Pháp Hoa tức là tu Pháp Hoa Tam Muội.

Thọ trì kinh Kim Cang tức là ly tứ tướng.

Thọ trì kinh Thập Thiện tức là hành mười nghiệp lành.

6. *Các Đức Phật hộ niệm*: nếu làm y theo lời Phật dạy, thời sẽ được chư Phật hộ niệm. Khi đã được Phật hộ niệm rồi, thời tâm luôn luôn không còn thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, vì nguyện lực của Phật, không rời người đang niệm tưởng đến Ngài. *Nên biết*: khi phạm phu mà được Phật hộ niệm rồi thời sẽ được:

a. Phẩm vị cao như các bậc Đẳng giác Bồ Tát.

b. Một mực thẳng đến quả Phật, không còn thối chuyển nữa.

*Hộ niệm nghĩa là gì ?* là nhớ và giúp đỡ (hộ: giữ gìn, giúp đỡ; niệm: nhớ, ghi ở trong tâm không quên). Đây có nghĩa là: được Phật nhớ đến và che chở cho, vì lòng “từ” hộ niệm của Phật luôn luôn bình đẳng đối với tất cả chúng sanh. Nhưng muốn hưởng được sự hộ niệm ấy, chúng sanh phải thọ trì kinh A Mi Đà đây để tương ứng với “lòng từ hộ niệm của Phật”. Như vậy được “hộ niệm” cũng không, là do chúng sanh thọ trì hay không thọ trì kinh này, chớ lòng từ bi hộ niệm của Phật vẫn một mực bình đẳng.

Tỷ như: mặt trời bình đẳng chiếu ánh sáng xuống khắp nhơn gian, nhưng những vật trong chỗ khuất thời



không hưởng được ánh sáng ấy. Như vậy được hưởng ánh sáng cùng không, là do nơi đồ vật chớ không phải do nơi mặt trời thiếu sự bình đẳng.

7. *Được không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*: được bảo đảm thành Phật.

8. *"Tin" nguyện lực của Đức Phật A Mi Đà*: tin Phật là đấng sáng suốt, từ bi cứu khổ mọi loài và được tiếp dẫn tất cả chúng sanh về cảnh giới Tây phương Cực Lạc của Ngài.

9. *"Nguyện" cầu sanh về Cực Lạc thế giới*: phát nguyện vãng sanh về cõi Cực Lạc để được thoát khỏi sanh tử luân hồi. Nếu "nguyện" cầu sanh về Cực Lạc thế giới mà không có lòng "tin" sâu chắc, thời cũng không được.

10. *Thực "hành" pháp môn "trì danh niệm Phật"*: khi đã có đức "tin" sâu và phát "nguyện" tha thiết cầu sanh Cực Lạc quốc, rồi phải thực "hành" pháp môn "trì danh niệm Phật" được cho tinh tấn (nghĩa là: chuyên tâm niệm Phật, "chấp trì danh hiệu Phật" cho đến khi được "nhứt tâm bất loạn" như vậy mới thật là "thọ trì" kinh A Mi Đà hay là kinh "Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm", tức là thực hành đúng theo lời Phật dạy trong kinh để cầu vãng sanh về Cực Lạc thế giới.

*Lưu ý*: *Tín, Nguyện, Hạnh* là tông chỉ (tức là con đường nhất định phải theo) của "pháp môn niệm Phật" phải có đủ 3 điều kiện này, nếu thiếu 1 cũng không được.

- Trước hết phải có lòng "tin" sâu chắc.



- Rồi phải tha thiết phát “nguyện” cầu sanh Cực Lạc quốc.

- Sau rồi phải thực “hành” triệt để pháp môn niệm Phật, là chuyên cần niệm Phật, không hề thối chuyển. Như có “tín”, có “nguyện” rồi, thời lập “hạnh” (thực hành theo chí nguyện, tinh chuyên trì niệm danh hiệu Phật A Mi Đà. Niệm Phật mà thiếu “nguyện cầu sanh về cõi Cực Lạc” thời cũng chẳng được) mới được vững chắc. Niệm Phật như vậy mới đúng pháp, nghĩa là không rời 3 tông chỉ trên đây:

*Tin sâu , nguyện thiết , hành chuyên*

Phân biệt nghĩa tha thiết

\* Nơi tông chỉ thứ hai là *nguyện thiết*: lòng mong mỏi được về cõi Cực Lạc và ở gần Đức Phật A Mi Đà cùng thánh chúng.

\* Nơi tông chỉ thứ ba là *hành chí thiết*: lời kêu cầu đức Từ Mẫu (Từ Phụ) A Mi Đà Phật và chư vị Bồ Tát cứu vớt.  
11. *Nguyện*: lấy nhưn mà giải thì chia làm ba thời kỳ: đã, hiện nay và sẽ phát nguyện.

Tỷ như: hiện đời sẽ vãng sanh là khi người ở đây “phát nguyện” thời nơi ao bấu bên Cực Lạc giới đã có ngó bông sen mọc ra. Tùy theo công hạnh niệm Phật của hành giả bên đây, mà ngó sen bên cõi Cực Lạc sẽ lần lần nở ra hay phải khô héo tóp lại. Đây là “từng phần vãng sanh” và “từng phần không thối chuyển”.



12. Tại sao khi “phát nguyện” vãng sanh sẽ được không thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác ?

- Vì được Phật hộ niệm.

“Phát nguyện” đây gồm cả ba điều: tín, hạnh, nguyện: có lập chí vững vàng rồi mới thực hành theo “chí nguyện” (tức là thọ trì kinh A Mi Đà, cũng gọi là kinh “Nhứt Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm”). Nếu thọ trì kinh này thời sẽ được chư Phật “hộ niệm”. Khi được Phật hộ niệm rồi, chắc chắn không còn thối chuyển nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

*Nên biết:* Trong chư Phật có Đức Phật A Mi Đà nhiếp thọ, vì vậy khi người niệm Phật đã “phát nguyện” rồi, thời sẽ được Ngài tiếp dẫn về cảnh giới Cực Lạc của Ngài.

*Nhận xét:* có người đã ngã mạn tự cho là “tâm tịnh”, nên gọi “cõi này là Tịnh độ”.

Như vậy có đúng chăng ?

- Không đúng, vì nếu người ấy chưa phải là Phật, tức hãy còn là chúng sanh, thời còn ô trược bất tịnh, tâm vẫn loạn động. Nếu còn “loạn động” thì thế giới này, đối với người ấy, chưa được gọi là “cõi tịnh”.

Vậy muốn được “thanh tịnh”, chúng ta, là phàm phu, phải nhờ đến nguyện lực của Đức Phật A Mi Đà nhiếp thọ ; mà muốn được Phật nhiếp thọ thì phải “phát nguyện”.

*Nên biết:* dầu là đại Bồ tát, cũng phải “phát nguyện” để được vãng sanh Cực Lạc quốc.



13. *Sanh*: lấy “quả” mà giải trong ba đời (3 đời phổ thông) đời nào “phát nguyện” thời đời ấy được vãng sanh.

14. *Phật gọi là Xá Lợi Phất*: để gửi lời khuyên chúng sanh, vì lúc ấy Ngài Xá Lợi Phất có mặt tại đó.

15. *Ta bà*: là tiếng Phạn, dịch là “kham nhẫn”, có nghĩa là: trong thế giới này có 4 sự khổ lớn là : sanh, già, bệnh, chết, cùng vô lượng sự khổ khác mà chúng sanh ở trong đó vẫn cam chịu được, ít có người biết nhàm chán để cầu thoát ly. Đó là kham nhẫn chịu sự khổ, nên gọi là cõi “kham nhẫn” (Ta bà). Cõi nước “Ta bà” tức là: tam thiên đại thiên thế giới của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ.

16. *Đời ác năm món trước*: vì có “năm món trước” này nên gọi là “đời ác”.

**Phụ chú:** năm món trước: kiếp trước, kiến trước, phiến não trước, chúng sanh trước, mạng trước.

### **I. Kiếp trước:**

a. *Kiếp*: chỉ cho thời đại thuộc về thời gian. *Trước*: là nhớ đực, vì có tánh cách nhiều não, sai lầm, thiên biến vô thường. Trong thời gian này (kiếp) có đủ 4 thứ trước kia, nên gọi là “kiếp trước” (là thời đại đực nhớ).

b. Lại nữa, mỗi một tiểu kiếp có ba tai họa nhỏ: tai họa về nghèo đói, tai họa về bệnh tật, tai họa về chiến tranh. Mỗi một đại kiếp đều có một trong ba tai nạn lớn: hoặc tai nạn lửa, hoặc tai nạn nước, hoặc tai nạn gió. Vì có những tai nạn như thế nên gọi là “kiếp trước”.



*Nên biết:* kiếp trước là chung, vì nó gồm đủ 4 thứ trước kia. Còn 4 thứ trước kia là riêng. Tại sao “kiếp” mà gọi là “trước”? Bởi lẽ:

\* Vì trong thời gian (kiếp) có đủ 4 thứ trước kia (kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước)

\* Vì trong thời gian (kiếp) đó có 3 tai nhỏ và 1 trong 3 nạn lớn đã kể trên.

Bởi 2 lẽ trên mà thời gian (kiếp) phải bị “nhớ đục” (trước) vì nhiều não sai lầm, vô thường biến đổi, nên gọi là “kiếp trước”.

**II. Kiến trước:** Là những sự thấy biết sai lầm (kiến chấp) không đúng chơn lý, trái với chánh pháp, có thể gây nhiều tội lỗi. Đại khái có 5 thứ:

1. *Ngã kiến:* là quan niệm chấp ngã. Cứ theo chơn lý và chánh pháp mà dùng trí tuệ suy tìm, không có cái gì là “ngã” được. Sự thấy biết sai lầm, nên gọi là “ngã kiến”.

*Nên biết:*

a. Tại sao gọi là “ngã chấp”? – Vì thấy biết sai lầm về “ngã”. Bởi “ngã” không có thật: “nó” không phải vậy mà cho rằng vậy, tức là sai lầm.

b. Tai hại: ngã chấp là gốc của “bốn kiến chấp trước kia”. Nếu không phá trừ “ngã chấp”, thì “bốn kiến chấp sau” không thể tiêu dứt được.

c. Phá trừ “ngã chấp”. Ban đầu phải “quán vô ngã”, nếu dứt “ngã” một phần (phần thô) thì chứng được quả Tu



Đà Hoàn. Sau mới dứt được “ngã” hoàn toàn, ấy là chứng “vô ngã” (tức đắc quả Thánh A La Hán vậy).

2. *Biên kiến*: (biên: một bên) là sự thấy biết thiên lệch, không đúng với lý trung đạo. Có 2 thứ biên kiến:

a. *Đoan kiến*: chấp đoạn (đoạn là dứt hẳn) là cho rằng: sau khi chết, mất hẳn không có luân hồi, không có quả báo (như “thuyết duy vật”).

b. *Thường kiến*: chấp thường (thường là thường hằng, không biến đổi) là cho rằng linh hồn thường còn không biến đổi. Nghĩa là: người chết sẽ làm người trở lại, thú chết sẽ làm thú trở lại... (như “giáo thuyết của 1 phái ngoại đạo”).

Tai hại: hai sự kiến chấp trên đây rất tai hại:

\* Vì tin rằng chết rồi mà mất hẳn (chấp đoạn), không còn luân hồi, nên không cần tu hành. Cũng như: không cần làm lành, tha hồ tạo ác cho thỏa thích ở hiện tại.

\* Còn chấp thường tai hại cũng thế, vì cho rằng: người vẫn là người mãi. Cố gắng làm lành không ích lợi chi, nên cứ buông lung làm ác.

*Nên biết*: Đúng theo chánh pháp Phật, khi người chết rồi, thần thức vẫn còn (tức là không “đoạn kiến”), nhưng do nơi “nghiệp lực” mà phải chịu luân hồi quả báo (tức là không “thường kiến”). Gồm cả hai nghĩa trên đây lại, tức là “tương tục bất đoạn”.

3. *Tà kiến*: là sự thấy biết sai lầm đối với “nghiệp nhơn” và “quả báo”. Theo trong chánh pháp, cứ thật mà luận: phạm tất cả sự vật cũng như tất cả muôn loài trong



pháp giới, hễ có “quả” đều do nơi “nhơn”. Nhơn tốt thời quả tốt, nhơn xấu thời quả xấu. Nên chúng sanh, nếu tạo “nghiệp nhơn ác”, tất phải chịu “quả báo khổ”; nếu tạo “nghiệp nhơn lành”, thời chắc được hưởng “quả báo an vui”. Trong đời có người không tin nhơn quả, không nhận nghiệp báo, bác nhơn quả cũng như không tin có tội phước. Sự thấy biết này trái hẳn với sự thật chơn chánh ở trên, nên gọi là “tà kiến”: sự thấy biết tà vạy, trái với lẽ chơn chánh.

*Nên biết:*

1. Tai hại:

\* Người tà kiến có thể gây nhiều tội ác lớn như: phá hoại chánh kiến của mình và của người (nghĩa là: nói cho người đồng không tin và hủy báng chánh pháp như mình).

\* Rất dễ bị sa đọa trong “ba đường dữ” như: gương Bửu Liên Hương và Thiện Tinh ghi rõ sự tai hại đó.

2. Nhận xét về “tà kiến” và “chánh kiến”:

\* Tìm lý lẽ để bình vực lý thuyết trái với lời dạy và giới luật của Phật (chánh pháp), tức là lạc vào “tà kiến”. Tỷ như nói :

(1) Rượu làm bằng nếp gạo (đồ chay) uống vào không hại.

(2) Ăn chiều cho khỏi đau ốm, không hại.

(3) Tự mình đờn hát hoặc nghe đờn hát giải buồn, không hại.

(4) Dâm dục chẳng phải như sát sanh trộm cắp, chẳng tội lỗi.



\* Hành sai chánh pháp mà biết khuyên người chẳng nên làm như mình, bày cái lỗi của mình ra để cho người biết sự tội phước mà thi hành đúng theo chánh pháp. Như vậy là chánh kiến. Tỷ như :

(1) Vì yếu sức ăn ngọ không nổi, nhưng lúc nào cũng khen ngợi và khuyến khích kẻ khác ăn ngọ.

(2) Phải uống rượu để trị bệnh thân, nhưng lúc nào cũng biết hổ thẹn và chỉ bày tội lỗi tai hại của rượu.

#### *4. Kiến thủ kiến:*

Kiến thủ là giữ lấy những sự, những lý đã từng nhận hiểu, đã từng biết; không chịu rời bỏ, không chịu thay đổi, dầu đó là những điều nhận biết không đúng chơn lý. Giữ chặt mãi sự hiểu biết sai lầm như vậy, nên gọi là “kiến thủ kiến”.

Tai hại: Nếu người có “kiến thủ kiến”, thời khó bỏ tà về chánh; cũng như không chịu chữa dứt làm lành, nên món “kiến chấp” này cũng rất có hại.

Tỷ như: cha truyền nghề lại, con phải noi theo; dầu là nghề ấy không đúng với chơn lý.

(Thủ : nắm lấy. Kiến thủ: nắm lấy sự nhận biết tà vậy sai lầm – kiến (chữ kiến ở sau): kiến chấp sai lầm.

*5. Giới cấm thủ kiến:* Là giữ chặt lấy những điều giới cấm không chơn chánh. Trong đời, có những giáo phái, có những đoàn thể đặt ra những điều luật, điều giới, không khế hiệp với nhưn quả nghiệp báo, mà một số người triệt để tin tưởng và tuân theo, không chịu hưởng về với bậc chơn



chánh. Nhận lấy và nắm giữ những giới cấm sai lầm tà vạy như vậy, nên gọi là “giới cấm thủ kiến”.

Tại hại: Món “kiến chấp” này cũng có hại, vì nó làm cho người nhọc sức lao công mà không được kết quả tốt và lại ngăn trở sự tu hành chơn chánh.

*Nên biết:*

\* Thí dụ về giới cấm thủ kiến: ngồi hoài không nằm, đau không uống thuốc, tuyệt cốc, thờ lửa, lạy mặt trời.

\* Điều kiện của tu sĩ muốn đắc quả thánh :

- Văn: sau khi nghe được Phật pháp rồi, phải nhớ đến mà siêng học.

- Tư: suy gẫm để phát minh ra ý nghĩ.

- Tu: suy nghĩ cho đúng chơn lý rồi mới tu.

Tu cho đến khi dứt hết “kiến chấp” ngộ được “trung đạo chánh kiến”, mới đắc thành quả thánh.

(Xem tiếp quyển Tu Tâm. Soạn giả: HT. Thích Thiện Hoa)

**III. Phiền não trước:** Phiền não đại khái có hai loại : căn bản phiền não và tùy phiền não. Hai món này làm phiền nhiễu (bứt rứt lắm) và não hại (khổ) thân tâm chúng sanh.

1. Căn bản phiền não: có sáu thứ: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

\* *Tham*: đối với quả báo và nghiệp nhơn trong Tam giới mà có lòng tham muốn, đó là hành tướng của “tham tâm sở”. *Nên biết:*



Tâm sở: nói đủ là tâm chi sở hữu, có nghĩa là: cái có của tâm, vì từ nơi tâm phát ra. Ở đây gọi là “tham tâm sở”, bởi vì quan niệm của tham do nơi tâm mà ra.

Tỷ như: muốn thành Phật chẳng phải là tham, vì nghiệp như nó ở ngoài phạm vi Tam giới, tức là nghiệp như Cực Lạc. Còn bố thí mong được quả giàu sang tức là tham vậy. Tóm lại, ham muốn cái gì trong vòng sanh tử luân hồi (Tam giới), hoặc là đối với tất cả việc “thiện” cũng như việc “ác” trong phạm vi Tam giới, mà mong mỗi ham muốn làm, đều gọi là tham cả.

\* *Sân*: đối với “quả” khổ và “nhơn” khổ mà không vừa ý, tức là hành tướng của “sân tâm sở”. *Nên biết*:

- Như vậy không vừa ý cái gì có ảnh hưởng đến mình đều gọi là sân.

- Muốn không sân, thời phải có hạnh “từ”, hạnh “nhẫn”. Nếu tu hạnh “nhẫn”, lại phải phá “chấp ngã” (nghĩa là: quán vô ngã).

- Khi lên đến sắc giới, mới hết “sân Tam sở”, vì trong cõi sắc này, không còn có nhơn khổ và quả khổ nữa.

\* *Si*: đối với sự chơn thật và lý chơn thật, mê mờ không hiểu biết, là hành tướng của “si tâm sở”. *Nên biết*:

Biết Phật pháp là trí huệ, không biết tức là si. Nghĩa là phải có trí huệ vô lậu (giác ngộ) mới hết “si tâm sở” được. Mà muốn được giác ngộ thời phải cố gắng tu hành.



\* *Mạn*: là quan niệm cao ngạo tự đắc ở nơi chỗ có, chỗ được của mình. Đó là hành tướng của “mạn tâm sở”. Đại khái chia ra làm 5 thứ mạn:

- Mạn quá mạn : tự cao tự ý đối với người hơn mình.
- Quá mạn : tự cao tự ý đối với người ngang mình.
- Mạn không : tự cao tự ý đối với người thua mình.
- Ty liệt mạn : tự cao tự ý đối với sự thua của mình.  
(mình thua người mà tự cam lấy sự hèn dở)

- Tăng thượng mạn: được ít cho rằng được nhiều, hoặc chưa được mà tưởng (lầm) là mình đã được.

*Nên biết*: còn nói là mình đã được, tức là nói dối.

\* *Nghi*: đối với Tam bảo và chơn lý, ôm lòng ngờ vực không quyết định tin, là hành tướng của “Nghi tâm sở”. Năm món “phiền não” trên đây là cội gốc của nghiệp báo sanh tử trong Tam giới, nên gọi nó là “trước”.

(Xem tiếp quyển Tu Tâm của HT. Thích Thiện Hoa và Tập Danh Từ Phật Học 2, trang 22).

*Nên biết*: Như vậy muốn giải thoát khổ, thời đừng có nghiệp sanh tử. Muốn dứt sanh tử luân hồi là phải bứt gốc “phiền não”. Muốn diệt “phiền não” phải phá trừ “ngã kiến” (là đừng thấy có ta nữa, tức là “quán vô ngã”). Nếu chẳng rời “ngã chấp”, khó mà thành tựu được hạnh “nhân nhục”, ly khai “phiền não”. Tỷ dụ:

- Vị tiên kia tu hạnh nhân nhục trên núi, chỉ còn thấy những vật mà người ta liệng đến ông là dơ, và còn thấy xác thân nhận lãnh những món bất tịnh ấy là “ông”, nên đã cảm



thấy ngọt, tức khó chịu quá, nhìn không được nữa, phải nổi sân hóa phép mưa đá chất thành núi, chôn vùi giết hại hết các sanh vật trong nước của những người đến gởi cái xấu cái xui cho ông! Xem thế nên biết: vì còn chấp ngã mà vị tiên kia đã mất hạnh nhân nhục, lại còn bị đọa địa ngục đời đời kiếp kiếp khổ do vì nghiệp ác đã tạo ra.

- Hãy xem gương Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi xưa: trong một tiền kiếp lúc tu hạnh nhân nhục, Ngài đã bị một nhà vua kia chặt tay chơn và hành thân hoại thể; nhưng sắc mặt Ngài vẫn không biến đổi, khiến cho nhà vua ấy thấy sanh lòng kính sợ. Như thế là Phật đã phá được “ngã chấp”, không còn thấy tay chơn, mặt mũi, thân mình ấy là Ngài nữa.

Vậy trước phải phá trừ cái “ngã kiến”, rồi sau mới thành tựu được hạnh nhân nhục.

\* *Ác kiến*: chia ra làm 5 thứ (cũng gọi là ngũ lợi sử): ngã kiến; biên kiến; tà kiến; kiến thủ kiến; giới cấm thủ kiến. Năm thứ kiến đã thuộc về kiến trước. Nên trong phạm vi “phiền não trước” chỉ còn có năm món “căn bản phiền não” (cũng gọi là “ngũ độn sử”: tham, sân, si, mạn, nghi, gồm luôn 20 món tùy phiền não.

*Nên biết*: Bên “kiến trước” (là ác kiến) không có tùy phiền não, chỉ có bên phiền não trước (là tham, sân, si, mạn, nghi) thô.

2. Tùy phiền não: mười món phiền não vừa kể trên, trong kinh gọi là “thập kiết”. Nghĩa là: 10 món này nó



xiềng xích trói cột chúng ta không giải thoát được sanh tử luân hồi. Cũng kêu là “thập sử” (ngũ lợi sử, ngũ độn sử) vì nó sai sử chúng ta làm nô lệ nó, lăn lộn trong ba cõi và quanh quẩn sáu đường chịu khổ. Nên người học Phật phải cố phá trừ 10 cái xiềng xích ấy, thì mới được tự do, giải thoát và mới khỏi làm nô lệ cho thất tình, lục dục. Như thế gọi là “tu tâm”. Mười món trên đây, trong Duy thức gọi là “căn bản”, nghĩa là 10 món phiền não gốc. Từ mười món phiền não gốc, sanh ra 20 món chi mật sau đây, trong Duy thức kêu là “Tùy phiền não”. Nghĩa là hai mươi phiền não chi mật từ nơi gốc mà sanh ra :

1. \* *Phẫn*: tức giận. Do đối cảnh nghịch lòng, trước hết nổi nóng lên (sân), kế đó sanh ra tức giận, ghen ngào, nói chẳng ra tiếng, hoặc tuôn nước mắt. Lộ ra gương mặt hầm hừ, bộ dạng hung hăng, mất tánh ôn hòa nhã nhặn.

2. \* *Hân*: hờn. Có hai thứ :

- Hờn mát: hờn một chút thôi.

- Hờn thiệt: gặp việc gì trái ý, hờn hoài không bỏ.

3. \* *Não*: buồn rầu, bức rức. Vì gặp những việc trái ý, trước nóng giận và hờn; rồi bởi không bỏ được nên mới có buồn. Buồn bã man mác, bức rức nơi lòng không vui được ! Hiện ra ngoài, gương mặt buồn buồn ! cần rần, cử rử, hoặc chẳng muốn nói cười. Ai có hỏi đến thì nói xuôi xì, nếu ai động đến thì nổi sân liền.



4) **Phú**: Che dấu tội lỗi của mình. Mình làm điều gì sai quấy không chịu phát lồ sám hối, vì sợ người ta biết rồi xấu hổ, mất danh tiếng và quyền lợi của mình nên che giấu.

5) **Tật**: tật đố, ganh ghét. Thấy người ta có tài hay, danh tiếng tốt, đức cao quyền trọng, mình sanh lòng đố kỵ, ghen ghét. Thấy người vinh hiển, mình lấy làm xốn mắt, chướng tai, trong lòng xốn xang khó chịu, lộ ra cử chỉ nhún trể, háy nguyệt, kiếm chuyện nói xấu, làm cho giảm danh giá của người.

6) **Xan**: bòn xén rít rắm; tục kêu là hà tiện. Có tiền của rất nhiều nhưng không đem bố thí giúp đỡ cho ai, từ vật nhỏ đến vật lớn. Biết được nghề hay, hoặc hiểu được giáo pháp, không chịu chỉ dạy cho người, dầu có dạy cũng sơ sài mà thôi. Thà là chết đem theo chớ không muốn dạy người.

7) **Cuống**: Đối gạt người, vì cầu danh lợi, nên đối hiện như người thật thà, hiền hậu, hoặc làm như người tu hành có phúc đức lắm.

8) **Kiêu**: kiêu căng, ý mình giàu có, quyền thế, danh vọng, hoặc tài hay, rồi kiêu căng, phách lối, coi người không ra gì, khinh người không thèm tiếp, gặp người chào hỏi chẳng trả lời; hiêu hiêu tự đắc, mục hạ vô nhơn (Coi không có người).

9. **Siểm**: bợ đợ, dua nịnh; đối với người có quyền thế hoặc giàu có... lại bợ đợ, nịnh hót, chịu uốn cho được lòng người. Làm bộ cung kính và khen ngợi người, trau chuốt lời....



nói không thật, để lợi tiền của, quyền thế hoặc công lao của người.

10.\* *Hại*: làm tổn hại. Đối với các loài hữu tình lòng không từ bi thương xót, lại làm tổn hại chúng nó. Mặc dầu những loài vật ấy không Động phạm đến mình, nhưng hề gặp đến thì vẫn muốn giết hại, như cào cào, châu chấu... nếu không ngắt cánh thì cũng bẻ giò.

11.\* *Vô tâm*: không biết hổ.

12.\* *Vô húy*: không biết thẹn. Nghĩa là: mình làm việc sai quấy, đối với lương tâm mình không biết hổ, đối với người khác không biết thẹn. Thấy người hiền không kính trọng, gặp việc phải chẳng màng đến. Bởi làm việc quấy không sợ bị người chê cười, nên tội ác ngày càng thêm lớn.

13.\* *Diệu cử*: lao chao. Tâm tánh lao chao không được trầm tĩnh. Nhiều khi thố lộ nơi thân: nhịp vế, rung đùi, đứng ngồi lao chao. Phát hiện nơi miệng: nói năng lấp bắp, cười cợt không ngừng.

14.\* *Hôn trầm*: mờ mịt. Như trong lúc chúng ta nghe kinh, ngồi nghe một hồi mơ màng, ngủ thì không phải thật ngủ, vì tai vẫn nghe nói pháp vắng vắng, nhưng nghe không rõ vị giảng sư nói gì. Một tỷ dụ khác: như trong lúc chúng ta ngồi yên, tưởng Phật hay là niệm Phật; tưởng Phật một hồi tâm mơ màng, rồi thì ngủ gục, không còn biết tưởng niệm gì nữa cả, mặc dầu tay đương lần chuỗi, miệng vẫn niệm Phật.

15.\* *Tán loạn*: rối loạn. Tâm nghĩ xằng xiêng, tản mác, phân biệt lằng xằng, rong ruổi theo cảnh trần. Bởi tán loạn



nên tâm không định, vì tâm không định nên không phát sanh trí huệ, do không trí huệ nên không đoạn được vô minh phiền não. Phiền não không đoạn thì không bao giờ thành đạo, chứng đạo quả.

16. \* *Phóng dật*: buông lung, không biết tự kềm thúc lấy mình. Tánh nghênh ngang, không trọng kỷ luật, không giữ giới pháp mình đã thọ. Nói năng, giỡn cười tự do, muốn làm gì thì làm, người khuyên nhắc không nghe. Nên ác nghiệp mỗi ngày càng tăng, phước lành tổn giảm.

17. \* *Bất tín*: không tin. Không tin như quả, tội phước, không tin giáo pháp chơn chánh của Thánh hiền. Không tin điều hay lẽ phải. Vì không tin nên không làm theo; vì không tin nên sanh ra biếng nhác, ưa thích những điều ô nhiễm, làm cho tâm tánh đen tối.

18. \* *Giải đãi*: biếng nhác, trễ nải. Bất luận việc nhỏ hay lớn, đều biếng nhác không muốn làm. Giả sử có làm thì cũng sơ sài, cầu thả, hoặc nửa chừng rồi bỏ, làm đến bao lâu rồi cũng được.

19. \* *Thất niệm*: không nhớ. Nghĩa là : không chăm chú, để ý đến việc làm của mình. Do “quên” mà hư hỏng nhiều việc lớn lao ! Người tu thiền hoặc niệm Phật, vì “không nhớ” chánh niệm, nên vọng niệm dễ sanh. Bởi thế, người tu Phật phải định tâm, chú ý và diệt trừ “thất niệm”.

20. \* *Bất chánh tri*: hiểu biết không chánh đáng. Nghĩa là: hiểu tà vạy, hiểu mê lầm. Vì hiểu lầm nên mới làm sai ; có khi cũng vì hiểu lầm mà phải xích mích với nhau. Thế



nên, người học Phật phải hiểu biết rõ ràng và chánh đáng. Khi tiếp xúc một việc gì, phải phán đoán và suy xét cho kỹ, để tránh những sự hiểu lầm hoặc không chánh, có thể mới khỏi được những hành vi không hay. Biết sửa đổi như thế mới gọi là “tu tâm” (xem “Tùy phiền não” trong quyển “Tu tâm”).

**IV. Chúng sanh trước:** Trong tam giới gồm có sáu loài: Trời; Người; A Tu La; Súc sanh; Ngạ quỷ; Địa ngục. Sáu loài này đều bị “bốn thứ khổ” (sanh, già, bệnh, chết) chi phối và bị “năm ấm” hiệp hội sanh diệt chẳng dừng; nên gọi là “Chúng sanh trước”.

**V. Mạng trước:** mạng sống của người không bảo đảm, vô thường biến đổi, một hơi thở ra, không trở vào được, thời mạng sống chấm dứt: số thọ rất ngắn, sống nay chết mai, mạng sống trong chừng hơi thở. Nên gọi là “Mạng trước”.

Kết luận: Đời ác năm thứ trước (ngũ trước ác thế). Cõi Ta Bà có đủ năm thứ “trước” như trên, mà lại nhằm thời kỳ “kiếp giảm”, chúng sanh căn lành kém ít, nghiệp ác thêm nhiều; nên gọi là: đời ác năm thứ trước. Trong đời ác này, nhiều duyên chướng ngại cho người tu hành đạo giải thoát, mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có thể thành Phật được, nên chư Phật đồng khen là “làm được việc rất khó”.

\* 17- *Các hàng chúng sanh*: tất cả thánh, phàm đại khái chia ra làm mười pháp giới:

@ *Bốn pháp giới Thánh (Tứ Thánh)*:

1. Phật pháp giới

2. Bồ tát pháp giới



3. Duyên giác pháp giới

4. Thanh văn pháp giới

\* Sáu pháp giới phạm (Lục phạm) :

1. Trời

2. Người

3. A Tu La

4. Súc sanh

5. Ngạ quỷ

6. Địa ngục

Đối với Phật, thời từ Bồ Tát đến địa ngục đều là chúng sanh. Nên trong kinh nói: “vì các hàng chúng sanh...” tức là: Phật vì hàng Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn... tất cả 9 pháp giới chúng sanh mà giảng nói

*Nên biết:* pháp giới có hai nghĩa :

\* Phạm vi (về sự tướng, các loài đều có phạm vi riêng biệt, tỷ như: do vì phạm vi thời Phật chẳng phải là địa ngục).

\* Lý tánh (chỉ cho tất cả đều đồng một tánh thể như nhau, nên đều gọi là pháp giới cả. Tỷ như: do vì lý tánh thời chúng sanh đồng như Phật vậy).

\* 18. *Tất cả thế gian:* chữ “thế” có nghĩa là đời đời, chỉ cho thời gian; chữ “gian” có nghĩa là xen cách, chỉ cho không gian. Như vậy danh từ “thế gian” là tên khác của vũ trụ. Đại khái có 3 thế gian:

- Khí thế gian (chữ khí có nghĩa là: món đồ): là thế giới vô tình, là y báo (đất đai, sông núi, nhà cửa...)

- Ngũ ấm thế gian: hữu tình phạm phu đều có thân “ngũ ấm”, là chánh báo, gồm cả 6 loại phạm.

- Trí chánh giác thế gian: cũng là chánh báo, gồm có 4 bậc Thánh.



\* 19 - Pháp môn mà tất cả thế gian đều khó tin:  
Pháp môn đây là pháp môn “Trì danh niệm Phật, cầu vãng  
sinh Cực Lạc, liền chứng bực bất thối” – Vì là phương pháp  
“thọ trì” mà tất cả Thánh phàm – trừ Phật ra, đều khó hiểu,  
khó thấu. Nên mười phương chư Phật nói là “Pháp môn mà  
tất cả thế gian (Thánh và phàm) đều khó tin”

### Hồi hướng

Nguyện đem công đức này  
Hương về khắp tất cả  
Chúng con và chúng sanh  
Đều sanh về Cực Lạc.

Tỳ kheo Thích Thiện Cung



## MỤC LỤC

Phần một : Bốn bài kệ .....	5
Bài-1. Kệ tán Phật.....	5-9
Bài-2. Kệ đại từ .....	13
Bài-3. Kệ quán tưởng.....	19
Bài-4. Kệ khai kinh .....	28
Phần hai :Phật nói Kinh AMI ĐÀ .....	33
Mục A. Đề kinh .....	34
Mục B. Phiên dịch.....	40
Phần ba : Kinh AMI ĐÀ Giảng Giải.....	43
Chương I. Duyên khởi: Kỳ Viên Đại hội.....	44
Mục A. Phần tựa .....	44
Mục B. Phần thính chúng.....	48-53-59-63
Chương II. Chánh đề.....	70
Mục A. Y báo, chánh báo .....	70
Mục B. Y báo trang nghiêm.....	85
Mục C. Chánh báo vô lượng thù thắng.....	135
Mục D. Nhơn hạnh vãng sanh.....	163
Mục Đ. Sáu phương Phật đồng khuyên .....	174
Mục E. Thuyết kinh rất khó .....	190
Chương III. Lưu thông : .....	194
Đại chúng thọ trì .....	
Phần bốn: Phụ chú.....	196
Mục A. Phân khoa.....	197
Mục B. Thích nghĩa kinh A MI ĐÀ .....	198



